

LÊ THỊ MỸ TRINH

HỌC TỐT NGŨ VẦN

Biên soạn theo chương trình mới

11

TẬP MỘT
CƠ BẢN



Tuần 1

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

LÊ HỮU TRÁC

1. Quang cảnh trong phủ chúa được miêu tả như thế nào ? Cung cách sinh hoạt trong phủ chúa ra sao ? Những quan sát, ghi nhận này nói lên cách nhìn, thái độ của Lê Hữu Trác đối với cuộc sống nơi phủ chúa như thế nào ?

Gợi ý trả lời

1. a) Quang cảnh trong phủ chúa

- Khi vào phủ phải qua nhiều lần cửa, với “những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp”, mỗi cửa đều có vệ sĩ canh gác, “ai muốn ra vào phải có thẻ”, trong khuôn viên phủ chúa có điểm “Hậu mã quân túc trực” để chúa sai phái đi truyền lệnh. Vườn hoa trong phủ chúa “cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương”.

- Bên trong phủ là những nhà “Đại đường”, “Quyển bông”, “Gác tía” với kiểu sơn, vông điều, đồ nghi trượng sơn son thếp vàng và “những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy”. Đồ dùng tiếp khách ăn uống toàn là “mâm vàng, chén bạc”.

- Đến nội cung của thế tử phải qua năm, sáu lần trướng gấm. Trong phòng thấp nệm, có sập thếp vàng, ghế rồng sơn son thếp vàng, trên ghế bày nệm gấm, màn là che ngang sân, “xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt”,...

Quang cảnh phủ chúa cực kì tráng lệ, lộng lẫy, không đâu sánh bằng.

b) Cung cách sinh hoạt trong phủ chúa

- Khi tác giả lên cang vào phủ theo lệnh chúa thì có “tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường” và “cang chạy như ngựa lồng”. Trong phủ chúa “người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi”. Những chi tiết trên cho thấy chúa giữ vị trí trọng yếu và có quyền uy tối thượng trong triều đình.

Bài thơ của tác giả minh chứng rõ thêm quyền uy nơi phủ chúa (“Lính nghìn cửa vác đòng nghiêm nhặt, Cả trời Nam sang nhất là đây !”).

- Những lời lẽ nhắc đến chúa Trịnh và thế tử đều phải hết sức cung kính, lễ độ: “Thánh thượng đang ngự ở đây”, “chưa thể yết kiến”, “hầu mạch Đông cung thế tử” (xem mạch cho thế tử), “hầu trà” (cho thế tử uống thuốc), “phòng trà” (nơi thế tử uống thuốc).

- Chúa Trịnh luôn luôn có “phi tần châu chực” xung quanh. Tác giả không được thấy mặt chúa mà chỉ làm theo mệnh lệnh của chúa do quan Chánh đường truyền đạt lại; xem bệnh xong cũng không được phép trao đổi với chúa mà chỉ được viết tờ khải để quan Chánh đường dâng lên chúa. Nội cung trang nghiêm đến nỗi tác giả phải “nín thở đứng chờ ở xa”, “khúm núm đến trước sập xem mạch”.

- Thế tử bị bệnh có đến bảy, tám thầy thuốc phục dịch và lúc nào cũng có “mấy người đứng hầu hai bên”. Thế tử chỉ là một đứa bé năm, sáu tuổi nhưng khi vào xem bệnh, tác giả - một cụ già - phải quỳ lạy bốn lạy, xem mạch xong lại lạy bốn lạy trước khi lui ra. Muốn xem thân hình của thế tử phải có một viên quan nội thần đến xin phép được cởi áo cho thế tử.

Cung cách sinh hoạt trong phủ chúa Trịnh với những lễ nghi, khuôn phép, cách nói năng, người hầu kẻ hạ,... cho thấy sự cao sang, quyền uy tột đỉnh cùng với cuộc sống hưởng thụ xa hoa đến cực điểm và sự lộng quyền của nhà chúa.

Quang cảnh và cung cách sinh hoạt trong phủ chúa cho thấy quyền uy tối thượng nằm trong tay nhà chúa và nếp sống hưởng thụ cực kì xa hoa của chúa Trịnh Sâm cùng gia đình.

c) Cách nhìn, thái độ của Lê Hữu Trác đối với cuộc sống nơi phủ chúa

- Đứng trước cảnh phủ chúa xa hoa lộng lẫy, tấp nập người hầu kẻ hạ, tác giả đã nhận xét: “Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường !” và vịnh một bài thơ tả hết cái sang trọng vương giả trong phủ chúa (với “gác vẽ”, “rèm châu, hiên ngọc”, “vườn ngự” có hoa thơm, chim biết nói, “ngành cửa” lính gác nghiêm nhặt,...), trong đó có lời khái quát: “Cả trời Nam sang nhất là đây !”.

- Khi được mời ăn cơm sáng, tác giả nhận xét: “Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia”.

- Đường vào nội cung của thế tử được tác giả cảm nhận: “Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả”. Cảnh nội cung cũng được miêu

tả chi tiết như củng cố thêm cho những nhận xét của tác giả khi vừa vào đến phủ.

- Nói về bệnh trạng của thế tử, tác giả nhận xét: “Vì thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi”.

Qua những chi tiết trên, có thể thấy mặc dù khen cái đẹp, cái sang nơi phủ chúa, song tác giả tỏ ra đứng dưng trước những quyền rũ vật chất nơi đây và không đồng tình với cuộc sống quá no đủ, tiện nghi nhưng thiếu khí trời và không khí tự do.

2. Phân tích những chi tiết trong đoạn trích mà anh (chị) cho là “đắt”, có tác dụng làm nổi bật giá trị hiện thực của tác phẩm.

Gợi ý trả lời

Những chi tiết tuy nhỏ nhưng rất gây ấn tượng sau đây: Thế tử - một đứa bé - ngồi chễm chệ trên sập vàng để cho thầy thuốc - một cụ già - quỳ dưới đất lạy bốn lạy, rồi cười và ban một lời khen: “Ông này lạy khéo?”; khi đi vào nơi ở của thế tử để xem mạch: “Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy...”. Phòng ở của thế tử trong một khung cảnh vàng son nhưng tù hãm, thiếu sinh khí được tác giả miêu tả rất tỉ mỉ, khiến người đọc cũng cảm thấy ngột ngạt, khó thở. Tác giả chú ý cả đến chi tiết bên trong cái màn là, nơi Thánh thượng đang ngự “có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sáp chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt”.

Từ đó, có thể thấy con mắt quan sát tinh tế của tác giả. Việc ăn chơi hưởng lạc của nhà chúa tự nó phơi bày ra trước mắt người đọc, không cần thêm một lời bình luận nào.

3. Cách chẩn đoán và chữa bệnh của Lê Hữu Trác cùng những diễn biến tâm tư của ông khi kê đơn cho ta hiểu gì về giới thầy thuốc này ?

Gợi ý trả lời

Cách lí giải về bệnh tình thế tử Trịnh Cán cho thấy Lê Hữu Trác là một thầy thuốc giàu kinh nghiệm. Ông hiểu rõ căn bệnh của thế tử, nhưng lại sợ chữa có hiệu quả ngay sẽ được chúa tin dùng, bị công danh trói buộc. Để tránh được chuyện này, cần chữa bệnh cầm

chừng, cho thuốc vô thưởng vô phạt. Nhưng làm thế thì lại trái ý đức, trái lương tâm, phụ lòng của ông cha. Hai suy nghĩ này giằng co, xung đột nhau. Cuối cùng, lương tâm, phẩm chất trung thực của người thầy thuốc đã thắng. Tác giả đã gạt sang một bên sở thích cá nhân để làm tròn trách nhiệm và lương tâm người thầy thuốc. Khi đã quyết, tác giả thẳng thắn đưa ra những kiến giải hợp lý, thuyết phục, có cách chữa đúng bệnh và bảo vệ ý kiến của mình, mặc dù ý kiến đó trái với ý kiến của đa số thầy thuốc trong cung, làm cho quan Chánh đường ngần ngại “tỏ ý kiến nói đi nói lại mấy lần”.

Qua những chi tiết về việc chữa bệnh của Lê Hữu Trác, các em cần nắm:

- Tác giả là một thầy thuốc giỏi, có kiến thức sâu rộng và già dặn kinh nghiệm.
- Bên cạnh tài năng, ông còn là một thầy thuốc có lương tâm và đức độ.
- Hơn nữa, Lê Hữu Trác còn có những phẩm chất cao quý: khinh thường lợi danh, quyền quý, yêu thích tự do và nếp sống thanh đạm, gian dị nơi quê nhà. Mặc dù tận mắt chứng kiến sự quyến rũ của vật chất giàu sang (cảnh sống ở phú chúa lộng lẫy đến mức ông không thể tưởng tượng nổi - “Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào”), và việc được hưởng thụ giàu sang đang nằm trong tầm tay, nhưng tác giả vẫn dửng dưng, không mảy may xúc động.

Ý muốn “về núi” của Hải Thượng Lãn Ông là một sự đối nghịch gay gắt với quan điểm sống của gia đình chúa Trịnh và bọn quan quyền dưới trướng. Không bình luận nhiều, nhưng những thứ sơn son thếp vàng, võng điều áo đỏ, đèn đuốc lấp lánh, hương hoa ngào ngạt,... đặt bên cạnh cốt cách thanh đạm của một ông già áo vải “nơi quê mùa” tự nó đã phơi bày ra sự tương phản giữa trong và đục.

4. Theo anh (chị), bút pháp kí sự của tác giả có gì đặc sắc? Phân tích những nét đặc sắc đó.

Gợi ý trả lời

Từ những điểm vừa đề cập ở trên, các em chỉ ra những nét đặc sắc trong bút pháp kí sự của tác giả: quan sát tỉ mỉ, ghi chép trung thực, tả cảnh sinh động, kể diễn biến sự việc khéo léo, lôi cuốn sự chú ý của người đọc, không bỏ sót những chi tiết nhỏ tạo nên cái thần của cảnh và việc. Có thể nói, tính chân thực của *Thượng kinh*

kí sự, đặc biệt là đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*, có một giá trị hiện thực hết sức sâu sắc.

Luyện tập

So sánh đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* với một tác phẩm (hoặc đoạn trích) kí khác của văn học trung đại Việt Nam mà anh (chị) đã đọc và nêu nhận xét về nét đặc sắc của đoạn trích này.

Gợi ý trả lời

Các em có thể so sánh với đoạn trích *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* trong *Vũ trung tùy bút* (đã học ở lớp 9) của Phạm Đình Hổ – người cùng thời với Lê Hữu Trác như sau:

	<i>Vào phủ chúa Trịnh</i> (Lê Hữu Trác)	<i>Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh</i> (Phạm Đình Hổ)
<i>Giống nhau</i>	Giá trị hiện thực, thái độ của tác giả trước hiện thực của xã hội lúc bấy giờ.	
<i>Khác nhau</i>	- Nhân việc được triệu về kinh chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán, Lê Hữu Trác đã ghi lại quang cảnh và cuộc sống trong phủ chúa. Tác giả đã vẽ lại một bức tranh sinh động về cuộc sống xa hoa, quyền quý của chúa Trịnh, đồng thời cũng bộc lộ thái độ coi thường danh lợi. - Viết theo thể kí sự thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của tác giả bộc lộ gián tiếp, sâu kín nhưng rất sắc sảo và tinh tế.	- Kể lại những thú vui chơi của Trịnh Sâm: đi chơi ngắm cảnh đẹp, ngự ở các li cung; xây dựng núi non bộ, chậu hoa cây cảnh,... trong phủ chúa, vơ vét chiếm đoạt của cải, tiền bạc của nhân dân cùng với tệ nạn những nhiễu của bọn hoạn quan một cách thô bạo, trắng trợn. - Viết theo thể tùy bút, nên nhà văn có thể bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ nhiều hơn, thậm chí có thể nói trực tiếp ra những suy nghĩ của mình.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

Luyện tập

1. Trong hai câu thơ dưới đây, từ *thôi* in đậm đã được tác giả sử dụng với nghĩa như thế nào ?

*Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.*

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

Gợi ý trả lời

Trong hai câu thơ của Nguyễn Khuyến, không có từ nào là từ mới. Các từ đều quen thuộc với mọi cá nhân trong cộng đồng người Việt. Nhưng có từ *thôi* thứ hai được nhà thơ dùng với nghĩa mới. *Thôi* vốn có nghĩa chung là *chấm dứt, kết thúc* một hoạt động nào đó (nó *thôi* học, hoặc *thôi* ăn, *thôi* làm), ở đây Nguyễn Khuyến dùng từ *thôi* (thứ hai) trong bài thơ với nghĩa *chấm dứt, kết thúc cuộc đời, cuộc sống*. Đó là sự sáng tạo nghĩa mới cho từ *thôi*, thuộc về lời nói của cá nhân Nguyễn Khuyến.

2. Nhận xét về cách sắp đặt từ ngữ trong hai câu thơ sau. Cách sắp đặt như thế tạo được hiệu quả giao tiếp như thế nào ?

*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình*- bài II)

Gợi ý trả lời

Hai câu thơ dùng toàn các từ ngữ quen thuộc với mọi người, nhưng sự phối hợp của chúng, trật tự sắp xếp của chúng thật khác thường, là cách sắp đặt của riêng Hồ Xuân Hương:

- Các cụm danh từ (*rêu từng đám, đá mấy hòn*) đều sắp xếp danh từ trung tâm (*rêu, đá*) trước tổ hợp định từ + danh từ chỉ loại (*từng đám, mấy hòn*).
- Các câu đều sắp xếp bộ phận vị ngữ (động từ + thành phần phụ: *xiên ngang - mặt đất, đâm toạc - chân mây*) đi trước bộ phận chủ ngữ (*rêu trong đám, đá mấy hòn*).

Sự sắp xếp đó là cách phối hợp riêng của tác giả để tạo nên âm hưởng mạnh cho câu thơ và tô đậm các hình tượng thơ.

3. Tìm thêm những ví dụ thể hiện được quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

Gợi ý trả lời

Quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân là quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Trong hiện thực, có nhiều hiện tượng cũng có mối quan hệ tương tự như vậy.

Ví dụ:

- Quan hệ giữa giống loài (chung) và từng cá thể động vật. Mỗi cá thể động vật, chẳng hạn một con cá cụ thể, là sự hiện thực hoá của loài cá, đồng thời mỗi con cá có thể có những nét riêng (về kích thước, về màu sắc,...) so với những đặc trưng chung của loài cá.

- Quan hệ giữa một mô hình thiết kế chung với một sản phẩm cụ thể được tạo ra, chẳng hạn một kiểu áo sơ mi, là cơ sở chung để may ra những cái áo cụ thể (có thể khác biệt nhau về chất liệu vải, về màu sắc,...).

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Hướng dẫn học bài

Bố cục bài văn nghị luận gồm:

- a) *Mở bài*: Giới thiệu và nêu vấn đề cần nghị luận.
- b) *Thân bài*: Lần lượt triển khai các luận điểm, luận cứ nhằm làm sáng tỏ vấn đề.
- c) *Kết bài*: Thâu tóm những nội dung cơ bản, tiếp tục gợi mở suy nghĩ cho người đọc, hoặc nêu cảm nghĩ riêng của người viết,...

Các em khi làm bài văn nghị luận cần viết một cách trung thực, phản ánh đúng chất lượng bài nghị luận xã hội.

Các em có thể tham khảo một số đề trong SGK và tiến hành lập dàn ý và viết thành một bài làm văn hoàn chỉnh theo cách hiểu của mình cũng như những điều đã được học ở lớp.

Tuần 2

TỰ TÌNH

(BÀI II)

HỒ XUÂN HƯƠNG

1. Bốn câu thơ đầu cho thấy tác giả đang ở trong hoàn cảnh và tâm trạng như thế nào ? (Chú ý không gian, thời gian, giá trị biểu cảm của các từ ngữ: *văng vẳng, đồn, trơ, cái hồng nhan, say lại tỉnh*, mối tương quan giữa hình tượng trăng sắp tàn (*bóng xế*) mà vẫn *khuyết chưa tròn* với thân phận nữ sĩ).

Gợi ý trả lời

Bốn câu thơ đầu cho thấy tác giả đang ở trong cảnh cô đơn, tâm trạng buồn, xót tủi, một tâm trạng phần uất trước duyên phận của người phụ nữ trong đêm khuya thanh vắng.

Ở hai câu đề, nỗi niềm buồn tủi của Xuân Hương được gợi lên giữa một đêm khuya. Chú ý cách cảm nhận thời gian, không gian của tác giả:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

Cái nhịp gấp gáp, liên hồi của tiếng trống canh vừa là sự cảm nhận vừa là sự thể hiện bước đi dồn dập của thời gian và sự rối bời của tâm trạng người phụ nữ.

Xuân Hương cảm nhận sự bẽ bàng của duyên phận:

Trơ cái hồng nhan với nước non.

Phân tích ý nghĩa biểu cảm của từ *trơ* và cách kết hợp trong cụm từ “trơ cái hồng nhan”. Từ *trơ* đặt đầu câu có tác dụng nhấn mạnh. *Trơ* là tủi hổ, *trơ* là bẽ bàng. Thêm vào đó, hai chữ *hồng nhan* là để nói về dung nhan thiếu nữ mà lại đi với từ *cái* thì thật là rẻ rúng, mỉa mai. *Cái hồng nhan trơ* với nước non không chỉ là dầu dãi mà còn là cay đắng. Dù câu thơ chỉ nói về một vế *hồng nhan* nhưng vẫn gợi lên vế bạc phận, vì vậy nỗi xót xa càng thấm thía, càng ngấm lại càng đau. Nhịp điệu câu thơ: “Trơ / cái hồng nhan / với nước non” cũng là để nhấn mạnh vào sự bẽ bàng.

Tuy nhiên, bên cạnh nỗi đau Xuân Hương là bản lĩnh Xuân Hương. Bản lĩnh ấy đã thể hiện ngay trong chữ *trơ*. Trong văn cảnh

câu thơ, chữ *trơ* không chỉ là tủi hổ, bẽ bàng mà còn là thách thức. Từ *trơ* kết hợp với từ *nước non* thể hiện sự bền gan, thách đố. Nó có cùng hàm nghĩa với chữ *trơ* trong thơ Bà Huyện Thanh Quan: “Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt” (*Thăng Long thành hoài cổ*).

- Hai câu thực ta nghe thoảng men rượu từ cơn say trước đó nhưng đã thoảng bay đi. Hương rượu chỉ sự thể hện (gương thể, chén thể) nhưng hương đã bay đi dù tình còn vương vấn. Cá thể đã tỉnh rượu nên càng nhận ra nỗi trống vắng, bạc bẽo tình đời.

*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.*

Cụm từ “say lại tỉnh” gợi lên cái vòng quẩn quanh, tình duyên đã trở thành trò đùa của con tạo, càng say càng tỉnh, càng cảm nhận nỗi đau thân phận. Câu thơ là ngoại cảnh mà cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng và người. Chú ý mối tương quan giữa hình tượng trăng và thân phận của nữ sĩ. Cảnh tình Hồ Xuân Hương được thể hiện qua hình tượng thơ chứa đựng sự éo le:

Trăng sắp tàn (“bóng xế”) mà vẫn “khuyết chưa tròn”. Tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không trọn vẹn. Hương rượu để lại vị đắng chát, hương tình thoảng qua để chỉ còn duyên phận hẩm hiu.

2. Hình tượng thiên nhiên trong hai câu 5 và 6 góp phần diễn tả tâm trạng, thái độ của nhà thơ trước số phận như thế nào ?

Gợi ý trả lời

Nếu như mở đầu nhà thơ gửi nỗi đau duyên phận vào vầng trăng và chén rượu, thì trong hai câu 5 và 6, nữ sĩ cũng nhờ thiên nhiên nói lên niềm phẫn uất của mình, và thiên nhiên cũng đồng cảm với con người.

*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*

Những sinh vật nhỏ bé hèn mọn, còn hèn mọn hơn cả “cỏ nội hoa hèn” như đám rêu kia mà cũng không chịu mềm yếu. Nó phải mọc xiên, lại còn “xiên ngang mặt đất”. Đá đã rắn chắc lại phải rắn chắc hơn, lại phải nhọn hoắt lên để “đâm toạc chân mây”. Biện pháp nghệ thuật đảo ngữ trong hai câu luận đã làm nổi bật sự phẫn uất của thân phận đất đá, cỏ cây, cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Bên cạnh đó, những động từ mạnh *xiên*, *đâm* được kết hợp với bổ ngữ *ngang*, *toạc* độc đáo thể hiện sự bướng bỉnh, ngang

ngạnh. Rêu xiên ngang mặt đất, đá đâm toạc chân mây như vạch đất vạch trời mà hờn oán, không chỉ phần uất mà còn là phản kháng. Cách dùng từ “xiên ngang”, “đâm toạc” thể hiện phong cách rất Xuân Hương. Tác giả đặc biệt tài năng khi sử dụng các từ làm định ngữ và bổ ngữ. Những định ngữ, bổ ngữ này làm cảnh vật trong thơ Xuân Hương bao giờ cũng sinh động và căng đầy sức sống - một sức sống mãnh liệt ngay cả trong tình huống bi thương.

3. Hai câu kết nói lên tâm sự gì của tác giả ? (Chú ý nghĩa của từ *xuân*, từ *lại*; nghệ thuật tăng tiến: *Mảnh tình - san sẻ - tí - con con*).

Ở hai câu kết là tâm trạng chán chường, buồn tủi của nhân vật trữ tình

*Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!*

Ngán là chán ngán, là ngán ngẩm. Hồ Xuân Hương *ngán* lắm rồi nỗi đời éo le, bạc bẽo. Xuân đi rồi xuân lại, tạo hoá chơi một vòng quay luẩn quẩn. Từ *xuân* mang hai nghĩa, vừa là “mùa xuân” vừa là “tuổi xuân”. Mùa xuân đi rồi mùa xuân trở lại với thiên nhiên, với muôn nghìn hoa lá cỏ cây, nhưng với con người thì tuổi xuân qua là không bao giờ trở lại. Hai từ *lại* trong cụm từ “xuân đi xuân lại lại” mang hai nghĩa khác nhau. Từ *lại* thứ nhất nghĩa là “thêm lần nữa”, từ *lại* thứ hai nghĩa là “trở lại”. Sự trở lại của mùa xuân lại đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. Thủ pháp nghệ thuật tăng tiến, nhấn mạnh vào sự nhỏ bé dần, làm cho nghịch cảnh càng éo le hơn: *Mảnh tình - san sẻ - tí - con con*. “Mảnh tình” đã bé lại còn “san sẻ” thành ra ít ỏi, chỉ còn “tí con con” nên càng xót xa, tội nghiệp. Câu thơ được viết ra có thể là từ tâm trạng của người đã mang thân đi làm lẽ. Tuy nhiên, tầm khái quát của câu thơ lại lớn hơn một hoàn cảnh lấy chồng chung. Nó là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi với họ hạnh phúc luôn là chiếc chăn quá hẹp.

Vừa đau buồn vừa thách thức duyên phận, gắng gượng vươn lên nhưng vẫn rơi vào bi kịch, vì cả hai điều ấy mà ý nghĩa nhân văn của bài thơ *Tự tình* (bài II) càng sâu sắc hơn, thấm thía hơn.

4*. Bài thơ vừa nói lên bi kịch duyên phận vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Anh (chị) hãy phân tích điều đó.

Gợi ý trả lời

Qua bài thơ *Tự tình* vừa nói lên bi kịch duyên phận vừa cho cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Trong buồn tủi, người phụ nữ gắng vượt lên trên số phận nhưng cuối cùng vẫn rơi vào bi kịch, nỗi buồn. Xuân Hương chỉ sử dụng từ ngữ giản dị mà đặc sắc (trơ, xiên ngang, đâm toạc, tí con con,...), hình ảnh giàu sức gợi cảm (trăng khuyết chưa tròn, rêu xiên ngang, đá đâm toạc,...) để diễn tả các biểu hiện phong phú, tinh tế của tâm trạng.

Qua cách thể hiện, cách sử dụng hình ảnh thiên nhiên trong tác phẩm người đọc nhận ra nhân vật trữ tình không chấp nhận hiện tại, như muốn bứt phá và luôn khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc một cách mãnh liệt.

Luyện tập

1. Đọc *Tự tình* (bài I) dưới đây, nêu nhận xét về sự giống nhau và khác nhau giữa *Tự tình* (bài I) và *Tự tình* (bài II).

TỰ TÌNH

(Bài I)

*Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thừa không khua mà cũng cóc,
Chuông sầu chẳng đánh có sao om ?
Trước nghe những tiếng thêm rên rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá ?
Thân này đâu đã chịu già tom!*

(Thơ Hồ Xuân Hương)

Gợi ý trả lời

Giống nhau	Khác nhau
- Tác giả tự nói lên nỗi lòng mình với hai tâm trạng vừa buồn tủi, xót xa vừa phẫn uất trước duyên phận. Cả hai bài thơ đều cho thấy tài năng sử dụng tiếng Việt của Hồ Xuân Hương: Nữ sĩ có tài	- Ở <i>Tự tình</i> (bài I), yếu tố phản kháng, thách đố duyên phận mạnh mẽ hơn. Điều này cho phép giả định <i>Tự tình</i> (bài I) được viết trước và được viết khi tác giả còn trẻ hơn lúc viết <i>Tự tình</i> (bài II).

năng đặc biệt khi sử dụng các từ ngữ làm định ngữ hoặc bổ ngữ: *mở thăm*, *chuông sầu*, *tiếng rền rĩ*, *duyên môm mòm*, *già tom* (*Tự tình* - bài I), *xiên ngang*, *đâm toạc* (*Tự tình* - bài II). Hồ Xuân Hương cũng rất thành công khi sử dụng các biện pháp nghệ thuật tu từ: đảo ngữ, tăng tiến,...

2. Học thuộc và đọc diễn cảm *Tự tình* (bài II).

CÂU CÁ MÙA THU

(*Thu điếu*)

NGUYỄN KHUYẾN

1. Điểm nhìn cảnh thu của tác giả có gì đặc sắc? Từ điểm nhìn ấy, nhà thơ đã bao quát cảnh thu như thế nào?

Gợi ý trả lời

Điểm nhìn cảnh mùa thu trong bài *Thu điếu* của tác giả có những điểm đặc sắc. Nếu ở *Vịnh mùa thu*, cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần rồi từ gần đến cao xa thì ở *Câu cá mùa thu*, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngô trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu. Từ một khung ao hẹp, không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.

2. Những từ ngữ, hình ảnh nào gợi lên được nét riêng của cảnh sắc mùa thu? Hãy cho biết đó là cảnh thu ở miền quê nào.

Gợi ý trả lời

Những từ ngữ, hình ảnh được tác giả gợi lên một nét riêng của cảnh sắc mùa thu. Đây là cảnh thu ở đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng chiêm trũng Bình Lục – Hà Nam. Bài thơ vừa mang nét riêng của quê hương nhà thơ, lại rất điển hình cho cảnh thu của làng cảnh Việt Nam.

+ Cảnh trong *Câu cá mùa thu* là “*điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam*” (Xuân Diệu). Không khí mùa thu được gợi

lên từ sự dịu nhẹ, nguyên sơ của cảnh vật (màu sắc: nước *trong veo*, sóng *biếc*, trời *xanh ngắt*; đường nét, chuyển động: sóng “hơi gợn tí”, lá vàng “khẽ đưa vèo”, tầng mây “lơ lửng”); hoà sắc tạo hình: “Cái thú vị của bài *Thu điếu* ở các điệu xanh: xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi”; ao thu nhỏ, chiếc thuyền câu theo đó cũng bé tẻo teo và dáng người cũng như thu lại). Nét riêng của làng quê Bắc Bộ, cái hồn dân dã được gợi lên từ khung ao hẹp, từ cánh bèo, từ ngô trúc quanh co.

+ Cảnh trong *Câu cá mùa thu* là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn. Không gian trong *Câu cá mùa thu* là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng: “Ngô trúc quanh co khách vắng teo”. Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh: sóng *hơi gợn*, mây *lơ lửng*, lá *khẽ đưa*. Tiếng cá đớp mồi càng làm tăng sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Về câu thơ cuối này, có hai cách hiểu: “đâu có cá” (từ *đâu* mang tính chất phủ định), hoặc hiểu là “cá đớp mồi đâu đó” (từ *đâu* mang tính chất khẳng định). Có lẽ nên hiểu theo cách thứ hai để thấy được nghệ thuật lấy *động* nói *tĩnh* – một thủ pháp quen thuộc của thơ cổ phương Đông. Cái *tĩnh* bao trùm lại được gợi lên từ cái *động* rất nhỏ là tiếng cá đớp mồi.

3. Anh (chị) có nhận xét gì về không gian trong *Câu cá mùa thu* qua các chuyển động, màu sắc, hình ảnh, âm thanh? Không gian trong *Câu cá mùa thu* góp phần diễn tả tâm trạng như thế nào?

Gợi ý trả lời

Cảnh thu trong *Thu điếu* là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn. Đó là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng: “Ngô trúc quanh co khách vắng teo”. Bảy câu thơ đầu dường như không có tiếng động, các chuyển động ở đây đều rất nhẹ, rất khẽ, không đủ tạo âm thanh: sóng chỉ *hơi gợn*, mây *lơ lửng*, lá *khẽ đưa*. Đến câu thơ cuối cùng mới có tiếng động khẽ:

Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Cái tiếng động duy nhất ấy – tiếng cá đớp mồi – chỉ càng làm tăng thêm sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Cái *tĩnh* bao trùm được gợi lên từ một cái “động” rất nhỏ. Đây là nghệ thuật lấy *động* để nói *tĩnh*, một thủ pháp quen thuộc của thơ cổ phương Đông. Chỉ có điều nhà thơ đã vận động nó một cách thật tự nhiên bằng một hình ảnh quen thuộc ở làng quê mang đậm sắc thái dân gian – dân tộc.

Qua cảnh thu ta thấy tình thu của thi nhân, bức tranh tâm trạng của con người được bộc lộ kín đáo mà sâu sắc qua bức tranh thiên nhiên. Qua những hình ảnh quen thuộc nhà thơ đã đem đến cho người đọc những vẻ đẹp dân dã thật đáng quý mà có khi ta không để ý đến. Không có một tâm hồn thanh cao và một một tình yêu quê hương tha thiết thì không thể viết nên bài thơ hay về một cái ao làng như thế. Nguyễn Khuyến có một tâm hồn gắn bó tha thiết với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần sâu sắc.

4. Cách gieo vần trong bài thơ có gì đặc biệt ? Cách gieo vần ấy gợi cho ta cảnh giác gì về cảnh thu và tình thu ?

Gợi ý trả lời

Bài thơ được gieo vần “eo” là một tử vận, rất khó làm, nhưng dưới ngòi bút tài hoa của nghệ sĩ, nó được hiện lên trong những chữ thơ thật có hồn: trong veo, tèo tèo, đưa vèo, vắng tèo, chân bèo. Điều là những từ thuần Việt, có giá trị gợi hình, gợi cảm cao. Vần “eo” còn góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân. Vần “eo” cũng tạo nên nét riêng độc đáo của bài thơ thu này.

5. Qua *Câu cá mùa thu*, anh (chị) có cảm nhận như thế nào về tấm lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến đối với thiên nhiên, đất nước ?

Gợi ý trả lời

Qua bài *Câu cá mùa thu* ta thấy được vẻ đẹp điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam. Cảnh đẹp nhưng phảng phất buồn, vừa phản ánh tình yêu thiên nhiên đất nước, vừa cho thấy tâm sự thời thế của tác giả. Ngôn ngữ trong *Câu cá mùa thu* giản dị, trong sáng đến kì lạ, có khả năng diễn đạt những biểu hiện rất tinh tế của sự vật, những uẩn khúc thầm kín rất khó giải bày của tâm trạng. Trong tác phẩm, vần eo góp phần diễn tả một không gian vắng lặng, thu nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân.

Luyện tập

1. Phân tích cái hay của nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài *Câu cá mùa thu*.

Gợi ý trả lời

Cái hay của nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài thơ: dùng từ ngữ để gợi cảnh và diễn tả tâm trạng.

- Cảnh thanh sơ dịu nhẹ được gợi lên qua các tính từ: *trong veo, biếc, xanh ngắt*; các cụm động từ: *gợn tí, khẽ đưa, lơ lửng*.

Từ *veo* trong câu thơ “Lá vàng trước gió khẽ đưa *veo*” nói lên tâm sự thời thế của nhà thơ.

Vần *eo* - “tử vận” - được tác giả sử dụng rất thần tình. Trong văn cảnh của bài *Câu cá mùa thu*, vần *eo* góp phần diễn tả một không gian vắng lặng, thu nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân nhà thơ.

2. Học thuộc và đọc diễn cảm bài thơ.

PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Luyện tập

Đề 1

1. **Phân tích đề:** Đây là dạng đề định hướng rõ nội dung nghị luận.

- Vấn đề cần nghị luận: Giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).

- Yêu cầu về nội dung:

+ Bức tranh cụ thể, sinh động về cuộc sống xa hoa nhưng thiếu sinh khí của những người trong phủ chúa Trịnh, tiêu biểu là thế tử Trịnh Cán.

+ Thái độ phê phán nhẹ nhàng mà thấm thía cũng như dự cảm về sự suy tàn đang tới gần của triều Lê - Trịnh thế kỉ XVIII.

- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với nêu cảm nghĩ; dùng dẫn chứng trong văn bản *Vào phủ chúa Trịnh* là chủ yếu.

2. Lập dàn ý

a) *Mở bài*: Giới thiệu đoạn trích.

b) *Thân bài*:

- Bức tranh phủ chúa:

+ Cuộc sống xa hoa hưởng lạc tột độ

* Dẫn chứng

+ Uy quyền tối thượng của nhà chúa

* Dẫn chứng

- Đánh giá về giá trị hiện thực của bức tranh phủ chúa:

+ Phản ánh đúng bản chất của hiện thực một cách sâu sắc.

+ Tỏ thái độ không đồng tình với hiện thực đó → mang ý nghĩa nhân văn.

c) *Kết bài*: Nhấn mạnh giá trị hiện thực sâu sắc và ý nghĩa nhân văn của đoạn trích.

Đề 2

a) Phân tích đề:

- Vấn đề cần nghị luận: Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của Hồ Xuân Hương.

- Yêu cầu về nội dung:

+ Dùng văn tự Nôm.

+ Sử dụng các từ ngữ thuần Việt đặc dụng.

+ Sử dụng hình thức đảo trật tự từ trong câu.

- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với bình luận; dẫn chứng thơ Hồ Xuân Hương là chủ yếu.

b) Lập dàn ý: GV hướng dẫn HS căn cứ vào kết quả phân tích đề để lập dàn ý.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

Luyện tập

1. Trong các đoạn trích dưới đây, người viết đã phân tích đối tượng từ những mối quan hệ nào ?

a) *"Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn" trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. "Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn" bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. "Bàn hoàn" mang ý quanh quẩn, quẩn quanh, lại thêm "những bàn hoàn" nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết mình hay (nỗi riêng, riêng những), càng tăng cái giầy vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc.*

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, NXB Giáo dục, 2001)

b) Còn rất nhiều câu có thể tiêu biểu cho lối cảm xúc riêng của Xuân Diệu. Tôi chỉ dẫn một thí dụ này nữa. Trong bản dịch *"Tì bà hành"* của Phan Huy Vịnh có hai câu:

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,

Một cùng trong trong vắt lòng sông.

tả cảnh chung quanh thuyền sau khi người tì bà phụ vừa đánh đàn xong. Một cái cảnh lặng lẽ, lạnh lùng ẩn một nỗi buồn âm thầm, kín đáo. Thế Lữ có lẽ đã nhớ đến hai câu ấy khi viết:

Tiếng điều sáo nao nao trong vắt,

Trời quang mây xanh ngắt màu lơ.

Mặc dầu hai chữ "nao nao" có đưa vào trong câu thơ một chút rung động, ta vẫn chưa xa gì cái không khí bình yên trên bến Tâm Dương. Với Xuân Diệu cả tình lẫn cảnh trở nên xôn xao vô cùng. Người kĩ nữ của Xuân Diệu cũng bơ vơ như người tì bà phụ. Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ:

Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo;

Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da.

(Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, 1988)

Gợi ý trả lời

Các quan hệ làm cơ sở để phân tích:

a) Quan hệ nội bộ của đối tượng (diễn biến, các cung bậc tâm trạng của Thuý Kiều): đau xót, quẩn quanh và hoàn toàn bế tắc.

b) Quan hệ giữa đối tượng này với các đối tượng khác có liên quan: Bài thơ *Lời kĩ nữ* của Xuân Diệu với bài *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị.

2. Phân tích vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong *Tự tình* (bài II).

Gợi ý trả lời

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh và cảm xúc. Chú ý phân tích các từ ngữ: *văng vẳng, trơ, cái hồng nhan, xiên ngang, đâm toạc, tí, con con*.

- Nghệ thuật sử dụng từ trái nghĩa: *say - tỉnh, khuyết - tròn, đi - lại*.

- Nghệ thuật sử dụng phép lặp từ (*xuân*), phép tăng tiến (*san sẻ - tí - con con*).

- Phép đảo trật tự cú pháp trong câu 5 và 6:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

Lưu ý: Thoạt nhìn sự thay đổi: *san sẻ - tí - con con* là sự giảm dần (*tiệm thoái*) nhưng ở đây xét về mức độ cô đơn, sự thiệt thòi về tình cảm của tác giả thì lại *tăng tiến*.

Tuần 3

THƯƠNG VỢ

TRẦN TẾ XƯƠNG

1. Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh bà Tú qua bốn câu thơ đầu ? (Chú ý những từ ngữ có giá trị tạo hình, hình ảnh con cò trong ca dao được tác giả vận dụng một cách sáng tạo).

Gợi ý trả lời

Hình ảnh bà Tú qua bốn câu thơ đầu được thể hiện qua nỗi lòng thương vợ của ông Tú.

Tình thương vợ sâu nặng của Tú Xương thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả, gian truân và những đức tính cao đẹp của bà Tú. Mở đầu

tác giả giới thiệu về hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú, qua đó hiện lên hình ảnh bà Tú tần tảo, vất vả ngược xuôi:

Quanh năm buôn bán ở mom sông.

Hoàn cảnh vất vả, lam lũ được gợi lên qua cách nói thời gian, cách nêu địa điểm. “Quanh năm” là suốt cả năm, không trừ ngày nào, dù mưa hay nắng. “Quanh năm” còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt, đến rã rời chứ đâu phải chỉ một năm. Địa điểm bà Tú buôn bán là “mom sông” - phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông.

Như thăm thía nỗi vất vả, gian lao của vợ, Tú Xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú.

Cần thấy được những sáng tạo của Tú Xương khi vận dụng hình ảnh, ngôn ngữ của văn học dân gian. Con cò trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện giữa cái rợn ngợp của không gian (như con cò trong ca dao: “Con cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non”) mà còn trong cái rợn ngợp của thời gian. Chỉ bằng ba từ “*khi quăng vẳng*” tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, rợn ngợp, chứa đầy lo âu, nguy hiểm. Cách đảo ngữ - đưa từ *lặn lội* lên đầu câu, cách thay *con cò* bằng *thân cò* nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân của bà Tú, gợi nỗi đau thân phận.

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Câu thơ gợi cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. “Buổi đò đông” đâu phải là ít lo âu, nguy hiểm hơn “*khi quăng vẳng*”. Trong ca dao, người mẹ từng căn dặn con: “Con ơi nhớ lấy câu này – Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua”. “Buổi đò đông” không chỉ có những lời phàn nàn, mặc cả, cáu gắt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy bất trắc.

Hai câu thực đối nhau về từ ngữ (“*khi quăng vẳng*” đối với “*buổi đò đông*”) nhưng lại thừa tiếp nhau về ý để làm nổi bật sự vất vả, gian truân của bà Tú: đã vất vả, đơn chiếc, lại thêm sự bươn bả trong cảnh chen chúc làm ăn. Hai câu thơ nói thực cảnh bà Tú đồng thời cho ta thấy thực tình của Tú Xương: tấm lòng xót thương da diết.

2. Phân tích những câu thơ nói lên đức tính cao đẹp của bà Tú.

Gợi ý trả lời

Đức tính cao đẹp của bà Tú được thể hiện qua bốn câu thơ sau:

*Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.*

Bà Tú là người đảm đang, tháo vát, chu đáo với chồng con, *duyên* một mà *nợ* hai nhưng bà Tú không một lời phàn nàn, lặng lẽ chấp nhận sự vất vả vì chồng con.

Tác giả mượn hình ảnh: *nắng, mưa* để chỉ sự vất vả của vợ. Các từ: *năm, mười* là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ cho ("*năm nắng mười mưa*") vừa nói lên sự vất vả gian truân, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú.

3. Lời "chửi" trong hai câu thơ cuối là lời của ai, có ý nghĩa gì ?

Gợi ý trả lời

Lời "chửi" trong câu thơ là lời Tú Xương tự rủa mát mình nhưng lại mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Ông chửi "thói đời" bạc bẽo, vì thói đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phải khổ. Từ hoàn cảnh riêng, tác giả lên án thói đời bạc bẽo nói chung.

4. Nỗi lòng thương vợ của nhà thơ được thể hiện như thế nào ? Qua bài thơ, anh (chị) có nhận xét gì về tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương ?

Gợi ý trả lời

Qua bài thơ, Tác giả thể hiện sự yêu thương, quý trọng, tri ân vợ.

Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh hai người: bà Tú hiện ra phía trước, ông Tú khuất lấp ở phía sau, nhìn tinh mới nhận ra. Ở bài thơ *Thương vợ*, ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ thương mà còn tri ân vợ.

Qua tác phẩm ta thấy Tú Xương là một người có nhân cách qua lời tự trách mình. Ông không dựa vào *duyên* số để trút bỏ trách nhiệm. Bà Tú lấy ông là do *duyên*, nhưng *duyên* một mà *nợ* hai. Tú Xương tự coi mình là cái *nợ* đời mà bà Tú phải gánh chịu. Chữ "*bạc*" trong hai câu thơ: "*Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không*" chính là sự trách mình, chửi mình nhưng lời trách, chửi ấy rất đổi chân thành. Để rồi Tú Xương đi đến sự chế

giấu cái “vô tích sự” của mình. Xã hội xưa “trọng nam khinh nữ”, coi người phụ nữ là thân phận phụ thuộc: “xuất giá tòng phu” (lấy chồng theo chồng), “phu xướng, phụ tùy” (chồng nói, vợ theo). Một nhà nho như Tú Xương dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám tự thừa nhận mình là “quan ăn lương vợ”, không những đã biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khiếm khuyết. Một con người như thế là một nhân cách đẹp.

Luyện tập

Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ trên.

Gợi ý trả lời

Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ:

- Vận dụng hình ảnh:

+ Hình ảnh con cò trong ca dao nhiều khi nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó: “Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non”; thân phận người lao động với nhiều bất trắc, thua thiệt: “Con cò mà đi ăn đêm - Đâu phải cảnh mềm lộn cổ xuống ao...”.

+ Hình ảnh con cò trong bài *Thương vợ* nói về bà Tú có phần xót xa, tội nghiệp hơn hình ảnh con cò trong ca dao. Con cò trong ca dao xuất hiện giữa cái rộn ngợp của không gian, con cò trong thơ Tú Xương ở giữa sự rộn ngợp của cả không gian và thời gian. Chỉ bằng ba từ “khi quăng vẳng”, tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, chứa đầy lo âu, nguy hiểm. Cách thay *con cò* bằng *thân cò* càng nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân của bà Tú và gợi nỗi đau thân phận.

- Vận dụng từ ngữ:

Thành ngữ “năm nắng mười mưa” được vận dụng sáng tạo: *nắng, mưa* chỉ sự vất vả, *năm, mười* là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo, vừa nói lên sự vất vả gian truân, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con của bà Tú.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

NGUYỄN KHUYẾN

Dương Khuê (1839 - 1902) người làng Vân Đình, tổng Phương Đình, Tỉnh Hà Đông (nay là huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây), đỗ tiến sĩ năm 1868, làm quan đến chức Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Ông là bạn thân của Nguyễn Khuyến.

Dương Khuê cũng là một nhà thơ có tên tuổi cuối thế kỉ XIX. Bài *Khóc Dương Khuê*, Nguyễn Khuyến viết bằng chữ Hán, nhan đề *Vân đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương thượng thư*, sau ông tự dịch ra thơ Nôm, bài thơ Nôm của ông nhiều người cho là có phần hay hơn bài thơ chữ Hán.

- Bài thơ là tiếng khóc của một người bạn già đối với một người bạn già thân thiết đã đột ngột ra đi. Tiếng khóc đó trào lên chân thành, tha thiết thành một mạch tình cảm chảy suốt bài thơ:

+ Tiếng khóc đột ngột, bàng hoàng, quặn thắt, tiếc nuối tỏa ra đất trời (hai câu đầu).

Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

+ Tiếng khóc hồi tưởng làm sống dậy những kỉ niệm đẹp với người đã khuất (câu 3 - 22).

+ Tiếng khóc ngược dòng trở về hiện tại, giọt lệ khóc bạn hòa lẫn giọt lệ thương thân (đoạn cuối).

Hình tượng tiếng khóc trùm cả bài thơ. Đâu phải chỉ *khóc bạn*, tác giả *khóc cả cho mình, cho đời*. Tiếng khóc vừa mang ý nghĩa nhân thế, lại mang ý nghĩa thời thế. Và phải có một tâm lực lớn và một bút lực lớn thì mới tạo ra được một tiếng khóc như vậy. Qua nỗi đau của tiếng khóc mất bạn, bài thơ vẫn ấm áp những giá trị tinh thần cao quý. Nguyễn Khuyến đã góp cho văn học dân tộc một tiếng khóc có giá trị - tuy là *tiếng khóc riêng tư* nhưng vẫn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Bài thơ là một thành công của Nguyễn Khuyến trong *thể thơ dân tộc* (song thất lục bát) và *ngôn ngữ dân tộc*, đặc biệt là kĩ thuật lấy từ, mà toàn lấy hư từ. Có những câu thơ không thể nào quên:

- Bác Dương *thôi* đã *thôi* rồi!
- Biết *thôi*, *thôi* thế thì *thôi* mới là!
- Rượu ngon *không* có bạn hiền,
- *Không* mua *không* phải *không* tiền *không* mua.

Đọc thêm

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

Vịnh khoa thi Hương là bài thơ thuộc đề tài “thi cử” - một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của Tú Xương (13 bài vừa, thơ vừa phú) đã thể hiện thái độ mỉa mai, căm uất của nhà thơ đối với chế độ thi cử đương thời và đối với con đường khoa cử của riêng ông. Qua những bài thơ này, tác giả vẽ nên một phần hiện thực xã hội nhốn nháo, ô hợp của chế độ thực dân nửa phong kiến buổi đầu, đồng thời nói lên tâm sự của mình trước cảnh tình đất nước.

- Bài thơ nêu lên một bức tranh hiện thực sinh động, sắc nét, có giá trị khái quát cao về một khoa thi cuối mùa - khoa thi Đình Dậu năm 1897, khi thực dân Pháp đã đặt ách đô hộ lên đất nước ta. Qua khung cảnh trường thi thiếu tôn nghiêm và có phần lộ bịch, ta thấy được cảnh tình đất nước: sự nhốn nháo, ô hợp, sự áp đảo của ngoại bang (6 câu đầu).

- Bài thơ cũng bộc lộ sâu sắc tâm trạng của Tú Xương trước cảnh tình đất nước lúc bấy giờ: đó là nỗi đau, nỗi nhục mất nước, căm ghét, khinh bỉ bọn thực dân xâm lược, muốn thức tỉnh lương tri, thức tỉnh tinh thần dân tộc ở mỗi người (trong toàn bài, chủ yếu ở hai câu cuối).

- Bài thơ Nôm Đường luật này thể hiện khá rõ những đặc sắc trong nghệ thuật của thơ Tú Xương: sự kết hợp hài hòa bút pháp nghệ thuật trào phúng và bút pháp trữ tình; cách chọn những chi tiết điển hình hàm chứa ý nghĩa: *sĩ tử đeo lọ lôi thôi, quan trường thét loa ậm ọe*; những chi tiết châm biếm sâu cay. “Cờ” che dấu quan sứ đối với “váy” quét đất của bà đầm: Thơ Đường luật đã được Việt hóa đến mức thuần thực, tự nhiên như thơ dân tộc.

- Bức tranh *Khoa thi Hương* năm Đinh Dậu còn sống mãi với những câu thơ đầy ấn tượng:

- *Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,*
Âm ọe quan trường miệng thét loa.
- *Cờ cắm rợp trời quan sứ đến,*
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

(Tiếp theo)

Luyện tập

1. Từ *nách* là một từ phổ biến, quen thuộc với mọi người nói tiếng Việt với nghĩa "mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực" (*Từ điển tiếng Việt* - Hoàng Phê chủ biên). Nhưng trong câu thơ dưới đây, Nguyễn Du (trong *Truyện Kiều*) đã có sự sáng tạo riêng khi dùng từ *nách* như thế nào?

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.

Gợi ý trả lời

Trong câu thơ của Nguyễn Du, *nách* chỉ góc tường. Nguyễn Du đã chuyển nghĩa cho từ *nách* từ nghĩa chỉ vị trí trên thân thể con người sang nghĩa chỉ vị trí giao nhau giữa hai bức tường tạo nên một góc. Đây là nghĩa chuyển, chỉ có trong lời thơ của Nguyễn Du, nhưng nó được tạo ra theo phương thức chuyển nghĩa chung của tiếng Việt phương thức ẩn dụ (tức dựa vào quan hệ tương đồng giữa hai đối tượng được gọi tên).

2. Trong những câu thơ sau, từ *xuân* được dùng theo sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ như thế nào? Hãy phân tích nghĩa của từ *xuân* trong lời thơ của mỗi người.

- *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.*
(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* - bài II)
- *Cành xuân đã bẻ cho người chuyển tay.*
(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)
- *Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân.*
(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)
- *Mùa xuân là Tết trồng cây,*

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

(Hồ Chí Minh)

Từ *xuân* trong ngôn ngữ chung đã được các tác giả dùng với nghĩa riêng:

- Trong câu thơ của Hồ Xuân Hương, *xuân* vừa chỉ mùa xuân, vừa chỉ sức sống và nhu cầu tình cảm của tuổi trẻ.

- Trong câu thơ của Nguyễn Du, *xuân* trong *cảnh xuân* để chỉ vẻ đẹp của người con gái trẻ tuổi.

- Trong câu thơ của Nguyễn Khuyến, *xuân* trong *bầu xuân* chỉ chất men say nóng của rượu ngon, đồng thời cũng có nghĩa bóng chỉ sức sống dạt dào của cuộc sống, tình cảm thắm thiết của bạn bè.

- Trong câu thơ của Hồ Chí Minh, từ *xuân* thứ nhất có nghĩa gốc chỉ mùa đầu tiên trong năm, từ *xuân* thứ hai chuyển nghĩa chỉ sức sống mới, tươi đẹp.

3. Cùng là từ *mặt trời* trong ngôn ngữ chung, nhưng mỗi tác giả trong những câu thơ sau đã có sáng tạo như thế nào khi sử dụng ?

a) *Mặt trời xuống biển như hòn lửa.*

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

(Huy Cận, *Hoàn thuyền đánh cá*)

b) *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,*

Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu, *Từ ấy*)

c) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*

Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

Gợi ý trả lời

Cùng là từ *mặt trời* trong ngôn ngữ chung, nhưng mỗi tác giả sử dụng theo những cách khác nhau, tạo nên những ý nghĩa riêng, khác nhau:

a) Trong câu thơ của Huy Cận, *mặt trời* dùng với nghĩa gốc (chỉ một thiên thể trong vũ trụ), nhưng dùng theo phép nhân hoá nên có thể *xuống biển* (hoạt động như người).

b) Trong câu thơ của Tố Hữu, từ *mặt trời* chỉ lí tưởng cách mạng.

c) Trong câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm, từ *mặt trời* đầu dùng với nghĩa gốc, từ *mặt trời* thứ hai dùng với nghĩa ẩn dụ, chỉ đứa con

của người mẹ: Đối với người mẹ, đứa con là niềm hạnh phúc, niềm tin, mang lại ánh sáng cho cuộc đời người mẹ.

4. Theo anh (chị), trong những câu sau, từ nào là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây? Chúng được tạo ra dựa vào những tiếng nào có sẵn và theo phương thức cấu tạo từ như thế nào?

a) *Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mẩn nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.*

(Báo Quân đội nhân dân)

b) *Gái miệt vườn giỏi giã, làm trăm công nghìn việc không biết mệt.*

(Minh Tuyên)

c) *Tôi được xem băng ghi hình mọi chi tiết của cuộc mổ [...] bằng ca-mê-ra chuyên dụng của chính máy nội soi.*

(Quang Đẩu)

Gợi ý trả lời

Trong các câu a và b, có ba từ do các cá nhân tạo ra, trước đó chưa có trong ngôn ngữ chung của xã hội. Chúng được tạo ra trên cơ sở của một tiếng đã có sẵn cùng với quy tắc cấu tạo chung, hoặc chỉ dựa vào quy tắc (mô hình, kiểu) cấu tạo chung.

a) Trong câu a, từ *mọn mẩn* được cá nhân tạo ra khi đưa vào:

- Tiếng *mọn* với nghĩa “nhỏ đến mức không đáng kể” (như trong từ ghép: *nhỏ mọn*).

- Những quy tắc cấu tạo chung như sau:

+ Quy tắc tạo từ lấy hai tiếng, lặp lại phụ âm đầu (âm *m*).

+ Trong hai tiếng, tiếng gốc (*mọn*) đặt trước, tiếng lấy đặt sau.

+ Tiếng lấy lặp lại âm đầu, nhưng đổi vần thành vần *ăn* và đổi thanh nặng thành thanh huyền cùng âm vực.

Quy tắc cấu tạo như vậy đã được dùng để cấu tạo nhiều từ lấy khác. Các em cần huy động và kể ra những từ cùng kiểu cấu tạo như: *nhỏ nhắn, xinh xắn, đều đặn, may mắn, bằng bạn, vừa vặn, khoẻ khoắn, đỏ đắn, đứng đắn, lành lặn, chắc chắn, thẳng thắn, khó khăn, nhọc nhằn,...*

Từ *mọn mẩn* có nghĩa là nhỏ nhất, tầm thường, không đáng kể.

b) Trong câu b, từ *giỏi giã* được tạo ra trên cơ sở tiếng *giỏi* và theo quy tắc như các từ trên: lấy phụ âm đầu, tiếng thứ hai mang

văn ăn. Từ *giỏi giắn* có nghĩa là: rất giỏi (có sắc thái thiện cảm, được mến mộ).

c) Trong câu c, từ *nội soi* được tạo ra từ hai tiếng có sẵn (*nội, soi*), đồng thời dựa vào phương thức cấu tạo từ ghép *chính phụ* có tiếng *chính* chỉ hoạt động (đi sau) và tiếng *phụ* bổ sung ý nghĩa (đi trước). Phương thức cấu tạo của từ *nội soi* giống phương thức cấu tạo của các từ đã có từ lâu: *ngoại xâm, ngoại nhập,...*

Tuần 4

BÀI CA NGẮT NGƯỠNG

NGUYỄN CÔNG TRÚ

1. Trong *Bài ca ngát ngưỡng*, từ "ngát ngưỡng" được sử dụng mấy lần? Anh (chị) hãy xác định nghĩa của từ "ngát ngưỡng" qua các văn cảnh sử dụng đó.

Gợi ý trả lời

Trong bài ca ngát ngưỡng, từ "ngát ngưỡng" được sử dụng 4 lần. Từ "ngát ngưỡng" là phong cách sống nhất quán của Nguyễn Công Trứ, kể cả khi làm quan, ra vào nơi triều đình và khi nghỉ hưu, trở về cuộc sống đời thường.

2. Dựa vào văn bản *Bài ca ngát ngưỡng*, anh (chị) hãy giải thích vì sao Nguyễn Công Trứ biết rằng việc làm quan là gò bó, mất tự do (*vào lồng*) nhưng vẫn ra làm quan.

Gợi ý trả lời

Vũ trụ nội mạc phi phận sự,

Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.

Nguyễn Công Trứ coi việc làm quan là một điều kiện, một phương tiện để thể hiện hoài bão vì dân, vì nước và tài năng của mình. Do đó, dầu biết chốn quan trường gò bó, mất tự do song ông vẫn chọn con đường làm quan. Điều quan trọng là trong một môi trường có nhiều trói buộc, ông vẫn thực hiện được lí tưởng xã hội của mình và vẫn giữ được bản lĩnh, cá tính.

3. Ở bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ tự kể về mình. Vì sao ông cho mình là ngát ngưỡng? Ông đánh giá sự ngát ngưỡng của mình như thế nào?

Gợi ý trả lời

Tìm hiểu cách Nguyễn Công Trứ tự thuật và kể, tự đánh giá bản thân. Giọng điệu tự thuật một lần nữa cho thấy ông sòng phẳng, thẳng thắn và có ý thức rõ ràng về phong cách sống của mình. Nguyễn Công Trứ tự hào vì đã có một cuộc sống hoạt động tích cực trong xã hội, cũng vì đã dám sống *cho mình*, bỏ qua sự gò bó của lễ và danh giáo (“Viết danh nhiệm tâm” [bỏ qua lễ giáo, theo đuổi cái tâm tự nhiên]).

Nguyễn Công Trứ tự hào về phong cách, lối sống ngất ngưỡng vì: Một mặt, với tư cách là một nhà nho, ông đã nhập thế tích cực, trải qua nhiều cương vị làm quan khác nhau, có mặt nhiều nơi trên đất nước, có những công lao đáng tự hào, mà vẫn giữ đúng nghĩa vua tôi. Nhưng mặt khác, ông lại giữ được bản lĩnh cá nhân, giữ được cá tính. Ngất ngưỡng mà Nguyễn Công Trứ nói đến ở đây là một quan niệm sống tích cực.

4. Đọc diễn cảm bài hát nói này. Hãy chỉ ra những nét tự do của thể tài hát nói so với thơ Đường luật và cho biết ý nghĩa của tính chất tự do đó.

Gợi ý trả lời

Thể hát nói có những nét tự do, nhất là so sánh với thể thơ Đường luật. Về số câu, tuy thông thường trong một bài hát nói có 11 câu nhưng ngoại lệ khá nhiều (bài này có 19 câu). Số chữ của mỗi câu cũng không theo quy định cứng nhắc mà khá uyển chuyển. Câu dài có thể đến 10 chữ, câu ngắn 6 chữ.

Về vần cũng có sự linh hoạt chứ không hạn vận. Có thể có những cặp đối xứng nhưng bài hát nói không quy định khắt khe về đối.

Cũng không có luật chính thứ quy định chặt chẽ như thể thơ Đường luật. Do tính chất khá tự do nên bài hát nói thích hợp với việc diễn đạt những cảm xúc mạnh mẽ, khoáng đạt, phóng túng như lối sống ngất ngưỡng.

Luyện tập

Theo anh (chị), so với *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (bài đọc thêm, tr.50), *Bài ca ngất ngưỡng* có sự khác biệt gì về mặt từ ngữ?

Gợi ý trả lời

Vẫn là thể thơ hát nói song nội dung và cảm hứng chủ đạo của *Bài ca ngất ngưỡng* và *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* khác nhau nên từ ngữ cũng khác nhau.

Chẳng hạn, trong *Bài ca ngất ngưỡng* có nhiều từ ngữ chỉ địa danh, quan chức, các từ ngữ chỉ sinh hoạt giải trí (*ca, tửu, cắc, tùng,...*); còn trong *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* có rất nhiều từ ngữ tôn giáo (*Bụt, niệm Nam mô Phật, cúng, nghe kinh, chày kinh, từ bi, công đức,...*).

BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(Sa hành đoản ca)

CAO BÁ QUÁT

1. Phân tích ý nghĩa tượng trưng của các yếu tố tả thực hình ảnh người đi trên bãi cát.

Gợi ý trả lời

Trước hết, là những yếu tố tả thực bãi cát, đúng hơn là tả thực cảnh đi trên bãi cát:

Bãi cát, bãi cát dài!

Mỗi bước lại như lùi.

Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ,

Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi!

Đi trên cát, chân bị lún dưới cát, ta có cảm giác như lùi lại. Nói chung đi trên cát khó khăn, mỗi một bước hơn đi trên đường đất bình thường. Đi trên cát đã khó, xét về không gian thì đường xa, xung quanh lại bị vây bởi núi, biển, xét về thời gian thì mặt trời đã lặn mà vẫn tất tả đi (bình thường, lúc ấy, con người đều tìm chốn nghỉ ngơi). Tuy nhiên, nhà thơ không bao giờ dừng lại ở việc tả thực. Hình tượng thơ luôn mang ý nghĩa khái quát cao. Đó chính là biểu tượng của *bãi cát* và *người đi trên bãi cát*. Bãi cát dài ở đây chính là con đường đầy khó khăn mà con người phải vượt qua để đi đến danh lợi (nhà nho xưa coi danh lợi là việc làm quan); nhưng *người đi trên bãi cát* (người đời) vẫn tất tả dấn bước vì cái mồi danh lợi, cái bả công danh đã lôi kéo con người, làm cho con người mê muội. Từ con đường thực đi trên cát mà nhiều lần từng đi qua vào kinh

ứng thi, Cao Bá Quát đã sáng tạo thành con đường đến với danh lợi một cách mê muội của con người trong bài thơ này. Con đường thực đi trên cát đã thành con đường chạy theo danh lợi trong bài ca.

2. Hãy giải thích nội dung và chỉ ra sự liên kết ý nghĩa của sáu câu thơ: "Không học được tiên ông phép ngủ - Trèo non, lội suối, giận khôn vơi ! - Xưa nay, phường danh lợi - Tất tả trên đường đời - Đầu gió hơi men thơm quán rượu - Người say vô số, tỉnh bao người?". (Chú ý: Danh lợi có sức cám dỗ như thế nào ?)

Gợi ý trả lời

Nhận thức về con đường danh lợi của Cao bá Quát được nói lên sâu sắc qua sáu câu thơ:

*Không học được tiên ông phép ngủ,
Trèo non, lội suối, giận không nguôi.
Xưa nay phường danh lợi,
Bôn tẩu trên đường đời.
Gió thoảng hơi men trong quán rượu,
Say cả, hỏi tỉnh được mấy người?*

Trước hết, là nỗi chán nản của tác giả vì tự mình phải hành hạ thân xác của mình trên đường theo đuổi công danh (hai câu đầu). "Không học được tiên ông phép ngủ" đã đành, lại còn "trèo non / lội suối / giận không nguôi". (Đăng sơn / thiệp thủy / oán hà cùng). Nhịp điệu câu thơ đã nói rõ ý chán nản đó. Cuộc mưu cầu danh lợi có thể hình dung như quán rượu: số người say vô số, người tỉnh tác rất hiếm. Một nỗi buồn, bần khổ, chán nản ẩn chứa sau những hình ảnh thơ chọn lọc rất nghệ thuật đó.

3. Tâm trạng của lữ khách khi đi trên bãi cát là gì ? Hãy cho biết tâm tư tưởng của Cao Bá Quát thể hiện qua tâm trạng đó.

Gợi ý trả lời

Nhìn dòng đời ngược xuôi, mãi mê trên con đường danh lợi, tác giả quay về với chính mình. Tỉnh táo, trấn trở, ông nêu lên câu hỏi như thúc giục bản thân tìm tòi con đường khác cho những người trí thức: Hình ảnh *bãi cát dài* xuất hiện và câu hỏi "Tĩnh sao đây?" vang lên đầy ám ảnh. Tĩnh cái gì, tĩnh như thế nào là câu hỏi mà câu trả lời còn bỏ ngỏ "*Sao mình anh còn trơ trên bãi cát này?*". Câu thơ khép lại bài thơ vang lên day dứt, thiết tha, không chỉ là câu

hỏi mà còn như một mệnh lệnh cho bản thân mình: phải thoát ra khỏi bãi cát danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai mà không đem lại một điều gì có ích cho mình. Tâm tư tưởng cao rộng của Cao Bá Quát chính là ở chỗ đã nhận thấy rõ tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ. Tuy chưa thể tìm ra một con đường đi nào khác, song ông thấy không thể đi mãi trên bãi cát danh lợi đó.

4. Phân tích ý nghĩa của nhịp điệu bài thơ đối với việc diễn tả cảm xúc và suy tư của nhân vật trữ tình.

Gợi ý trả lời

Điểm độc đáo của bài thơ là nhịp điệu mang tính hình tượng rất rõ. Những câu thơ năm chữ với nhịp 2 / 3 mô phỏng những bước đi khó nhọc trên bãi cát. Những lúc dừng lại suy nghĩ, câu thơ kéo dài ra với số lượng chữ lớn hơn nhưng nhịp thơ cũng biến hóa.

Nghệ thuật sử dụng điệp ngữ trong bài thơ mang tính sáng tạo cao. Từ *trường sa* lấy đi lấy lại tạo sự ám ảnh về bãi cát mênh mông, vô tận. Để thể hiện sự bế tắc, hình ảnh núi Bắc, núi Nam lấy lại gây cảm tưởng núi bao vây trùng điệp quanh người đi đường.

Nhịp điệu của bài thơ này được tạo nên chủ yếu nhờ sự thay đổi độ dài của các câu thơ cũng như sự khác nhau trong cách ngắt nhịp của mỗi câu, đem lại khả năng diễn đạt phong phú. Có từng cặp đối xứng với số lượng chữ không đều nhau: 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ. Cách ngắt nhịp có thể là 2/3 (*trường sa/phục trường sa*), là 3/5 (*Quân bát học/tiên gia mi thụy ông*), là 4/3 (*phong tiên tửu điểm/hữu mi tửu*).

Câu cuối cùng không có cặp đối, như một câu hỏi buông ra đầy ám ảnh. Nhịp điệu diễn đạt sự gập ghềnh, trắc trắc của những bước đi trên bãi cát dài, tượng trưng cho con đường công danh đáng chán ghét.

Luyện tập

Qua bài thơ này, anh (chị) hãy thử lí giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống nhà Nguyễn.

Gợi ý trả lời

Có thể liên hệ khái niệm “danh lợi” ở đây với việc đi học, thi, ra làm quan vì trong thơ, Cao Bá Quát nhiều lần viết về việc học

hành, khoa cử như là con đường tìm kiếm danh lợi. Ví dụ: “Dư sinh phù danh ngộ, - Thập niên trệ văn mặc” (Đời ta lắm lỡ vì cái danh hờ, - Hàng chục năm chìm đắm trong bút mực) (bài *Đắc gia thư, thị nhật tác*); “Vị luyện minh thì học tố quan, - Nhất danh lạo đào vị năng nhân” (Vì lưu luyện thời sáng sửa nên học làm quan, - Một chút danh mà lặn dận mãi chưa thể nhân được) (bài *Đình thí hậu trình chư hữu*). Trong nhiều bài thơ, ông cũng đã tỏ ra chán ghét việc học và thi văn chương để tìm kiếm công danh, danh lợi. Ví dụ:

*Tự tông phiếm hải lịch Ba Sơn,
Thuỷ giác lục hợp hà mang mang!
Thượng tích văn chương đẳng nhi hí !
Thế gian thủy thị chân nam tử ?
Uống cá bình sinh độc thư sử.
(Từ khi vượt bể qua đất Ba Sơn,
Mới cảm thấy vũ trụ là bao la !
Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con!
Trong thế giới này có ai thật là bậc tài trai,
Mà lại phí cả một đời đọc mấy pho sách cũ).*

Cao Bá Quát đã thấy phải làm được việc gì lớn lao hơn có ích cho đời hơn. Đó là lí do dẫn ông đến với cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. a) Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự ti:

- Giải thích khái niệm tự ti, phân biệt tự ti với khiêm tốn.
- Những biểu hiện của thái độ tự ti.
- Tác hại của thái độ tự ti.

b) Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự phụ:

- Giải thích khái niệm tự phụ, phân biệt tự phụ với tự tin.
- Những biểu hiện của thái độ tự phụ.
- Tác hại của thái độ tự phụ.

c) Xác định thái độ hợp lí: đánh giá đúng bản thân để phát huy mặt mạnh, hạn chế và khắc phục mặt yếu.

2. Đoạn văn nên có một số ý sau:

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình tượng và cảm xúc qua các từ: *lôi thôi, ậm ọ.*
- Đảo trật tự cú pháp.
- Sự đối lập giữa hình ảnh sĩ tử và quan trường.
- Cảm nhận về cảnh thi cử ngày xưa.

Với nội dung trên, nên chọn viết đoạn văn có cấu tạo *tổng - phân - hợp*.

- Giới thiệu hai câu thơ và định hướng phân tích.
- Phân tích cụ thể nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh, phép đảo cú pháp.
- Nêu cảm nhận về cảnh thi cử ngày xưa dưới chế độ thực dân phong kiến.

Tuần 5

LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

1. Anh (chị) hãy đọc các chú thích, tìm những điểm chung giữa các đời vua mà ông Quán ghét và giữa những con người mà ông Quán thương. Từ đó hãy nhận xét về cơ sở của *lễ ghét thương* theo quan điểm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu.

Gợi ý trả lời

Các em cần đọc đoạn thơ về *lễ ghét* và các chú thích. Từ đó có thể tìm ra điểm chung giữa các đối tượng *ghét* rồi nhận xét, bình giá.

- Đoạn thơ có nhiều điển tích rút ra từ sử sách Trung Quốc. Cần cho HS thấy ý nghĩa nghệ thuật của những điển tích được sử dụng tập trung trong đoạn thơ có tính triết luận này. Điều đáng chú ý là các điển tích ở đây đều được dẫn giải cụ thể nội dung, làm cho người đọc, dù chưa hiểu rõ các điển tích đó, cũng có thể biết ông Quán *ghét* những gì. Đời Kiệt, Trụ thì hoang dâm vô độ (vua Trụ lấy rượu chứa thành ao, lấy thịt treo thành rừng rồi cho bọn con trai, con gái thả sức ăn chơi, dâm dật, xem đó là thú vui). Đời U, Lệ

thì *đa đoan*, lắm chuyện rắc rối (U Vương say đắm Bao Tự, để mua vui cho người đẹp có thể sai người xé mỗi ngày hàng trăm tấm lụa - vì Bao Tự thích nghe tiếng lụa xé). Đời Ngũ bá, thúc quý thì lộn xộn, chia lìa, đổ nát, chiến tranh liên miên.

Tất cả các triều đại đó đều có một điểm chung là *chính sự suy tàn, vua chúa thì say đắm tửu sắc, không chăm lo đến đời sống của dân*.

Vì ai mà ông Quán ghét ? Phê phán các triều đại suy tàn cũng có thể xuất phát từ những lập trường khác nhau, hoặc là để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến, vua ra vua, tôi ra tôi, bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến, hoặc vì trách nhiệm của một tôi trung,... Với Nguyễn Đình Chiểu thì không hẳn như vậy. Ở đoạn thơ này, mỗi cặp câu lục bát là một tiếng *dân* được nhắc đến. Điều đó có ý nghĩa như thế nào ? Tất cả những lời kết tội đều xoay quanh một ý: Ở các thời đại đó, chỉ có dân là phải gánh chịu mọi tai ách, khổ sở trăm chiều (“Để dân đến nổi sa hầm sẩy hang,... khiến dân luống chịu lầm than muôn phần,... làm dân nhọc nhằn,... lằng nhằng rối dân”). Như vậy, tác giả đã đứng về phía nhân dân, xuất phát từ quyền lợi của dân mà phẩm bình lịch sử. Đó là cơ sở của *lẽ ghét*, ghét sâu sắc, mãnh liệt đến độ tận cùng của cảm xúc: “Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm”.

- *Lẽ thương*: thương đức thánh nhân, thầy Nhan Tử, các ông Gia Cát, Đồng Tử, Nguyên Lượng, Hàn Dũ, Liêm, Lạc. Cũng như trên, GV cho HS đọc các chú thích, rồi tìm điểm chung ở những nhân vật được nhắc đến này: tất cả đều là những người có tài có đức và nhất là có chí muốn hành đạo giúp đời, giúp dân nhưng đều không đạt sở nguyện (Khổng Tử lận đận: “Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuông”; Nhan Uyên “dở dang” chết sớm; Gia Cát “đã đành phui pha” tài năng bởi không thể xoay chuyển nổi thời vận nhà Hán; Đồng Trọng Thư chí lớn mà “không ngôi”; Nguyên Lượng phải “lui về cày”; Hàn Dũ bị “đày đi xa”; Chu Đôn Di và Trình Di, Trình Hạo bị “xua đuổi”). Bấy nhiêu con người ít nhiều đều có những nét đồng cảnh với Nguyễn Đình Chiểu. Là một nhà nho, Nguyễn Đình Chiểu cũng từng nuôi chí hành đạo giúp đời lập nên sự nghiệp công danh: “Chí lắm trả nợ nước non cho rồi”. Nhưng cuộc đời dồn cho nhà thơ quá nhiều bất hạnh, lại thêm thời buổi nhiễu nhương, những người tài đức phải “Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng”. Bởi thế, *lẽ thương* ở đây chính là niềm cảm thông sâu sắc tận đáy lòng của

nhà thơ Đồ Chiểu. Chuyện sách vở, mà cũng là chuyện cuộc đời. Nguyễn Đình Chiểu đã vì cuộc đời, vì sự an bình của nhân dân mà thương, mà tiếc cho những người hiền tài không gặp thời vận để đến nỗi phải “đành phui pha”. Cái đẹp, cái cao cả là ở đó.

- *Lẽ ghét thương* của Nguyễn Đình Chiểu xuất phát từ tình cảm yêu thương nhân dân, mong muốn nhân dân được sống yên bình, hạnh phúc, những người tài đức có điều kiện thực hiện chí nguyện bình sinh.

2. Anh (chị) có nhận xét gì về cách dùng phép đối và phép điệp ở cặp từ *ghét, thương* trong đoạn thơ này ? Tìm hiểu giá trị nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.

Gợi ý trả lời

Các em nhận xét gì về biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ:

+ Điệp từ: tần số sử dụng lớn (từ *ghét* được lặp lại 12 lần, từ *thương* cũng 12 lần).

+ Đối từ: đối trong cả đoạn thơ “ghét...ghét...”, “thương...thương...” (10 câu về *lẽ ghét*, 14 câu về *lẽ thương*) và tiểu đối trong một câu thơ (“hay ghét... hay thương”; “thương ghét, ghét thương”; “lại ghét... lại thương”).

- Biện pháp tu từ đó có ý nghĩa như thế nào trong việc biểu hiện cảm xúc ?

+ Biểu hiện sự trong sáng, phân minh, sâu sắc trong tâm hồn tác giả: hai tình cảm *ghét - thương* cùng xuất phát từ một trái tim đa cảm tưởng như đối lập mà lại hoàn toàn thống nhất. Mở đầu đoạn thơ là một câu gắn kết: “Vì chưng hay ghét cũng là hay thương”, kết thúc cũng một câu như thế: “Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương”. *Thương* là cội nguồn của cảm xúc, *ghét* cũng là từ *thương* mà ra. *Thương* và *ghét* cứ đan cài, tiếp nối, không thể tách rời, rất sâu nặng trong tâm hồn tác giả; thương ra thương, ghét ra ghét, không mập mờ, lẫn lộn, cũng không nhạt nhòa, chung chung.

+ Tăng cường độ cảm xúc: yêu thương và căm ghét đều đạt đến độ tột cùng, yêu thương rất mực và căm ghét cũng đến điều.

Các em có thể phân tích hai câu thơ 7 - 8: lời lẽ bình dị, không đẽo gọt cầu kì, nhờ biện pháp lặp từ (tới 4 lần trong 2 câu thơ) nghe như đay nghiến, như xiết vào lòng người; ta có thể cảm nhận được

độ sâu nặng của cảm xúc, nỗi ghét dường như đạt đến độ tận cùng của tình cảm con người (“ghét vào tận tâm”).

3. Dựa vào cảm xúc của tác giả, hãy giải thích câu thơ ở phần đầu đoạn trích: *Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*.

Gợi ý trả lời

Để giải thích câu thơ, các em cần tìm hiểu mối quan hệ khăng khít không thể tách rời giữa hai tình cảnh *ghét* -- *thương* trong tâm hồn nhà thơ.

Bởi thương đến xót xa trước cảnh nhân dân phải chịu lầm than, khổ cực, thương những con người tài đức mà bị dập vùi, phải mai một tài năng và chí nguyện bình sinh nên Nguyễn Đình Chiểu càng căm ghét những kẻ làm hại dân, hại đời, đẩy con người vào những cảnh ngộ éo le, oan nghiệt. Giữa cuộc đời đầy rẫy những bất công, ngang trái, trái tim yêu thương của nhà thơ không thể không cất lên tiếng nói bất bình, căm hận những gì lỗi đạo trời, trái đạo người: “*Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*” đó là đỉnh cao tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu.

Luyện tập

Theo anh (chị), câu thơ nào trong đoạn trích có thể thu tóm toàn bộ ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của cả đoạn ? Hãy viết đoạn văn trình bày cảm nhận của mình về câu thơ đó.

Gợi ý trả lời

Các em có thể lựa chọn tùy theo cảm xúc của các mình, có thể chọn câu 4 hoặc câu 7, 8. Những câu thơ đó đều đã được giảng trong bài.

Đọc thêm

CHẠY GIẶC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Hiện nay chưa thấy tài liệu nào nói rõ thời điểm ra đời của bài thơ *Chạy giặc*. *Chạy giặc* là một trong số những bài thơ Nôm xuất sắc của Nguyễn Đình Chiểu. Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và nhất là nội dung tác phẩm, có người cho rằng bài thơ này đã được tác giả viết ngay sau khi thành Gia Định bị thực dân Pháp bắt đầu tấn công (ngày 17 – 2 – 1859).

Chạy giặc (có sách ghi là *Chạy Tây*) là một trong những tác phẩm đầu tiên của văn học yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX.

Trọng tâm của bài

* *Bức tranh hiện thực sâu sắc của cảnh chạy giặc*

Trong khuôn khổ của một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, Nguyễn Đình Chiểu đã ghi lại một bức tranh chạy giặc thật sinh động, vừa cụ thể vừa khái quát bằng một con mắt nhìn hiện thực sâu sắc. Có cái đột ngột, bàng hoàng, tan tác của cảnh chạy giặc khi tiếng súng xâm lược đã nổ:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.*

Và sau đó là cảnh mất mát đau thương do bọn giặc gây ra trên quê hương nhà thơ. Tội ác của quân cướp nước và nỗi đau của nhân dân ta đã được dồn nén trong hai câu thơ có sức khái quát cao:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.*

* *Nỗi lòng của nhà thơ trước cảnh chạy giặc*

Xen vào bức tranh chạy giặc là nỗi lòng của nhà thơ. Ông đau xót trước “bàn cờ thế phút sa tay”, trước cảnh “lũ trẻ lơ xơ chạy” và cả “bầy chim dáo dác bay”. Càng đau xót hơn là cảnh nhà cửa bị thiêu cháy và của tiền tan thành bọt nước. Trong nỗi đau đó, ta nhận ra lòng căm thù sâu sắc quân xâm lược của nhà thơ được bộc lộ một

cách gián tiếp. Còn đối với triều đình phong kiến, tác giả bộc lộ trực tiếp nỗi lòng của mình qua một câu hỏi nhức nhối, đầy mỉa mai:

*Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

Tất cả đã nói lên lòng yêu nước thiết tha và sâu sắc của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Đọc thêm

HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA

CHU MẠNH TRINH

1. Tác giả

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên), đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Thìn 1892, làm quan đến Án sát. Ông là người tài hoa, thạo đủ *cầm kì thi họa*, lại giỏi cả nghệ thuật kiến trúc, và đặc biệt say mê cảnh đẹp. Tác phẩm của ông có *Trúc Vân thi tập* (tập thơ chữ Hán), *Thanh Tâm Tài Nhân thi tập* (tập thơ Nôm đoạt giải nhất trong cuộc thi vịnh *Kiều* ở Hưng Yên tháng 3 - 1902) và một số bài thơ lẻ. Đóng góp nổi bật của Chu Mạnh Trinh là đã phát hiện rất tinh và diễn tả rất hay một số cảnh đẹp của đất nước, trong đó có bài *Hương Sơn phong cảnh ca* được nhiều người hâm mộ.

Hương Sơn (hay chùa Hương) là một quần thể thắng cảnh và kiến trúc nổi tiếng ở huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

2. Trọng tâm bài thơ

Hương Sơn phong cảnh ca được viết theo thể hát nói (ca trù) gồm 19 câu, có thể chia làm ba phần:

- Bốn câu đầu: diễn tả cái hăm hở như là tiếng reo vui gặp gỡ khi đến với Hương Sơn.

- Mười câu tiếp: miêu tả cảnh đẹp mỹ lệ của quần thể nhiều tầng của Hương Sơn.

- Năm câu cuối: cảm nghĩ của tác giả trước cảnh đẹp của Hương Sơn.

Đây là một trong ba bài thơ Chu Mạnh Trinh viết về Hương Sơn vào dịp ông đứng trông coi trùng tu tôn tạo quần thể danh thắng này. (Hai bài kia được viết theo thể lục bát). Bài thơ ca ngợi phong cảnh đẹp của quần thể danh thắng Hương Sơn gồm gần 20 di tích, trong đó động Hương Tích được xem là “Nam thiên đệ nhất động” (động đẹp nhất trời Nam) tương truyền do chúa Trịnh Sâm tặng Hương Sơn mấy chữ khắc trên vách đá. Lẫn theo bài thơ, ta như lạc vào một cảnh Bụt, nơi “chim cúng trái”, “cá nghe kinh”, “đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt”, và nhất là đường lên động Hương Tích: *Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt, gập ghềnh mấy lối uốn thang mây*. Cái đẹp của Hương Sơn là cái đẹp của một quần thể nhiều tầng, thiên tạo lẫn nhân tạo; và đặc biệt là cái đẹp trong bầu không khí thoát tục đượm vị thiền đã khiến nhà thơ phải thốt lên từ đáy lòng mình:

Càng trông phong cảnh càng yêu.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

Các em cần nắm vững bốn yêu cầu mà SGK đã hướng dẫn rất tỉ mỉ trong tiết trả bài:

1. Phân tích đề.

- a) Đề văn thuộc dạng cố định hướng hay chưa cố định hướng?
- b) Yêu cầu về nội dung (Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định).
- c) Yêu cầu về phương pháp (Sử dụng dẫn chứng thuộc phạm vi nào? Vận dụng những thao tác lập luận nào?)

2. Rút kinh nghiệm chung về bài viết

- a) Lắng nghe những nhận xét liên quan tới bài viết của mình.
- b) Ghi lại những ý hay, lời đẹp mà mình có thể học tập nếu thầy, cô giáo đọc mẫu một số đoạn (bài) đạt điểm cao.

3. Đọc kĩ nhận xét của thầy, cô giáo để thấy được ưu điểm và hạn chế trong bài viết của mình.

4. Cùng các bạn lập dàn ý cho bài viết hoặc về nhà tự lập dàn ý chi tiết có thể viết lại một phần nào đó chưa đạt yêu cầu (hoặc cả bài).

Ví dụ, dàn ý cho đề 1:

a) *Mở bài*: Giới thiệu vấn đề

Truyện *Tám Cám* gợi cho chúng ta suy nghĩ về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay.

Nêu luận đề: Cuộc đấu tranh ấy vô cùng khó khăn, gian khổ, nhưng cái thiện, người tốt nhất định sẽ thắng.

b) *Thân bài*: Lần lượt trình bày các luận điểm và các luận cứ làm sáng tỏ cho từng luận điểm

- Cuộc đấu tranh của Tám với mẹ con Cám trải qua biết bao khó khăn, gian khổ...

- Trong đời sống, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, người tốt với kẻ xấu vô cùng khó khăn và gian khổ...

Trong cuộc sống và học tập, các em cũng thường phải đối mặt với biết bao điều sai, việc xấu và những khó khăn như: thói lười biếng, ham chơi, những tệ nạn xã hội lôi kéo, kinh tế gia đình hạn hẹp,...

- Muốn tránh điều sai, việc xấu, khó khăn, từng cá nhân cần xác định rõ lí tưởng sống, mục đích, động cơ học tập đúng đắn, nghiêm khắc với bản thân, chia sẻ với người tốt để được giúp đỡ,... Quá trình này phải được thực hiện kiên quyết, bền bỉ như Tám đấu tranh với mẹ con Cám...

c) *Kết bài (Kết luận)*

- Ý nghĩa của cuộc đấu tranh: Mặc dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng cái thiện, người tốt nhất định thắng.

- Bài học đối với bản thân.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(Bài làm ở nhà)

- Sau khi dạy các tác phẩm (đoạn trích): *Vào phủ chúa Trịnh*, *Tự tình* (bài II), *Câu cá mùa thu*, *Thương vợ*, *Khóc Dương Khuê*, *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, *Bài ca ngất ngưỡng*,... các em cần nắm vững nội dung tác phẩm, hướng suy ngẫm về ý nghĩa xã hội của tác phẩm, về giá trị nhân sinh, về đặc sắc nghệ thuật.

- Trước khi học bài này, các em ôn lại các bài làm văn đã học, nhất là bài *Thao tác lập luận phân tích*, *Luyện tập thao tác lập luận phân tích*.

Sau khi đọc đề trong SGK xong, các em nghiêm túc làm bài theo hướng dẫn của SGK, trong đó chú ý:

- + Hướng dẫn chung.
- + Gợi ý cách làm bài.
- + Trước và trong quá trình làm bài, nên tham khảo văn bản đọc thêm trong SGK, nếu có điều kiện thì đọc một số tài liệu liên quan. Chú ý tránh những sai sót tương tự như bài làm văn số 1.

- Về đề văn:

Cả ba đề gợi ý trong SGK đều theo hướng “mở”, trong đó coi trọng sự suy nghĩ, sáng tạo của các em. Tất nhiên sự suy nghĩ, sáng tạo ấy phải dựa trên cơ sở những kiến thức đã được tiếp thu trong những bài đọc - hiểu. Ở đây, các đề văn yêu cầu các em sử dụng thao tác tư duy tổng hợp, khái quát, đồng thời phải nêu những cảm nhận có chiều sâu, rút ra bài học thiết thực cho riêng mình.

- Bên cạnh những đề trong SGK các em có thể tham khảo thêm một số đề sau:

Đề 1: Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của Hồ Xuân Hương qua một bài thơ Nôm (Bánh trôi nước hoặc Tự tình - bài II).

Đề 2: Cảm nghĩ của anh (chị) về ngôn ngữ, âm điệu ca dao, tục ngữ, thành ngữ,... trong bài thơ Thương vợ (Trần Tế Xương).

Đề 3: Anh (chị) hiểu và suy ngẫm được những điều gì sâu sắc qua bài Lẽ ghét thương của Nguyễn Đình Chiểu?

Để làm tốt bài làm văn số 2, các em cần chuẩn bị các phần sau đây:

1. Đọc lại các văn bản tác phẩm đã học và nắm chắc giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm đó để có đủ kiến thức làm bài nghị luận văn học.

2. Ôn lại các thao tác phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận và thao tác lập luận phân tích để có được kĩ năng làm bài nghị luận văn học.

3. Đọc và tìm hiểu các dạng bài mà SGK đã giới thiệu để hình dung được các dạng bài làm và có ý thức chuẩn bị về cách làm các dạng bài nghị luận văn học đó.

4. Nếu có điều kiện, các em nên tham khảo thêm một số tài liệu liên quan chẳng hạn: những bài văn hay, những bài văn đạt điểm cao,...

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

1. PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

1. Nêu những nét chính về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu. Anh (chị) cảm nhận sâu sắc điều gì qua cuộc đời nhà thơ ?

Gợi ý trả lời

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai, tục gọi là Đồ Chiểu, sinh tại quê mẹ – làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), xuất thân trong gia đình nhà nho, cha là Nguyễn Đình Huy quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông là lá cờ đầu của văn thơ yêu nước chống thực dân Pháp khi chúng mới bắt đầu xâm lược nước ta. Văn thơ ông hừng hực tinh thần yêu nước và khí thế chiến đấu chống Pháp và bè lũ tay sai, có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân. Tác phẩm chính: *Dương Từ Hà Mậu*, *Lục Vân Tiên*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngư tiều vãn đáp y thuật*, ...

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương trong sáng, cao đẹp về nhân cách, nghị lực và ý chí, về lòng yêu nước, thương dân và thái độ kiên trung, bất khuất trước kẻ thù. Thơ văn ông là một bài ca đạo đức, nhân nghĩa, là tiếng nói yêu nước cất lên từ cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, là thành tựu nghệ thuật xuất sắc mang đậm sắc thái Nam Bộ.

2. Tìm hiểu giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

- Dựa vào những đoạn trích đã học về *Truyện Lục Vân Tiên* (ở lớp 9 và lớp 11), hãy cho biết lí tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu trên cơ sở tình cảm nào.

- Nội dung trữ tình yêu nước trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ? Tác động tích cực của những sáng tác thơ văn ấy đối với cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp đương thời ?

- Theo anh (chị), sắc thái Nam Bộ độc đáo của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện ở những điểm nào ?

Gợi ý trả lời

- Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa: Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho, cho nên lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa của ông không thể không

mang tinh thần Nho giáo. Nhưng ông cũng là một trí thức nhân dân, suốt đời sống ở nơi thôn xóm, giữa những người “dân ấp, dân lân” tâm hồn thuần hậu, chất phác. Họ cũng có cách hiểu dân dã của mình về nhân nghĩa: nhân là tình thương yêu con người, sẵn sàng cứu mang con người trong cơn hoạn nạn, nghĩa là những quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội, tình cha con, nghĩa vợ chồng, tình bạn bè, tinh thần hiệp nghĩa sẵn sàng cứu khốn phò nguy... Nguyễn Đình Chiểu thấm nhuần sâu sắc điều đó. Những nhân vật lí tưởng trong Truyện Lục Vân Tiên hầu hết là những người sinh trưởng nơi thôn ấp nghèo khó (những chàng nho sinh hàn vi như Vân Tiên, Tử Trắc, Hớn Minh, những ông Ngư, ông Tiều, ông Quán, chú Tiểu đồng, lão bà dệt vải...), tâm hồn ngay thẳng, không màng danh, không tham phú quý, sẵn sàng ra tay cứu giúp người bị nạn.

- Lòng yêu nước thương dân: Nguyễn Đình Chiểu sáng tác thơ văn yêu nước ở thời kì đầu chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Đây là thời kì lịch sử mà cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gọi là “khổ nhục nhưng vĩ đại” của dân tộc ta. Đất nước mất dần vào tay giặc, các phong trào chống Pháp lần lượt thất bại, người yêu nước thế hệ này nối tiếp thế hệ khác đã ngã xuống nơi chiến trường. Nhưng “súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ”: thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sáng rõ chân lí đó. Ông khóc than cho Tổ quốc gặp buổi thương đau: “Khóc là khóc nước nhà cơn bán loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nhôi, than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phường trẻ dại” (Văn tế Trương Định). Ông căm uất chửi thẳng vào mắt kẻ thù: “Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta, bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó” (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc). Ông hết lòng ca ngợi những sĩ phu như Trương Định, Phan Tòng đã một lòng vì nước, vì dân: “Viên đạn nghịch thần treo trước mặt – Lưỡi gươm định khái nắm trong tay” (Thơ điệu Phan Tòng). Ông dựng bức tượng đài bất tử về những người *dân ấp dân lân*: “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh” (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc). Ngay cả lúc bờ cõi đã chia đất khác, Nguyễn Đình Chiểu vẫn nuôi giữ niềm tin vào ngày mai: “Một trận mưa nhuần rửa núi sông” (Xúc cảnh), vẫn kiên trì một thái độ bất khuất trước kẻ thù: “Sự đời thà khuất đôi tròng thị – Lòng đạo xin tròn một

tấm gương” (Ngư Tiều y thuật vấn đáp). Với nội dung đó có thể nói thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã đáp ứng xuất sắc những yêu cầu của cuộc sống và chiến đấu đương thời, có tác dụng động viên, khích lệ không nhỏ tinh thần và ý chí cứu nước của nhân dân.

- Sắc thái độc đáo của Nam Bộ độc đáo trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Các nhân vật như Vân Tiên, ông Ngư, Hớn Minh... họ đều mộc mạc, chất phác nhưng nặng nghĩa, nặng tình. Họ sống vô tư, phóng khoáng, ít bị ràng buộc bởi những phép tắc, lễ nghi và sẵn sàng xả thân vì nghĩa. Họ nóng nảy, bộc trực nhưng lại rất đảm thắm, ân tình. Đó là những nét riêng trong vẻ đẹp của người Việt Nam.

3*. Với những kiến thức đã học về Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu, anh (chị) cảm nhận được điều gì gần gũi về tư tưởng nhân nghĩa giữa hai nhà thơ này ? Hãy trình bày ý kiến của mình.

Gợi ý trả lời

Ở Nguyễn Trãi nhân nghĩa đã hướng tới người dân. Ông kêu gọi người cầm quyền nhân nghĩa với dân, thời chiến thì lấy nhân nghĩa để thắng quân giặc bạo ngược, thời bình thì đưa nhân nghĩa vào chính sự, xây dựng nền chính trị nhân chính, khoan thư sức dân. Đến Nguyễn Đình Chiểu, ông đặc biệt đề cao chữ *nghĩa*, biểu dương những truyền thống đạo đức tốt đẹp giữa con người với con người, quan tâm sâu sắc đến quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân, đặc biệt là cư dân vùng đất mới Nam Kỳ, vốn rất xem trọng mối liên hệ gắn kết giữa con người với con người trên cơ sở chữ *nghĩa* truyền thống.

Luyện tập

Căn cứ vào những kiến thức đã học về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của ông, anh (chị) suy nghĩ như thế nào về nhận định của nhà thơ Xuân Diệu: "Cái ưu ái đối với người lao động, sự kính mến họ là một đặc điểm của tâm hồn Đồ Chiểu" ?

Gợi ý trả lời

Có thể giải bài tập theo những gợi ý sau:

a) Giải thích câu nói của nhà thơ Xuân Diệu. (Chú ý làm rõ “cái ưu ái”, “sự kính mến” đối với người lao động).

b) Chứng minh nhận định đó qua cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và những tác phẩm đã học (*Truyện Lục Vân Tiên*, *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*):

- Những yếu tố nào trong cuộc đời đã góp phần hình thành nét đẹp tâm hồn đó ở Nguyễn Đình Chiểu?

- Nhân vật người lao động đã chiếm lĩnh tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu như thế nào? (Họ là những ai trong *Truyện Lục Vân Tiên* và thơ văn yêu nước? Nguyễn Đình Chiểu đã đề cao những phẩm chất nhân cách gì của họ? Họ đã có những đóng góp tích cực cho cuộc đời như thế nào?)

- Lập trường nhân dân, tấm lòng yêu thương, cảm thông, chăm lo đến quyền lợi nhân dân đã chi phối nguồn cảm xúc của Nguyễn Đình Chiểu như thế nào? (Chú ý phân tích *Lẽ ghét thương*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

- Cái nhìn mới mẻ của Nguyễn Đình Chiểu về người nông dân – nghĩa sĩ biểu hiện qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

c) Kết luận: Đánh giá chung về sức sống lâu bền của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

2. PHẦN HAI: TÁC PHẨM

1. Đọc *Tiểu dẫn*, nắm những nét cơ bản về thể văn tế. Tìm bố cục của bài văn tế này.

Gợi ý trả lời

Vận dụng những hiểu biết về thể văn tế đã nói ở trên để tìm bố cục của bài này và ý nghĩa từng đoạn.

Đoạn 1 - *Lung khởi* (câu 1, 2): khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân - nghĩa sĩ.

Đoạn 2 - *Thích thực* (từ câu 3 đến câu 15): tái hiện chân thực hình ảnh người nông dân - nghĩa sĩ, từ cuộc đời lao động vất vả, tủi cực đến giây phút vươn mình trở thành dũng sĩ, đánh giặc và lập chiến công.

Đoạn 3 - *Ai vãn* (từ câu 16 đến câu 28): bày tỏ lòng tiếc thương, sự cảm phục của tác giả và của nhân dân đối với người nghĩa sĩ.

Đoạn 4 - *Kết* (hai câu cuối): ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.

2. Hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được tái hiện trong bài văn thế như thế nào ? (Chú ý phân tích qua cả quá trình: hình ảnh họ trong cuộc sống bình thường, những biến chuyển khi quân giặc xâm phạm *tấc đất ngọn rau, bát cơm manh áo* vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải trong *trận nghĩa đánh Tây*).

Theo anh (chị), đoạn văn miêu tả này đạt giá trị nghệ thuật cao ở những điểm nào (về nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật ngôn ngữ, bút pháp trữ tình,...)?

Gợi ý trả lời

Đoạn 1

Có hai ý lớn: khung cảnh bão táp của thời đại, phản ánh biến cố chính trị lớn lao chi phối toàn bộ thời cuộc là sự đụng độ giữa thế lực xâm lăng tàn bạo của thực dân Pháp và ý chí kiên cường bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta (chú ý những từ chỉ các yếu tố không gian to lớn như *đất, tròn* và những động từ gợi sự khuếch tán âm thanh và ánh sáng như *rền, tỏ*); ý nghĩa bất tử của cái chết vì nghĩa lớn. Tất cả hợp thành một bộ đỡ hoành tráng cho bức tượng đài sẽ được dựng ở đoạn sau thành một chỉnh thể có tầm vóc to lớn, bài văn trở nên đậm chất sử thi.

Đoạn 2

+ Tái hiện hình ảnh người nông dân trước “trận nghĩa đánh Tây”. Các em đọc để tìm hiểu và phân tích các chi tiết diễn tả cái nhìn chân thực và chan chứa niềm cảm thông đối với cuộc đời lam lũ, tủi cực của người nông dân (câu 3, chú ý từ ngữ gợi cảm *cui cút*) và dụng ý nghệ thuật của tác giả khi nhấn mạnh vào đặc điểm họ hoàn toàn xa lạ với công việc binh đao (câu 4, 5), nhằm tạo sự đối lập để tôn cao tầm vóc người anh hùng ở đoạn sau.

+ Bước chuyển biến khi quân giặc xâm phạm đất đai, bờ cõi của cha ông: Các em đọc tiếp từ câu 6 đến câu 9, tìm những chi tiết miêu tả lần lượt những bước chuyển biến về tình cảm - lòng căm thù giặc (câu 6, 7), về nhận thức - ý thức trách nhiệm đối với sự nghiệp cứu nước (câu 8, chú ý giải thích nghĩa câu, cuối cùng là hành động tự nguyện “mến nghĩa làm quân chiêu mộ” và ý chí quyết tâm tiêu diệt giặc của người nông dân - nghĩa sĩ (câu 9, lưu ý những cụm từ có sắc thái biểu cảm mạnh: *nào đợi, chẳng thềm, ra sức đoạn kình, ra tay bộ hổ*). Những bước chuyển biến được miêu tả

chân thực, sinh động, hợp lí, gần gũi với cách suy nghĩ và lời ăn tiếng nói của người nông dân. (Ví dụ: “Trông tin quan như trời hạn trông mưa,... ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ”).

+ Vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải trong “trận nghĩa đánh Tây” (từ câu 10 đến câu 15). Có hai ý các em cần khai thác:

* Hình ảnh của đội quân áo vải được khắc hoạ hoàn toàn bằng bút pháp hiện thực, không theo tính ước lệ của văn thơ trung đại, không bị chi phối bởi kiểu sáng tác lí tưởng hoá (các em dẫn chứng từ các câu 10, 11, 12). Đáng chú ý là những chi tiết chân thực đều được chọn lọc tinh tế, nên đậm đặc chất sống, mang tính khái quát, đặc trưng cao (ví dụ: *manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi, lưỡi dao phay* gắn bó đến không thể tách rời trong cuộc sống những người nông dân thuở ấy). Do thế, bức tượng đài ánh lên một vẻ đẹp mộc mạc, giản dị mà không kém “chất” anh hùng bởi tấm lòng mến nghĩa, bởi tư thế hiên ngang, coi thường mọi khó khăn, thiếu thốn: *nào đợi tập rèn, không chờ bày bố, nào đợi mang..., chỉ nài sắm...* (Có thể so sánh với vẻ phi thường của người anh hùng Từ Hải trong *Truyện Kiều*: “Râu hùm, hàm én, mày ngài - Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao” và hình ảnh rạng ngời oai phong của Lục Vân Tiên khi cầm quân đánh giặc ngoại xâm: “Vân Tiên đầu đội kim khôi - Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô”).

* Hình tượng những người anh hùng được khắc nổi trên nền một trận công đồn đầy khí thế tiến công. Các em đọc lại những câu 13, 14, 15, tìm những chi tiết miêu tả trận đánh, nhận xét về những biện pháp nghệ thuật: Hệ thống từ ngữ: dùng rất nhiều từ chỉ hành động mạnh (*đánh, đốt, chém, đập, xô, hè, ó,...*), dứt khoát (*đốt xong, chém dặng, trối kệ*), nhiều khẩu ngữ nông thôn và từ ngữ mang tính địa phương Nam Bộ (*nhà dạy đạo, như chẳng có, thằng Tây, hè, ó, trối kệ,...*). Phép đối: đối từ ngữ (*trống kì / trống giục; lướt tới / xông vào; đạn nhỏ / đạn to; đâm ngang / chém ngược; hè trước / ó sau,...*); đối ý (ta: *manh áo vải, ngọn tầm vông* / địch: *đạn nhỏ, đạn to, tàu sắt, tàu đồng*; vũ khí thô sơ: *rơm con cúi, lưỡi dao phay* / chiến thắng lớn: *đốt xong nhà dạy đạo, chém rớt đầu quan hai*; đối thanh bằng – trắc (*kìa / nọ, kì / giục, tới / vào, nhỏ / to, ngang / ngược, trước / sau,...*))

Hiệu quả nghệ thuật: tạo nhịp điệu đoạn văn nhanh, mạnh, dứt khoát, sôi nổi góp phần tái hiện một trận công đồn của nghĩa quân Cần Giuộc rất khẩn trương, quyết liệt, sôi động và đầy hào hứng.

Trên cái nền trận đánh đó là hình ảnh những người nông dân nghĩa sĩ *coi giặc cũng như không, liều mình như chẳng có, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ, nào sợ... đạn nhỏ đạn to...* Khí thế của họ là khí thế đập lên đầu thù xốc tới, không quản ngại bất kì sự gian khổ, hi sinh nào, rất tự tin và đầy ý chí quyết thắng. Hình ảnh đó oai phong,凛冽 như hình tượng các dũng sĩ trong những thiên anh hùng ca thuở xưa, nhưng lại gần gũi, sống động, tưởng như họ vừa “Rũ bùn đứng dậy sáng loà” (Nguyễn Đình Thi).

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu là tiếng khóc bi tráng cho một thời kì lịch sử đau thương nhưng vĩ đại của dân tộc, là bức tượng đài bất tử về những người nông dân nghĩa sĩ Cần Giuộc đã dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc. Bài văn cũng là một thành tựu xuất sắc về nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật, kết hợp nhuần nhuyễn chất trữ tình và tính hiện thực; ngôn ngữ bình dị, trong sáng, sinh động.

3. Tiếng khóc bi tráng của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc. Theo anh (chị), đó là những cảm xúc gì ? Vì sao tiếng khóc đau thương này lại không hề bi lụy ?

Gợi ý trả lời

Đoạn *Ai vãn* của bài văn tế. Ở đoạn này, các tình cảm đan cài vào nhau, nên chọn phương pháp khai thác theo hình tượng. Đây là đoạn văn bộc lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc của tác giả và của nhân dân đương thời đối với người nghĩa sĩ, cho nên tính trữ tình bao trùm, nhưng xen kẽ vào đó vẫn có những yếu tố hiện thực, có giá trị làm tăng độ sâu nặng của cảm xúc.

Trước hết, các em cần đọc và tìm hiểu những nguồn cảm xúc cộng hưởng trong tiếng khóc thương của tác giả, các em cần tìm và phân tích qua những chi tiết nghệ thuật của đoạn văn:

- Nỗi xót thương đối với người nghĩa sĩ: Ở đây có nỗi tiếc hận của người phải hi sinh khi sự nghiệp còn đang dang dở, chí nguyện chưa thành (câu 16, 24), nỗi xót xa của những gia đình mất người thân, tổn thất không thể bù đắp đối với những người *mẹ già, vợ trẻ* (câu 25), nỗi căm hờn những kẻ đã gây nên nghịch cảnh éo le (câu 21)

hoà chung với tiếng khóc uất ức, nghẹn ngào trước tình cảnh đau thương của đất nước, của dân tộc (câu 27). Nhiều niềm cảm thương cộng lại thành nỗi đau sâu nặng (“Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo”), không chỉ ở trong lòng người mà dường như còn bao trùm khắp cỏ cây, sông núi, *sông Cần Giuộc, chợ Trường Bình, chùa Tông Thạnh, Bến Nghé, Đồng Nai*, tất cả đều nhuộm màu tang tóc, bi thương.

- Niềm cảm phục và tự hào đối với những người dân thường đã dám đứng lên bảo vệ từng “tấc đất ngọn rau”, “bát cơm manh áo” của mình chống lại kẻ thù hung hãn (câu 19, 20), đã lấy cái chết để làm rạng ngời một chân lí cao đẹp của thời đại: *thà chết vinh còn hơn sống nhục* (câu 22, 23).

- Biểu dương công trạng của người nông dân - nghĩa sĩ, đời đời được nhân dân ngưỡng mộ, Tổ quốc ghi công (câu 26, 28).

Sau khi đã phân tích qua cả đoạn văn, các em nên chốt lại:

Tiếng khóc không chỉ thể hiện tình cảm riêng tư mà tác giả đã thay mặt nhân dân cả nước khóc thương và biểu dương công trạng người nghĩa sĩ.

Tiếng khóc không chỉ hướng về cái chết mà còn hướng về cuộc sống đau thương, khổ nhục của cả dân tộc trước làn sóng xâm lăng của thực dân. Nó không chỉ gợi nỗi đau thương mà cao hơn nữa, còn khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở của những người nghĩa sĩ.

Các em có thể tìm hiểu thêm đoạn *Ai vãn* trong *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (của Nguyễn Đình Chiểu, ra đời khi cả Nam Kỳ đã mất vào tay giặc) để thấy tiếng khóc trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* tuy rất bi thiết, nhưng không đượm màu tang tóc, thê lương kéo dài như bài kia chính là nhờ nó còn bao hàm nhiều nguồn cảm xúc khác (đặc biệt là niềm cảm phục tự hào) và sự khẳng định của tác giả về ý nghĩa bất tử của cái chết vì nước, vì dân mà muôn đời con cháu tôn thờ (câu 26, 28, 30).

Chi tiết không thể bỏ sót là khi viết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu còn đang được tiếp sức bởi khí thế ngút trời của phong trào chống xâm lược những ngày đầu, khi nhân dân đang nhất tề nổi dậy khắp nơi.

4. Sức gợi cảm mạnh mẽ của bài văn tế chủ yếu là do những yếu tố nào ? Hãy phân tích một số câu tiêu biểu.

Gợi ý trả lời

Câu hỏi có tính chất tổng kết về mặt nghệ thuật:

- Những yếu tố làm nên sức gợi cảm mạnh mẽ của bài văn tế: cảm xúc chân thành, sâu nặng, mãnh liệt (câu 3, 25); giọng văn bi tráng, thống thiết (câu 22, 23, 24); hình ảnh sống động (câu 13, 14, 15).

- Nghệ thuật ngôn ngữ: giản dị, dân dã nhưng được chọn lọc tinh tế, có sức biểu cảm lớn và giá trị thẩm mĩ cao (*cui cút; tác đất ngọn rau; bát cơm manh áo; chia rượu lạt, gặm bánh mì; mẹ già ngồi khóc trẻ; vợ yếu chạy tìm chồng,...*), nhiều biện pháp tu từ được sử dụng thành công (câu 14, 15).

- Giọng điệu thay đổi theo dòng cảm xúc: đoạn 2 sôi nổi, hào hứng như reo vui cùng chiến thắng của nghĩa quân; đoạn 3 chuyển sang trầm lắng, thống thiết, có lúc như nức nở, xót xa (câu 24, 25), có lúc như tiếng kêu thương ai oán (câu 27); đoạn 4 trang nghiêm như một lời khấn nguyện thiêng liêng.

Luyện tập

1. Đọc diễn cảm bài văn tế.

2. Nói về quan niệm sống của ông cha ta thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: "Cái sống được cha ông ta quan niệm là không thể tách rời với hai chữ nhục, vinh. Mà nhục hay vinh là sự đánh giá theo thái độ chính trị đối với cuộc xâm lược của Tây: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục. Anh (chị) hãy viết một đoạn văn phân tích những câu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thể hiện đầy đủ, sâu sắc triết lí nhân sinh đó.

Gợi ý trả lời

Bài tập này yêu cầu: Hiểu nhận định của Giáo sư Trần Văn Giàu; biết vận dụng để tìm và phân tích những câu văn hay, thể hiện đầy đủ triết lí nhân sinh đó trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

a) Giải thích nhận định của Giáo sư Trần Văn Giàu. (Lưu ý: bối cảnh lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp những năm

cuối thế kỉ XIX; mối tương quan giữa sự sống – chết của cá nhân với lễ nhục – vinh; quan niệm về lễ nhục – vinh ở thời đại đó).

b) Tìm và phân tích những câu mà anh (chị) cho là hay và thể hiện đầy đủ, sâu sắc quan niệm sống đó.

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỔ

1.

Gợi ý trả lời

+ *Một duyên hai nợ*: ý nói một mình phải đảm đương công việc gia đình để nuôi cả chồng và con.

+ *Năm nắng mười mưa*: vất vả cực nhọc, chịu đựng dài dầu nắng mưa.

Nếu so sánh hai thành ngữ trên với các cụm từ thông thường (một mình phải nuôi cả chồng và con; làm lụng vất vả dưới nắng mưa) thì thấy các thành ngữ ngắn gọn, cô đọng, cấu tạo ổn định, đồng thời qua hình ảnh cụ thể, sinh động thể hiện nội dung khái quát và có tính biểu cảm.

- Các thành ngữ trên phối hợp với nhau và phối hợp với cả các cụm từ có dáng dấp thành ngữ như *lặn lội thân cò*, *eo sèo mặt nước* đã khắc họa rõ nét hình ảnh một người vợ vất vả, tần tảo, đảm đang, tháo vát trong công việc gia đình. Cách biểu hiện rất ngắn gọn nhưng nội dung thể hiện được đầy đủ, lại sinh động, cụ thể. Điều đó là nhờ dùng thành ngữ.

2.

Gợi ý trả lời

- Thành ngữ *đầu trâu mặt ngựa* biểu hiện được tính chất hung bạo, thú vật, vô nhân tính của bọn quan quân đến nhà Thuý Kiều khi gia đình nàng bị vu oan.

- Thành ngữ *cá chậu chim lồng* biểu hiện được cảnh sống tù túng, chật hẹp, mất tự do.

- Thành ngữ *đội trời đạp đất* biểu hiện được lối sống và hành động tự do, ngang tàng, không chịu sự bó buộc, không chịu khuất

phục bất cứ uy quyền nào. Nó dùng để nói về khí phách hảo hán, ngang tàng của Từ Hải.

Các thành ngữ trên đều dùng hình ảnh cụ thể và đều có tính biểu cảm: thể hiện sự đánh giá đối với điều được nói đến.

3.

Gợi ý trả lời

- *Giường kia*: gợi lại chuyện về Trần Phồn thời Hậu Hán dành riêng cho bạn là Từ Trĩ một cái giường khi bạn đến chơi, khi bạn về lại treo giường lên.

- *Đàn kia*: gợi lại chuyện Chung Tử Kỳ nghe tiếng đàn của Bá Nha mà hiểu được ý nghĩ của bạn. Do đó sau khi bạn chết, Bá Nha treo đàn không gảy nữa vì cho rằng không có ai hiểu được tiếng đàn của mình.

Cả hai điển cố trên đây đều được dùng để nói về tình bạn thắm thiết, keo sơn. Chữ dùng ngắn gọn mà biểu hiện được tình ý sâu xa, hàm súc. Điển cố chính là những sự việc trước đây, hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn ra và sử dụng lồng ghép vào bài văn, vào lời nói để nói về những điều tương tự. Mỗi điển cố như một sự việc tiêu biểu, điển hình mà chỉ cần gợi nhắc đến là đã chứa đựng điều định nói. Cho nên, điển cố có tính ngắn gọn, hàm súc, thâm thúy. Tuy nhiên, muốn sử dụng và linh hoạt được điển cố thì cần có vốn sống và vốn văn hoá phong phú.

4.

Gợi ý trả lời

- *Ba thu*: *Kinh Thi* có câu: “Nhất nhật bất kiến như tam thu hề” (Một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba mùa thu). Dùng điển cố này, câu thơ trong *Truyện Kiều* muốn nói khi Kim Trọng đã tương tư Thuý Kiều thì một ngày không thấy mặt nhau có cảm giác lâu như ba năm.

- *Chín chữ*: *Kinh Thi* kể chín chữ nói về công lao của cha mẹ đối với con cái là *sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, thúc*. Dẫn điển cố này. Thuý Kiều nghĩ đến công lao của cha mẹ đối với bản thân mình, mà mình thì sống biệt lập nơi đất khách quê người, chưa hề báo đáp được cha mẹ.

- *Liễu Chương Đài*: gợi chuyện xưa của người đi làm quan ở xa, viết thư về thăm vợ có câu: “Cây liễu ở Chương Đài xưa xanh xanh, nay có còn không, hay là tay khác đã vin bẻ mất rồi”. Dẫn điển cố này, Thuý Kiều mừng tượng đến cảnh Kim Trọng trở lại thì nàng đã thuộc về người khác mất rồi.

- *Mắt xanh*: Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì tiếp bằng mắt xanh (lòng đen của mắt), không ưa ai thì tiếp bằng mắt trắng (lòng trắng của mắt). Dẫn điển cố này, Từ Hải muốn nói với Thuý Kiều rằng chàng biết Thuý Kiều ở chốn lầu xanh, hằng ngày phải tiếp khách làng chơi, nhưng chưa hề ưa ai, bằng lòng với ai. Câu nói thể hiện lòng quý trọng, đề cao phẩm giá của nàng Kiều.

5.

Gợi ý trả lời

a) - *Ma cũ bắt nạt ma mới*: người cũ cậy quen biết nhiều mà lên mặt, bắt nạt, dọa dẫm người mới đến. Có thể thay bằng cụm từ: *bắt nạt người mới*.

- *Chân ướt chân ráo*: vừa mới đến, còn lạ lẫm.

b) *Cưỡi ngựa xem hoa*: làm việc qua loa, không đi sâu, đi sát, không tìm hiểu thấu đáo, kĩ lưỡng giống như người cưỡi ngựa (đi nhanh), thì không thể ngắm kĩ để phát hiện vẻ đẹp của bông hoa. Có thể thay bằng: *qua loa*.

Nhìn chung, nếu thay các thành ngữ bằng các từ ngữ thông thường tương đương thì có thể biểu hiện được phần nghĩa cơ bản nhưng mất đi phần sắc thái biểu cảm, mất đi tính hình tượng, mà sự diễn đạt lại có thể phải dài dòng.

6.

Gợi ý trả lời

+ *Nói với nó như nước đổ đầu vịt, chẳng ăn thua gì*.

+ *Đó là bọn người lòng lang dạ thú, hãm hại người vô tội đến chết đi sống lại*.

+ *Nhà thì nghèo, nhưng lại quen thói con nhà lính, tính nhà quan*.

+ *Mọi người chả đi guốc trong bụng nó rồi ấy chứ!*

Các câu còn lại các em tự làm.

7.

Gợi ý trả lời

- + Ở thời buổi bấy giờ thiếu gì những gã Sở Khanh chuyên lừa gạt những phụ nữ thật thà, ngay thẳng.
- + Lũ trẻ đang tấn công vào những lĩnh vực mới với sức trai Phù Đổng.
- + Chỗ ấy chính là cái gót chân A-sin của đối phương đấy.
- + Đạo này nó chẳng khác gì chúa Chổm.
- + Phải có bản lĩnh trong công việc, tránh tình trạng dẽo cày giữa đường.

Tuần 7

CHIẾU CẦU HIỀN

(Cầu hiền chiếu)

NGÔ THÌ NHẬM

1. Anh (chị) hãy cho biết bài chiếu gồm có mấy phần và nội dung của mỗi phần. Từ đó, hãy khái quát nội dung chính của một văn bản "cầu hiền".

Gợi ý trả lời

Bài chiếu được chia làm 3 phần

a) Phần 1: Mở đầu

Bài chiếu mở đầu bằng việc nêu vai trò của người hiền và khẳng định vị trí của người hiền trong xã hội (ở đây là trong chế độ phong kiến thuộc triều đại vua Quang Trung). Đó là luận điểm đối với người hiền. Luận điểm đó đã được diễn đạt theo các ý sau:

- *Người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời*: người hiền là của quý của đất nước, của xã hội, của nhân dân ("*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*" - Thân Nhân Trung), giống như "*sao sáng trên trời*". Vai trò của người hiền đối với đất nước là rất quan trọng.

- Chính vì thế, "*người hiền tất phải do thiên tử sử dụng*" cũng như "*sao tất phải châu về Bắc thần*", ý nói người hiền phải được sử dụng; và trong chế độ phong kiến thì phải do thiên tử sử dụng để người hiền được đem tài đức của mình mà phò giúp nước.

Cách trình bày bài chiếu như thế nên các em cần lưu ý:

- Tác giả đã mở đầu bài *Chiếu cầu hiền* bằng lời Khổng Tử để tăng thêm sức nặng và độ tin cậy cho luận điểm của mình. Người hiền trong chế độ phong kiến thường xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, coi đức Khổng Tử như vị thánh của mình. Vì vậy, dẫn lời Khổng Tử ở đây là rất đúng, có tác dụng lớn đối với các nho sĩ lúc bấy giờ: lời Khổng Tử là chân lí của họ, đem đến cho họ niềm tin vững chắc vào *vai trò* người hiền của mình và *vị trí* mà mình cần phải có mặt trong xã hội. Câu nói của Khổng Tử vừa bao hàm được cả hai ý đó, lại là một câu nói so sánh, có hình ảnh ("*sao sáng phải châu về Bắc thần*"), hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

- Nêu phản đề (ý trái ngược) để phủ định nhằm củng cố luận điểm. Đó là: "Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng, *thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền tài*" (khóa lại vấn đề, khẳng định mạnh mẽ luận điểm đã nêu).

Như vậy, logic của luận điểm được tóm tắt như sau: *Người hiền là của quý của đất nước → phải do thiên tử sử dụng, nếu giấu mình ẩn tiếng → không phải là ý trời sinh ra người hiền tài*. Hai ý quan trọng nhất của bài *Chiếu cầu hiền* đã được tác giả đặt ra một cách gọn, rõ trong phần mở bài, báo trước hướng đi và nội dung sẽ nói của bài chiếu.

b) Phần 2: Mong mỗi có người hiền ra giúp triều đại mới

- Trước việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt chúa Trịnh, các nho sĩ Bắc Hà có nhiều cách ứng xử khác nhau. Đây là lúc "thời gấp vận cùng, trung châu lăm việc", tâm trạng của họ chưa ổn định trước một sự đổi thay lớn. Tác giả không kể trực tiếp các cách ứng xử ấy mà dùng những hình ảnh ẩn dụ quen thuộc với giới nho sĩ để nói lên thái độ của họ trước thời cuộc lúc đó:

- + Người hiền ở ẩn, cố giữ tiết tháo như *da bò bền* (chỉ người cố chấp)
- + Người ở triều đường không dám nói năng như *hàng trượng mã*; (chỉ người lạng im)
- + Người *đánh mõ giữ cửa* (chỉ người làm cầm chừng)
- + Người *ra bể vào sông* (chỉ tình trạng phiêu tán)
- + Người *chết đuối trên cạn* (ám chỉ người đi ở ẩn, phí hoài tài năng)

Cách nói như vậy (tránh nói thẳng sẽ không tế nhị với tầng lớp nho sĩ có học thức) vừa dễ cảm nhận, lại thâm thía, nên dễ thuyết phục người nghe. Không những thế, đây còn là một *cách nói có tình*

của một ông vua đối với bề tôi của mình, đồng thời cũng là một cách nói khiêm tốn của một vị hoàng đế để thu phục nhân tâm. Và Ngô Thì Nhậm, hiểu lòng Nguyễn Huệ, đã thay lời vua viết nên những câu thật chí tình và xúc động trong bài chiếu:

“Trẫm đương để ý lắng nghe, sớm hôm mong mỏi. Thế mà những người tài cao học rộng, chưa có ai đến. Hay trẫm là người ít đức, không xứng để người ấy phò tá chăng? Hay là đương thời loạn lạc, họ chưa thể phụng sự vương hầu?”

Một ông vua mà viết được những câu như thế phải là người muốn cầu hiền biết bao! Đó cũng là một ông vua vì dân, vì nước, nên mới “sớm hôm mong mỏi” người hiền đến để giúp dân, giúp nước.

- Lòng mong mỏi đó của vua Quang Trung lại được nhấn mạnh và khắc sâu hơn trong ý 2b. Bài chiếu nêu rõ triều đại mới, trong “buổi đầu nền đại định” còn nhiều khó khăn (*“Công việc vừa mới mở ra. Kỉ cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết,...”*). Đáng chú ý là câu *“Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, (...), trẫm nơm nớp lo lắng, ngày một ngày hai vạn việc nảy sinh.”* Mới biết nhà vua lo cho dân, cho nước đến thế nào. Nhưng chính “khi trời còn thảo muội” mới “là lúc quân tử thi thố kinh luân” để vạch ra đường lối xây dựng đất nước. Bởi thế, nhà vua càng nóng lòng mong mỏi người hiền đến với mình - cũng là ra giúp triều đại mới - trong một niềm tin son sắt vào nhân tài của đất nước thời nào cũng có và có nhiều. Câu văn của Ngô Thì Nhậm đã bộc lộ chân thành tha thiết tấm lòng ưu ái đó của vua Quang Trung:

“Trong vòm trời này, cứ cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao?”

c) Phần 3: Đường lối cầu hiền của Nguyễn Huệ

Chính từ lòng mong mỏi thiết tha đó mà đường lối cầu hiền của Nguyễn Huệ hết sức rộng mở. Diện cầu hiền thật rộng rãi mà biện pháp cũng cụ thể, dễ làm, không hề có điều gì gây trở ngại, ảnh hưởng đến người hiền trong việc đem tài đức ra giúp dân, giúp nước, xây dựng triều đại mới. Nhà vua đã mở lòng ra để đón người hiền đến với mình một cách chân thành, thoải mái trên một mục tiêu chung là xây dựng đất nước.

Trước hết là diện cầu hiền hết sức rộng mở, đến mọi người dân trong nước, từ “quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ; ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời, đều cho phép được dâng thư tỏ bày công việc”. Sau nữa là những biện pháp cầu hiền cụ thể, dễ làm, tạo cho mọi người sự an tâm, thoải mái, không có gì phải bận tâm, lo lắng:

- Lời có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, lời không dùng được thì để đấy chứ không bắt tội vu khoát.

- Các quan văn võ đều được tiến cử những người có tài nghệ, lại cho dẫn đến yết kiến, tùy tài bổ dụng.

- Những người giấu tài ẩn tiếng, không ai biết đến cũng được dâng thư tự cử, chớ ngại thế là “đem ngọc bán rao”.

Và những người hiền trong sự nghiệp xây dựng triều đại mới sẽ được mọi người biết đến và có một tiền đồ tốt đẹp: “Còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền gặp gỡ gió mây.” Bài chiếu kết thúc bằng một lời kêu gọi, động viên người hiền hãy đem tài đức ra giúp nước:

“Những ai tài đức, nên đều gắng lên, để được rõ ràng chốn vương đình; một lòng cung kính cùng hưởng phúc tôn vinh”.

Lời kêu gọi trang trọng nhưng có sự gắn bó tha thiết giữa ông vua vì dân vì nước và những người hiền trong đất nước lúc bấy giờ.

Tóm lại, *Chiếu cầu hiền* không chỉ nói lên chủ trương cầu hiền đúng đắn của vua Quang Trung mà còn cho ta thấy được tầm nhìn xa trông rộng và tấm lòng vì dân vì nước của nhà vua để xây dựng triều đại mới lúc bấy giờ.

2. Hãy cho biết: Bài chiếu được viết nhằm đối tượng nào ? Các luận điểm đưa ra để thuyết phục là gì ? Có phù hợp với đối tượng không ? Nhận xét về nghệ thuật lập luận của bài chiếu.

Gợi ý trả lời

- Để trả lời câu 2 các em nên xem lại câu 1 và trích những ý phù hợp để trả lời. Bên cạnh đó các em có thể đặt câu hỏi về học vấn của các trí thức thời phong kiến (mười năm đèn sách, học và đọc kinh sử Trung Quốc), với một đối tượng như vậy, người viết đã có lí khi dùng nhiều điển cố văn học Trung Quốc để làm rõ hơn về đối tượng trong bài chiếu.

- Nghệ thuật lập luận của bài chiếu được viết theo thể nghị luận.
Lập luận của tác giả có thể tóm tắt như sau:

Người hiền là của quý của đất nước, phải do thiên tử sử dụng để xây dựng đất nước. Nhưng khi Tây Sơn diệt họ Trịnh, tâm trạng của nho sĩ Bắc Hà chưa ổn định trước việc ra giúp triều đại mới. Triều đại mới lên nhiều khó khăn, rất cần người hiền ra giúp nước. Vua Quang Trung mở rộng con đường cầu hiền đến mọi người dân trong nước, mong mỗi người hiền sẽ đến với mình và kêu gọi những người tài đức hãy ra giúp dân, giúp nước. Bên cạnh lí, bài chiếu còn được viết có tình: đó là cái tình của một ông vua gắn bó với người hiền trong nhiệm vụ chung xây dựng đất nước. Giọng điệu, cách viết, cách dùng các lời nói của Khổng Tử rất phù hợp và có sức thuyết phục các nho sĩ.

3. Qua bài chiếu, anh (chị) hãy nhận xét về tư tưởng và tình cảm của vua Quang Trung.

Gợi ý trả lời

Để trả lời câu hỏi này các em nên đặt câu hỏi: Vì sao vua Quang Trung lại “cầu hiền” như vậy ? Ông nghĩ gì về đất nước, về nhân dân trong bài chiếu này ? Những hứa hẹn của vua Quang Trung thể hiện tâm tư tưởng và nhân cách của ông như thế nào ?

Các em trả lời những câu hỏi bằng lập luận của mình qua bài học trên sẽ hiểu rõ tư tưởng và tình cảm của vua Quang Trung.

Đọc thêm

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích *Tế cấp bát điều*)

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Hướng dẫn học bài

1. Tác giả

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông thông thạo cả Hán học và Tây học nên có tri thức rộng rãi, tầm nhìn xa rộng hơn nhiều trí thức nho sĩ đương thời. Ông đã viết nhiều bản điều trần gửi lên triều đình nhà Nguyễn đề nghị thực thi các biện pháp cụ thể nhằm đổi mới và phát triển đất nước, để có thực lực đối phó với

họa xâm lăng đến từ phương Tây. Những bản điều trần này không chỉ thể hiện kiến thức sâu sắc, uyên bác, mới mẻ về tình hình Việt Nam và thế giới khi ấy mà còn thấm đượm tinh thần yêu nước của tác giả, được viết bằng một văn phong rõ ràng, chặt chẽ. Hiện nay, giới nghiên cứu đã sưu tầm gần 60 bản di thảo của Nguyễn Trường Tộ. Trước cảnh nước ta mất dần vào tay thực dân Pháp, ông càng đau lòng, nên đã dồn tất cả sức lực và trí tuệ của mình vào việc cách tân đất nước bằng những bản điều trần đầy tâm huyết. Tiếc rằng, vua Tự Đức bấy giờ không tiếp nhận. Gần sáu mươi bản điều trần của ông đành bị xếp lại. Tuy vậy, tư tưởng đổi mới đất nước của ông vẫn là điều đáng ghi nhận, trân trọng và những bản điều trần ông đã viết ra vẫn có một giá trị lịch sử đối với hậu thế.

2. Trọng tâm bài học

a) Xuất xứ

Bài *Xin lập khoa luật* được trích từ bản Điều trần số 27: *Tế cấp bát điều* (Tám việc cần làm gấp) do Nguyễn Trường Tộ viết ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ hai mươi (1867). *Tám việc cần làm gấp* của bản Điều trần gồm:

1. Xin gấp rút sửa đổi việc võ trị
2. Xin hợp tỉnh, huyện để giảm bớt số quan lại và khóa sinh
3. Xin gây tài chính bằng cách đánh thuế xa xỉ
4. Xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng
5. Xin điều chỉnh thuế ruộng đất
6. Xin sửa sang lại biên giới
7. Xin nắm rõ nhân số
8. Xin lập viện Dục anh và trại Tế bản

Trong điều 4, tác giả đề nghị mở bốn khoa sau đây để dạy cho người Việt:

1. Khoa nông chính
2. Khoa thiên văn và địa lí
3. Khoa kĩ nghệ
4. Khoa luật học (đây là văn bản đọc thêm *Xin lập khoa luật*)

b) Những nội dung cần chú ý

Bản điều trần *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ mang một nội dung tư tưởng tiến bộ: thấy được vai trò của luật là rất

quan trọng “bất luận quan hay dân đều phải học”; luật là đức trời – đạo đức lớn nhất, đại diện cho lẽ công bằng; vì vậy cần lập khoa luật để dạy cho người Việt. (Cần hiểu *đức trời* ở đây cũng chính là *đức của con người*).

Bản điều trần đã nói rõ tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ nhằm đổi mới đất nước. Đặt trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, khi chế độ phong kiến nước ta còn bảo thủ, trì trệ, thì tư tưởng canh tân của ông càng đáng ghi nhận, trân trọng.

Nội dung bản điều trần gồm 8 ý lớn:

- Đoạn 1: Luật bao gồm những nội dung gì? Mối quan hệ của luật đối với quan, dân, với đạo đức và chính lệnh.

- Đoạn 2: Tác giả phê phán Nho giáo chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng bị ai phạt, có làm cũng chẳng được ai thưởng, học nhiều mà mấy ai đổi được tâm tính sửa được lỗi lầm?

- Đoạn 3: Vai trò quan trọng của luật đối với con người và xã hội.

c) *Nghệ thuật điều trần của Nguyễn Trường Tộ*

Lập luận rõ ràng, chặt chẽ, triển khai các luận điểm logic, hợp lí, vận dụng đúng chỗ nhiều lời Khổng Tử, bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ đã có tác dụng, thuyết phục đến người nghe.

THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Trong bài *Câu cá mùa thu*, tất cả các từ đều được dùng với nghĩa gốc, không có từ nào dùng theo nghĩa chuyển.

a) Trong câu thơ *Lá làng trước gió khẽ đưa lèo*, từ *lá* được dùng theo nghĩa gốc.

Đó là nghĩa: chỉ bộ phận của cây, thường ở trên ngọn hay trên cành cây, thường có màu xanh, thường có hình dáng mỏng, có bề mặt. Nghĩa này có ngay từ đầu khi từ *lá* xuất hiện trong tiếng Việt.

b)

- *lá* dùng với các từ chỉ bộ phận cơ thể người.

- *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng giấy.

- *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng vải.

- lá dùng với các từ chỉ vật bằng tre, nứa, cỏ,...
- lá dùng với các từ chỉ kim loại.

Tuy trong các trường hợp trên, từ *lá* dùng ở các trường nghĩa khác nhau, nhưng vẫn có điểm chung:

- Khi dùng với các nghĩa đó, từ *lá* gọi tên các vật khác nhau, nhưng các vật đó có điểm giống nhau (tương đồng): đó đều là các vật có hình dáng mỏng, dẹt như cái lá cây.
- Do đó các nghĩa của từ *lá* có quan hệ với nhau: đều có nét nghĩa chung (chỉ thuộc tính có hình dáng mỏng như lá cây).

2.

Có nhiều từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận thân thể người, nhưng có thể được chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Thường dùng nhất là các từ: *tay, chân, đầu, miệng, tim, mặt, lưỡi,...*

Ví dụ:

- *Trình sát của ta đã tóm được một cái lưỡi.* (Ý nói bắt được một tù binh để khai thác tin tức bí mật của đối phương - cái lưỡi là cơ quan nói năng của con người).
- *Nó thường giữ chân hậu vệ trong đội bóng của trường (cầu thủ).*
- *Nhà ông ấy có năm miệng ăn (năm người).*
- *Giăng Van-giăng trong truyện “Những người khốn khổ” là một trái tim nhân hậu (người nhân hậu).*
- *Đó là những gương mặt mới trong làng thơ Việt Nam (người làm thơ).*

3. Các từ chỉ vị giác là: *mặn, ngọt, chua, cay, đắng, chát, bùi,...*
 Một số ví dụ trong đó các từ này chuyển nghĩa để chỉ:

Đặc điểm của âm thanh, lời nói:

- + *Nói ngọt lọt đến xương.*
- + *Một câu nói chua chát.*
- + *Những lời mời mặn nồng, thăm thiết.*
- Mức độ của tình cảm, cảm xúc:
- + *Tình cảm ngọt ngào của mọi người làm tôi rất xúc động.*
- + *Nó đã nhận ra nỗi cay đắng trong tình cảm gia đình.*
- + *Anh ấy đang mãi mê nghe câu chuyện bùi tai.*

4. Từ *cậy* có từ *nhờ* là từ đồng nghĩa. Chúng có sự giống nhau về nghĩa: “bằng lời nói tác động đến người khác với mục đích mong muốn họ giúp mình làm một việc gì đó”. Nhưng *cậy* khác từ *nhờ* ở nét nghĩa: dùng *cậy* thì thể hiện được niềm tin vào sự sẵn sàng giúp đỡ và hiệu quả giúp đỡ của người khác. Do đó, Thuý Kiều dùng từ *cậy* là thể hiện sự tin tưởng ở Thuý Vân trong sự thay thế mình.

Từ *chịu* có các từ đồng nghĩa là *nhận*, *nghe*, *vâng* (kết hợp với từ *lời*) vì đều chỉ sự đồng ý, sự *chấp thuận* với lời người khác. Tuy thế, các từ đó vẫn có sắc thái khác nhau:

+ *nhận*: sự tiếp nhận, đồng ý một cách bình thường.

+ *nghe*, *vâng*: đồng ý, chấp thuận của kẻ dưới đối với người trên, thể hiện thái độ ngoan ngoãn, kính trọng.

+ *chịu* (lời): thuận theo lời người khác, theo một lẽ nào đó mà mình có thể không ưng ý. Thuý Kiều dùng từ *chịu* để nói rằng việc thay thế là việc có thể Thuý Vân không ưng ý nhưng hãy vì tình chị em mà nhận lời.

5.

a) Chọn *canh cánh* vì:

- Các từ khác, nếu dùng, chỉ nói đến một tấm lòng nhớ nước như một đặc điểm nội dung của tác phẩm *Nhật kí trong tù*.

- Từ *canh cánh* khắc họa tâm trạng day dứt triền miên của tác giả Hồ Chí Minh. Khi dùng từ *canh cánh* thì cụm từ chủ ngữ “*Nhật kí trong tù*” được chuyển nghĩa: không chỉ thể hiện tác phẩm, mà còn biểu hiện con người, tức tác giả (nhân hoá *Nhật kí trong tù*).

b) Chỉ có thể dùng ở câu này từ: *liên can*. Còn các từ khác không phù hợp về ngữ nghĩa hoặc sự kết hợp ngữ pháp.

c) Các từ *bầu bạn*, *bạn hữu*, *bạn*, *bạn bè* đều có nghĩa chung là bạn, nhưng khác nhau chỗ:

- *Bầu bạn* có nghĩa khái quát, chỉ cả một tập thể nhiều người, lại có sắc thái gần gũi của khẩu ngữ. Ở câu văn trong bài, chủ ngữ nói đến Việt Nam (số ít) nên không thể dùng từ *bầu bạn*.

- *Bạn hữu* lại có ý nghĩa cụ thể, chỉ những người bạn thân thiết, cho nên không phù hợp để nói về quan hệ giữa các quốc gia.

- *Bạn bè* cũng có nghĩa khái quát và còn có sắc thái thân mật, nhưng Việt Nam (số ít) nên không thể dùng từ này.

Do vậy, câu này chỉ có thể điền từ *bạn*.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Gợi ý trả lời câu hỏi

Nội dung

1. Bên cạnh những nội dung yêu nước đã có trong các giai đoạn văn học trước, ở hai giai đoạn văn học này (từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX và nửa cuối thế kỉ XIX) xuất hiện những nội dung mới: ý thức về vai trò của hiền tài đối với đất nước (*Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm), tư tưởng canh tân đất nước (*Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ),... Chủ nghĩa yêu nước trong văn học nửa cuối thế kỉ XIX mang âm hưởng bi tráng qua các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

2. Có thể nói chủ nghĩa nhân đạo trong văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX xuất hiện thành trào lưu bởi lẽ: những tác phẩm mang nội dung nhân đạo xuất hiện nhiều, xuất hiện liên tiếp với nhiều tác phẩm có giá trị lớn như: *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, thơ Hồ Xuân Hương,...

Những nội dung nhân đạo chủ yếu trong văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX: thương cảm trước bi kịch và đồng cảm với khát vọng của con người; khẳng định, đề cao tài năng, nhân phẩm; lên án, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên con người; đề cao truyền thống đạo lí, nhân nghĩa của dân tộc,...

Cảm hứng nhân đạo trong văn học giai đoạn này có những biểu hiện mới so với giai đoạn trước: hướng vào quyền sống của con người, nhất là con người trần thế (*Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương); ý thức về cá nhân đậm nét hơn (quyền sống cá nhân, hạnh phúc cá nhân, tài năng cá nhân,... qua *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du, *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương, *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ).

3. *Thượng kinh kí sự* (Kí sự đến kinh đô) ghi lại việc tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa, được khắc hoạ ở hai phương diện: cuộc sống thâm nghiêm giàu sang, xa hoa và cuộc sống thiếu sinh khí.

- Trịnh phủ là nơi thâm nghiêm, đầy uy quyền. Uy quyền nơi phủ chúa thể hiện ở những tiếng quát tháo, truyền lệnh, những tiếng dạ ran, ở những con người oai vệ và những con người khúm núm, sợ sệt. Phủ chúa là một thế giới riêng biệt. Người vào phải qua rất nhiều cửa gác, mọi việc đều phải có quan truyền lệnh, chỉ dẫn. Thầy thuốc vào khám bệnh phải chờ, phải nín thở, khúm núm lạy tạ.

Phủ chúa là nơi cực kì giàu sang và hết sức xa hoa. Giàu sang từ nơi ở đến tiện nghi sinh hoạt. Xa hoa từ vật dụng đến đồ ăn thức uống...

- Cuộc sống nơi Trịnh phủ âm u, thiếu sinh khí. Sự thâm nghiêm kiểu mê cung càng làm tăng ám khí nơi phủ chúa. Ám khí bao trùm không gian, cảnh vật. Ám khí ngấm sâu vào hình hài, thể tạng con người. Vị chúa nhỏ Trịnh Cán cái gì cũng “quá” trong sự xa hoa nhưng lại thiếu một điều căn bản là sự sống, sức sống.

4. Những giá trị về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu:

- Về nội dung, đề cao đạo lí nhân nghĩa qua *Truyện Lục Vân Tiên*, nội dung yêu nước qua *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, bài thơ *Chạy giặc* và nhất là qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

- Về nghệ thuật, chú ý hai nét riêng và cũng là đóng góp nổi bật của Nguyễn Đình Chiểu: tính chất đạo đức - trữ tình, màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, qua hình tượng nghệ thuật. Để làm sáng tỏ điều này, các em có thể tìm và phân tích một số dẫn chứng trích từ *Truyện Lục Vân Tiên*.

Các em cần nắm vững những kiến thức đã học về *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* và phân tích được vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người anh hùng nông dân - nghĩa sĩ trong bài văn tế này.

Trước Nguyễn Đình Chiểu, văn học dân tộc chưa có một hình tượng hoàn chỉnh về người anh hùng nông dân - nghĩa sĩ.

Hình tượng người anh hùng nông dân – nghĩa sĩ mang vẻ đẹp bi tráng bởi ở hình tượng này có sự kết hợp giữa yếu tố *bi* (đau thương) và yếu tố *tráng* (hào hùng, tráng lệ). Yếu tố *bi* được gợi lên qua đời sống lam lũ, vất vả, nỗi đau thương, mất mát của người nghĩa sĩ và tiếng khóc xót đau của người còn sống. Yếu tố *tráng* qua lòng căm thù giặc, lòng yêu nước, hành động quả cảm, anh hùng của nghĩa quân, sự ngợi ca công đức những người đã hi sinh vì quê

hương, đất nước. Tiếng khóc trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tiếng khóc đau thương mà lớn lao, cao cả.

Ôn tập về phương pháp

- Nhìn lại những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam về tư duy nghệ thuật, quan niệm thẩm mĩ, bút pháp nghệ thuật. Các em cần phân tích một số dẫn chứng để làm nổi bật lên những đặc điểm đó.

Ví dụ: Tư duy nghệ thuật thời trung đại nhiều khi theo kiểu mẫu đã thành công thức, bút pháp nghệ thuật thiên về ước lệ tượng trưng. Tuy nhiên, các tác giả tài năng một mặt tuân thủ theo tính quy phạm, mặt khác sáng tạo trong tính quy phạm. Có thể thấy điều này qua bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến:

+ Thơ ca trung đại khi nói về mùa thu thường có các hình ảnh ước lệ như *thu thiên*, *thu thủy*, *thu hoa*, *thu điệp*,... Ở *Câu cá mùa thu* cũng có những yếu tố này: *thu thiên* (“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt”), *thu thủy* (“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo”), *thu điệp* (“Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo”), *ngư ông* (“Tựa gối buông cần lâu chẳng được”).

+ Sáng tạo trong những quy phạm, ước lệ: Cảnh thu mang nét riêng của mùa thu đồng bằng Bắc Bộ. Chiếc ao làng với sóng hơi gợn, nước trong veo, lạnh lẽo. Lối vào nhà với ngõ trúc quanh co... Có thể tham khảo lời bình của Xuân Diệu: “Cả huyện Bình Lục là xứ đồng chiêm trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà bé tẻo teo, sóng biếc gợn rất nhẹ...”. Đặt trong văn cảnh bài *Câu cá mùa thu*, vần eo gợi cảm giác không gian ngoại cảnh và tâm cảnh như tĩnh lặng, thu hẹp dần.

- Nắm vững đặc điểm thể loại khi tìm hiểu, phân tích tác phẩm.

Khi sáng tác, các tác giả trung đại thường tuân theo đặc điểm thể loại. Ví dụ bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu mang đầy đủ những đặc điểm cơ bản của thể loại văn tế: bố cục bốn phần (*lung khởi*: bàn luận chung về lẽ sống chết; *thích thực*: kể công đức, phẩm hạnh, cuộc đời người đã khuất.; *ai vãn*: niềm thương tiếc đối với người đã chết; *kết*: bày tỏ lòng thương tiếc và lời cầu nguyện của người đứng tế). Sử dụng từ hoặc cụm từ đã thành công thức khi mở đầu các phần của bài văn tế: mở đầu phần *lung khởi* thường bằng các từ *Thương ôi! Hỡi ôi!*, mở đầu phần *thích thực* là cụm từ *Nhớ linh xưa*. Giọng điệu bài văn tế lâm li, thống thiết

(sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh mẽ),...

Trên đây là một minh họa về ôn tập, các em có thể ôn theo SGK.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

Rút kinh nghiệm về phân tích đề, lập dàn ý, thao tác phân tích trong văn nghị luận. Tham khảo các bước trong tiết *Trả bài làm văn số 1*. Cần chú ý thêm:

Phân tích đề: Ngoài việc xác định yêu cầu nội dung của đề văn, các em nên so sánh với bài làm văn số 1 để thấy rõ hơn dạng “đề mở”.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

Luyện tập

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

*Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế
một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

(Nguyễn Trãi, Đại cáo bình Ngô)

1. Trong đoạn trích, tác giả đã so sánh "Bắc" với "Nam" về những mặt nào ?
2. Từ sự so sánh đó, có thể rút ra kết luận gì ?
3. Sức thuyết phục của đoạn trích ?

Gợi ý trả lời

1. Trong đoạn trích này, Nguyễn Trãi đã khẳng định nước Đại Việt (phía Nam) có tất cả những điều mà nước Trung Quốc (phía Bắc) có như: văn hoá, lãnh thổ, phong tục, chính quyền, hào kiệt,...

Đó là những điểm *giống nhau* giữa hai nước, đồng thời Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh sự *khác nhau* giữa Đại Việt và Trung Quốc.

- Văn hoá (*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*).
- Lãnh thổ (*Núi sông bờ cõi đã chia*).
- Phong tục (*Phong tục Bắc Nam cũng khác*).
- Chính quyền riêng (*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập – Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương*).
- Hào kiệt (*Song hào kiệt đời nào cũng có*).

2. Sức thuyết phục của đoạn trích là qua những điểm khác nhau đó chứng tỏ Đại Việt là một nước độc lập tự chủ. Ý đồ muốn thôn tính, muốn sáp nhập Đại Việt vào Trung Quốc là hoàn toàn trái đạo lí không thể chấp nhận được.

3. Nhờ lập luận so sánh, đoạn văn có sức thuyết phục mạnh mẽ, đem đến cho người đọc niềm tin và niềm tự hào dân tộc. Đây là một đoạn văn so sánh mẫu mực.

Tuần 9

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

* Có hai ý mà các em cần nắm sau:

- Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

* Tìm hiểu cụ thể:

1. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

Các em cần tập trung phân tích và làm sáng tỏ những đặc điểm sau:

(1) *Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá.*

Đây là đặc điểm nói về khuynh hướng phát triển của văn học thời kì này.

- Ở phần này, trước hết, em cần phân tích, khắc hoạ để thấy được bối cảnh rộng lớn của văn học và những nguyên nhân làm cho nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại hoá. Văn học thời kì này không tự nhiên mà có. Cơ sở, điều kiện hình thành và phát triển của nó chính là hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá. Định hướng cho phần này là chỉ nói những gì thuộc về hoàn cảnh lịch sử - xã hội và văn hoá có liên quan, có tác động trực tiếp tới sự hình thành và phát triển của văn học.

- Xã hội Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 biến đổi theo hướng hiện đại (về kinh tế, về cơ cấu xã hội, về văn hoá,...).

- Trong sự thay đổi chung của xã hội, văn hoá Việt Nam thời kì này cũng có sự thay đổi. Từ đầu thế kỉ XX, văn hoá Việt Nam dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của phong kiến Trung Quốc, tiếp xúc với văn hoá phương Tây mà chủ yếu là văn hoá Pháp. Đây là thời kì “mưa Âu, gió Mỹ”, “Á - Âu xáo trộn”, cũ - mới giao tranh. Chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây ở cả hai chiều tiến bộ và lạc hậu, nền văn hoá Việt Nam thời kì này đã chuyển biến theo hướng hiện đại, từng bước lấn át nền văn hoá cổ truyền phong kiến có bề dày hàng nghìn năm. Một cuộc vận động văn hoá đã được đẩy lên, chống lại lễ giáo phong kiến hủ lậu, đòi giải phóng cá nhân.

- Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển nền văn hoá dân tộc (trong thời kì Mặt trận Dân chủ, nhất là sau khi có *Đề cương văn hoá Việt Nam*, 1943). Đây chính là nhân tố quan trọng làm cho nền văn hoá nước ta phát triển theo chiều hướng tiến bộ và cách mạng, bất chấp âm mưu của kẻ địch trong việc nuôi dưỡng một thứ văn hoá có tính chất cải lương và nô dịch.

- Báo chí và nghề xuất bản phát triển mạnh; chữ quốc ngữ dần thay thế chữ Hán, chữ Nôm; phong trào dịch thuật phát triển; lớp trí thức “Tây học” thay thế lớp trí thức Nho học, đóng vai trò trung tâm trong đời sống văn hoá thời kì này.

Tất cả những nhân tố trên đã tạo nên những điều kiện cho sự hình thành nền văn học Việt Nam hiện đại và làm cho nền văn học nước nhà phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại hoá.

Sau đó, các em tìm hiểu đặc điểm thứ nhất của văn học thời kì này: *Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá*.

- Trước hết, phải xác định khái niệm *hiện đại hoá*:

Hiện đại hoá được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại trên thế giới.

Nội dung hiện đại hoá văn học diễn ra trên mọi mặt, ở nhiều phương diện. Trước hết là sự thay đổi quan niệm về văn học: từ “văn chương chở đạo”, “thơ nói chí” của văn học trung đại chuyển sang quan niệm văn chương như một hoạt động nghệ thuật đi tìm và sáng tạo cái đẹp; văn chương để nhận thức và khám phá hiện thực. Văn học thời hiện đại đã tách ra khỏi các hoạt động trước tác khác, không còn tình trạng “văn, sử, triết bất phân” như trước nữa. Cũng từ đây, văn học thoát khỏi những quan niệm thẩm mĩ và hệ thống thi pháp của văn học trung đại (tính quy phạm chặt chẽ, hệ thống ước lệ tượng trưng, tính chất sùng cổ, phi ngã,...). Về mặt chủ thể sáng tạo, quá trình hiện đại hoá văn học cũng dẫn đến sự thay đổi kiểu nhà văn: từ các nhà nho sang kiểu nhà văn nghệ sĩ mang tính chuyên nghiệp; thay đổi về công chúng văn học: từ tầng lớp nho sĩ sang tầng lớp thị dân.

Một nội dung quan trọng hàng đầu của hiện đại hoá văn học là xây dựng, phát triển nền văn xuôi tiếng Việt, nói rộng ra là hiện đại hoá hệ thống thể loại văn học.

Ngoài ra, sự đổi mới còn được thể hiện qua việc xuất hiện các thể loại mới, chưa từng có trong văn học các giai đoạn trước như kịch nói, phóng sự và phê bình văn học.

Dựa vào SGK, các em cần nắm được quá trình hiện đại hoá của văn học thời kì này diễn ra qua ba giai đoạn:

- + Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920).
- + Giai đoạn thứ hai (khoảng từ năm 1920 đến năm 1930).
- + Giai đoạn thứ ba (khoảng từ năm 1930 đến năm 1945).

Ở mỗi giai đoạn, các em cần dẫn chứng để chỉ ra vài tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

Hiện đại hoá văn học là một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu, đặc biệt là ở giai đoạn thứ nhất, văn học còn bị nhiều ràng buộc, níu kéo của cái cũ, tạo nên *tính chất giao thời* của văn học. Đến giai

đoạn thứ ba, công cuộc hiện đại hoá mới thực sự toàn diện và sâu sắc, hoàn tất quá trình hiện đại hoá văn học.

- Để làm rõ đặc điểm văn học phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại hoá, các em có thể chọn, phân tích quá trình hiện đại hoá thơ ca của một số nhà thơ tiêu biểu cho từng giai đoạn: thơ Phan Bội Châu (giai đoạn thứ nhất), thơ Tản Đà (giai đoạn thứ hai) và thơ Xuân Diệu trong phong trào Thơ mới (giai đoạn thứ ba).

(2) Văn học hình thành hai bộ phận và phân hoá thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành hai bộ phận: công khai và không công khai.

Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật.

- Do khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ nên bộ phận văn học công khai lại phân hoá thành nhiều xu hướng, trong đó nổi lên hai xu hướng chính là văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

+ Căn cứ vào SGK, các em cần nắm được đặc trưng của văn học lãng mạn: Làm rõ những đóng góp và hạn chế của dòng văn học này, chỉ ra sự phong phú, phức tạp, tính chất không thuần nhất của nó.

+ Dựa vào SGK, các em chỉ ra được những nét đặc trưng của văn học hiện thực, những đóng góp cũng như hạn chế của nó.

Điều đáng lưu ý là không nên có sự phân biệt quá rạch ròi giữa văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

- Ở bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là thơ của các chí sĩ và các chiến sĩ cách mạng sáng tác trong tù. Dựa vào SGK, các em nêu lên khái quát về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của văn học cách mạng.

Nhìn tổng quát, giữa các bộ phận, các xu hướng và trào lưu văn học luôn luôn có sự đấu tranh với nhau về xu hướng chính trị và quan điểm nghệ thuật. Nhưng trong thực tế, ít nhiều chúng vẫn có sự tác động lẫn nhau để cùng phát triển.

(3) Văn học phát triển với một tốc độ rất nhanh.

Đặc điểm này nói lên tốc độ phát triển của văn học thời kì này.

- Căn cứ vào SGK, các em có thể hiểu được sự phát triển hết sức nhanh chóng của nhiều thể loại văn học (tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, tùy bút, thơ, lí luận và phê bình văn học).

Sự phát triển mạnh mẽ của thơ qua phong trào Thơ mới. Trong vòng chưa đầy 15 năm, Thơ mới liên tục phát triển với những tác giả tiêu biểu nhất cho từng chặng: Thế Lữ (tiêu biểu nhất ở chặng 1932 - 1935), Xuân Diệu - nhà thơ mới nhất trong phong trào Thơ mới - đỉnh cao của Thơ mới ở chặng thứ hai (1936 - 1939),...

Cũng có thể làm rõ sự phát triển nhanh chóng của văn học thời kì này qua *tiểu thuyết* hoặc *truyện ngắn*.

- Những nguyên nhân làm cho văn học thời kì này phát triển hết sức nhanh chóng: do sự thúc bách của yêu cầu thời đại; sự vận động tự thân của nền văn học dân tộc (nguyên nhân chính); sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của “cái tôi” cá nhân. Ngoài ra còn có thể nói đến một lí do khác: thời kì này, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá, viết văn đã trở thành một nghề kiếm sống. Đây là lí do thiết thực, một nhân tố kích thích người cầm bút.

2. Thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

- Thành tựu về nội dung tư tưởng:

Văn học Việt Nam có hai truyền thống lớn: *Chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*. Văn học từ đầu thế kỉ XX đến 1945 đã kế thừa và phát huy những truyền thống đó, đồng thời đem đến cho văn học thời kì này một đóng góp mới của thời đại: *tinh thần dân chủ*. Đến thời kì văn học này, chủ nghĩa nhân đạo có thêm nội dung mới gắn liền với sự thức tỉnh ý thức cá nhân.

Dựa vào SGK, các em có thể phân tích làm rõ thành tựu về nội dung tư tưởng nói trên của văn học thời kì này.

Lưu ý: Các bộ phận văn học (*công khai* và *không công khai*), các xu hướng văn học (lãng mạn, hiện thực, yêu nước và cách mạng) đều mang nội dung tư tưởng trên, nhưng có những dạng biểu hiện khác nhau những mức độ khác nhau.

- Thành tựu về thể loại và ngôn ngữ văn học.

Dựa vào SGK, các em cần nắm được những thành tựu về ngôn ngữ và thể loại văn học (chủ yếu nhấn mạnh thành tựu về thể loại). Đồng thời, thành tựu về sự cách tân hiện đại hoá, hai thể loại quan trọng nhất: *tiểu thuyết và thơ*.

Lưu ý: Tiểu thuyết trung đại có những đặc điểm sau: thường vay mượn đề tài, cốt truyện của văn học Trung quốc; tập trung vào việc xây dựng cốt truyện li kì, hấp dẫn; kết cấu theo kiểu chương hồi và theo công thức (chẳng hạn: gặp gỡ - li biệt - đoàn tụ); kết thúc có hậu; truyện được thuật kể theo trình tự thời gian tự nhiên; nhân vật thường phân tuyến rạch ròi (chẳng hạn thiện - ác, trung - nịnh, khôn ngoan - ngu dốt,...). Tiểu thuyết hiện đại xoá bỏ những đặc điểm trên của văn học trung đại. Nó lấy tính cách nhân vật làm trung tâm, chú trọng xây dựng tính cách hơn là cốt truyện, đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật. Tiểu thuyết hiện đại trần thuật không theo thời gian tự nhiên mà rất linh hoạt; kết thúc thường không có hậu; bỏ ước lệ, dùng bút pháp tả thực; lời văn tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày,...

Thơ mới khác thơ trung đại ở chỗ nó phá bỏ các quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của thơ trung đại (về niêm luật, điển cố, hình ảnh ước lệ,...). Thơ mới là tiếng nói của “cái tôi” cá nhân trước tạo vật và trước cuộc đời. Thoát ra khỏi những quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ dày đặc của thơ trung đại, “cái tôi” Thơ mới được giải phóng về tình cảm, cảm xúc, đồng thời nó trực tiếp nhìn thế giới bằng cặp mắt “xanh non” nên đã phát hiện ra nhiều điều mới lạ về thiên nhiên và lòng người.

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ba đặc điểm cơ bản: đổi mới theo hướng hiện đại hóa; hình thành hai bộ phận với nhiều xu hướng văn học; phát triển hết sức nhanh chóng. Thành tựu chủ yếu của văn học thời kì này là đã kế thừa và phát huy những truyền thống lớn nhất, sâu sắc nhất của văn học Việt Nam: chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo, đồng thời đem đến cho văn học một đóng góp mới của thời đại: tinh thần dân chủ.

Về nghệ thuật, văn học thời kì này đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, gắn liền với kết quả cách tân về thể loại và ngôn ngữ. Có được những thành tựu nói trên chủ yếu là do sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của dân tộc được nuôi dưỡng và phát triển trong

các phong trào yêu nước cách mạng và do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của “cái tôi” cá nhân.

Gợi ý trả lời câu hỏi

Các em xem lại phần hướng dẫn học bài ở trên để trả lời các câu hỏi.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Gợi ý trả lời câu hỏi

Đề 1

So sánh tài sắc của Thuý Vân và Thuý Kiều, Nguyễn Du đã tả Thuý Vân:

*Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

Đó là vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu của Thuý Vân, nhưng Thuý Kiều còn đẹp hơn:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.*

Thuý Kiều chẳng những rất đẹp, nàng còn rất tài hoa (giỏi thơ, giỏi họa, giỏi đàn) và có tâm hồn đa sầu, đa cảm. Tâm hồn ấy còn tìm đến những khúc ca ai oán:

*Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên “Bạc mệnh” lại càng não nhân.*

Nguyễn Du quan niệm tạo hoá hay ghen ghét với những người tài sắc (*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*). Tài sắc của Thuý Kiều như báo trước số phận mười lăm năm lưu lạc của nàng. Đoạn trích này thể hiện kín đáo dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du.

Đề 2

Nguyễn Khuyến và Tú Xương cùng sống trong một thời đại (buổi đầu của thời đại thực dân nửa phong kiến nước ta, với bao điều nhố nhăng, bất công, tàn ác,...).

Cả hai đều có nỗi niềm chung: đau xót và căm ghét. Nhưng thân thế và hoàn cảnh của Nguyễn Khuyến và Tú Xương có chỗ khác nhau: Nguyễn Khuyến đỗ đạt, có khoa danh,... còn Tú Xương tám lần đi thi chỉ đỗ tú tài và không được bổ dụng, cảnh nhà nghèo nhọc, túng thiếu. Giọng thơ của hai tác giả cũng khác nhau: Nguyễn Khuyến nhẹ nhàng, thâm thúy; Tú Xương mạnh mẽ, cay độc (tìm những câu thơ thích hợp để dẫn chứng).

Đề 3

Đọc bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, ta thấy hình tượng người nông dân - nghĩa sĩ: mộc mạc, chất phác, không quen chiến đấu (dẫn chứng) nhưng rất mực nghĩa khí, căm thù quân xâm lược, xả thân chống giặc (dẫn chứng). Đây là hình tượng người nông dân - anh hùng chống ngoại xâm xuất hiện lần đầu tiên trong một tác phẩm văn học Việt Nam.

Đề 4

Các em chỉ nói một vài điều thấm thía và xúc động nhất khi tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Mỗi cá nhân có một cảm nhận riêng, cần diễn đạt suy nghĩ và cảm nhận của mình một cách chân thành. Đây là dạng đề yêu cầu các em vừa phải vận dụng những kiến thức văn học sử, vừa phải trình bày những suy nghĩ riêng của mình.

HAI ĐỨA TRẺ

THẠCH LAM

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Miêu tả cảnh vật

- Câu chuyện diễn ra trong một khung cảnh thiên nhiên được cảm nhận ở cả hai chiều thời gian và không gian. Đó là khoảng thời gian rất ngắn của ngày tàn và không gian có sự vận động từ cảnh chiều đến màn đêm buông xuống và đất trời về khuya.

- Trên nền cảnh thiên nhiên ngày tàn, bức tranh đời sống thiên nhiên phố huyện nghèo được diễn tả theo sự thu hẹp dần của không gian: quang cảnh một phố huyện nhỏ bé, một phiên chợ tàn, một góc chợ đơn sơ, một quán hàng lụp xụp.

2. Cuộc sống và hình ảnh những người dân phố huyện:

- Trong khung cảnh ngày tàn, chợ tàn, hiện lên những kiếp người tàn tạ. Những người kiếm sống ban ngày với phiên chợ: mấy người bán hàng về muộn, mấy đứa trẻ nhặt rác, chị em Liên. Những người kiếm sống ban đêm quanh góc chợ và sân ga xép: mẹ con chị Tí, bà cụ Thi, bác phở Siêu, gia đình bác xẩm...

- Những con người ấy có chung cuộc sống tối tăm, nghèo đói, chung cảnh ngộ tẻ nhạt, buồn chán. Tuy vậy, trong tâm hồn họ vẫn ánh lên vẻ đẹp của tình người, tình quê hương và niềm hi vọng về một ngày mai tươi sáng.

3. Tâm trạng hai đứa trẻ trước khung cảnh thiên nhiên và bức tranh đời sống nơi phố huyện:

- Ngồi trước cửa hàng, chị em Liên cảm nhận chiều quê: cảnh vật tuy buồn nhưng thân thuộc, gần gũi. Màn đêm buông xuống, hai chị em ngược nhìn các vì sao, nhưng chỉ một lát lại cúi nhìn về mặt đất.

- Liên và An lặng lẽ quan sát những gì đang diễn ra ở phố huyện và xót xa cảm thông, chia sẻ với những kiếp người nhỏ nhoi sống lay lắt trong bóng tối của cơ cực, đói nghèo.

4. Miêu tả hình ảnh đoàn tàu và việc đón đợi đoàn tàu của hai đứa trẻ:

- Đoàn tàu tới trong tâm trạng đợi chờ khắc khoải của Liên và An. Đoàn tàu chưa tới nhưng đã được báo trước từ xa với ánh đèn

của người gác ghi, tiếng còi từ xa vang lại. Đoàn tàu đang đi tới với tiếng dồn dập, tiếng hành khách ồn ào. Đoàn tàu vụt qua với những toa đèn sáng trưng. Đoàn tàu xa dần và mất hút trong đêm tối mênh mông.

- Đoàn tàu đến từ Hà Nội, nơi Liên và An đã có một tuổi thơ đẹp đẽ. Đoàn tàu còn là hình ảnh của tương lai nó gợi tới một thế giới giàu sang, nhộn nhịp, rục rờ. Việc Liên và An đón đợi đoàn tàu xuất phát từ nhu cầu bức thiết về ánh thần muốn thoát khỏi cuộc sống buồn chán hiện tại và sống với một thế giới mới, tươi đẹp hơn, đầy ánh sáng.

5. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam trong truyện *Hai đứa trẻ*:

- Đây là một truyện ngắn miêu tả rất tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Cách miêu tả này góp phần quan trọng tạo nên không khí cho tác phẩm.

- Giọng văn nhẹ nhàng, điềm tĩnh, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn hiện một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống quẩn quanh, lam lũ, tối tăm.

6. Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, Thạch Lam thể hiện một cách nhẹ nhàng và thấm thiết niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh ở phố huyện nghèo trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đồng thời, ông cũng thể hiện sự trân trọng ước mong vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn của họ. Như vậy cũng có nghĩa thiên truyện ngắn này thể hiện một tư tưởng nhân đạo đáng trân trọng.

Luyện tập

1. Các nhân vật có thể gây ấn tượng sâu sắc với HS là: Liên, An, chị Tí, bác Siêu, bà cụ Thi,... Những chi tiết nghệ thuật tiêu biểu là: đoàn tàu, bóng tối và ánh sáng, âm thanh, hình ảnh Hà Nội xa xăm,... HS chọn nhân vật, chi tiết nghệ thuật nào phải nêu rõ lí do (ý nghĩa gắn với chủ đề tư tưởng của tác phẩm).

2*. Truyện *Hai đứa trẻ* rất tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam với những trang viết vừa đậm đà yếu tố hiện thực vừa phảng phất chất lãng mạn, chất thơ. Đặc biệt hai đứa trẻ là minh chứng rõ nhất cho loại truyện tâm tình của Thạch Lam (cái tình người chân chất nhẹ nhàng thấm sâu khắp thiên truyện; tập

trung chú ý tới thế giới nội tâm của nhân vật; lối kể chuyện thủ thỉ như tâm sự với người đọc).

NGŨ CẢNH

Gợi ý trả lời câu hỏi

Luyện tập

1. Đây là hai câu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Cần căn cứ vào hoàn cảnh sáng tác bài văn tế để thấy được các chi tiết trong hai câu văn đều bắt nguồn từ hiện thực. HS cần xem lại các chú thích về hai câu văn trong bài học ở phần đọc hiểu. Câu văn trong bài văn tế xuất phát từ bối cảnh: tin tức về kẻ địch đến đã phong thanh mười tháng nay mà lệnh quan (đánh giặc) thì vẫn còn chờ đợi. Người nông dân đã thấy rõ hình ảnh dơ bẩn của kẻ thù và căm ghét chúng mỗi khi thấy bóng dáng tàu xe của chúng.

2. Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương gắn liền với tình huống giao tiếp cụ thể: đêm khuya, tiếng trống canh dồn dập mà người phụ nữ vẫn cô đơn, trơ trọi... Câu thơ là sự diễn tả tình huống, còn tình huống là nội dung đề tài của câu thơ. Tất nhiên, ngoài sự diễn tả tình huống, câu thơ còn bộc lộ tâm sự của nhân vật trữ tình – của chính tác giả, một người phụ nữ lận đận, trắc trở trong tình duyên.

3. Các em cần xem lại (hoặc nhớ lại) bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương (cả phần *Tiểu dẫn* và các chú thích từ ngữ cuối bài thơ). Từ hoàn cảnh về cuộc sống của nhà thơ, có thể thấy vợ Tú Xương là một người tần tảo, chịu thương chịu khó làm ăn để nuôi chồng, nuôi con. Bà kiếm sống bằng nghề buôn bán nhỏ. Những chi tiết trong hoàn cảnh sống của gia đình Tú Xương chính là bối cảnh tình huống cho nội dung của các câu thơ trong bài (6 câu thơ đầu). Ví dụ việc dùng thành ngữ *một duyên hai nợ* không phải chỉ để nói đến nỗi vất vả của bà Tú, mà xuất phát từ chính ngữ cảnh sáng tác: bà Tú phải làm để nuôi cả con và chồng (ông Tú).

4. Các em cần xem lại (hoặc nhớ lại) bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* ở phần *Đọc thêm* (cả phần *Tiểu dẫn* và các chú thích từ ngữ). Hoàn cảnh sáng tác chính là ngữ cảnh của các câu thơ trong bài. Rõ nhất là sự kiện vào năm Đinh Dậu (1897), chính quyền mới

do thực dân Pháp lập nên (*nhà nước*) đã tổ chức cho các sĩ tử Hà Nội xuống thi chung ở trường Nam Định. Trong kì thi đó, Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Đu-me đã cùng vợ đến dự. Những sự kiện đó chính là ngữ cảnh tạo nên các câu thơ.

5. Bài tập đã nêu tình huống (bối cảnh giao tiếp hẹp): Trên đường đi, hai người không quen biết gặp nhau. Trong tình huống đó, người ta không đường đột hỏi về những chuyện riêng tư (có hay không có đồng hồ), mà chỉ có thể hỏi nhau về những đề tài khách quan, có quan hệ đến mọi người. Cho nên câu hỏi của người đi đường cần hiểu là không phải nói về đề tài đồng hồ, mà nói về thời gian, nhằm mục đích nêu nhu cầu cần biết thông tin về thời gian.

Tuần 11

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

NGUYỄN TUÂN

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Tình huống truyện của truyện ngắn *Chữ người tử tù*:

Tình huống là “cái tình thế xảy ra truyện”, là “một khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra rất đậm đặc”, là cái “khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người” (Nguyễn Minh Châu).

Tình huống truyện còn được hiểu là mối quan hệ đặc biệt giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với hoàn cảnh và môi trường sống, qua đó, nhân vật bộc lộ rõ tâm trạng, tính cách hay thân phận của nó, góp phần thể hiện sâu sắc tư tưởng của tác phẩm.

Trong *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huân Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, hoàn toàn đối lập với nhau. Một người là tên “đại nghịch”, cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng cả hai nhân vật này đều là những con người có tâm hồn nghệ sĩ, trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Nguyễn Tuân đã đặt những nhân vật của mình vào chốn ngục tù tối tăm như bản, tạo nên cuộc gặp gỡ kì lạ của họ. Nguyễn Tuân đã tạo ra một tình huống độc đáo: Mối quan hệ đặc biệt éo le, đầy trở trêu

giữa những tâm hồn tri âm, tri kỉ. Tác giả đã đặt những nhân vật này trong một tình thế đối địch: tử tù và quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục, đồng thời cũng thể hiện sâu sắc chủ đề của tác phẩm.

2. Trong *Chữ người tử tù*, ngòi bút Nguyễn Tuân đã tập trung khắc hoạ vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao. Vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao là vẻ đẹp lãng mạn, một vẻ đẹp được lí tưởng hoá, được thể hiện một cách khác thường trong một hoàn cảnh tưởng chừng như không thể nào xảy ra được. Vẻ đẹp của Huấn Cao hiện lên một cách rực rỡ, sáng chói nhờ được tô vẽ bằng hàng loạt sự tương phản gay gắt.

Vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao được thể hiện ở những phương diện sau:

- + Tài hoa, nghệ sĩ (Huấn Cao là người có tài viết chữ đẹp).
- + Khí phách hiên ngang (Huấn Cao là một trang anh hùng, dũng liệt).
- + Nhân cách trong sáng, cao cả (Huấn Cao là người có “thiên lương” bản tính tốt lành trong sáng).

- Các em tìm những chi tiết trong tác phẩm để làm rõ vẻ đẹp trên của hình tượng Huấn Cao. *Lưu ý*, khi phân tích hình tượng nhân vật Huấn Cao, cần phải đặt nhân vật này trong quan hệ với nhân vật viên quản ngục.

- Qua hình tượng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã bộc lộ quan niệm về cái đẹp. Huấn Cao không chỉ là người có tài mà còn có tâm, có “thiên lương” cao đẹp Huấn Cao không chỉ có thái độ hiên ngang, bất khuất, không sợ chết, coi khinh tiền bạc và đồng tiền phi nghĩa mà còn có một tấm lòng yêu quý cái thiện, cảm động trước “thiên lương” của viên quản ngục (sẵn lòng cho chữ khi hiểu rõ thiện căn và sở thích cao quý của ông ta); biết sợ cái việc thiếu chút nữa mình “phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Đó là hai mặt thống nhất trong một nhân cách lớn. Như vậy, trong quan điểm của Nguyễn Tuân, *cái tài* phải đi đôi với *cái tâm*, *cái đẹp* và *cái thiện* không thể tách rời nhau. Đó là một quan điểm nghệ thuật tiến bộ.

3. Không chỉ Huấn Cao, qua ngòi bút Nguyễn Tuân, viên quản ngục cũng là một nhân vật độc đáo: Tuy không phải là người làm nghệ thuật, nhưng ngục quan là người có một tâm hồn nghệ sĩ của

một kẻ *liên tài* (quý trọng người tài): say mê và quý trọng cái tài, cái đẹp. Viên quản ngục say mê cái tài, cái đẹp và nhân cách cao thượng của Huấn Cao nên chân thành, cung kính biệt đãi ông. Mặc dù Huấn Cao tỏ thái độ cao ngạo, khinh mạn đối với viên quản ngục, nhưng hằng ngày quản ngục vẫn sai người dâng rượu và thức nhắm, đồng thời nói năng với người tử tù nhất mực cung kính. Trước Huấn Cao, quản ngục tự thấy mình chỉ là một “kẻ tiểu lại giữ tù” thấp hèn. Chính vì say mê cái đẹp, cảm phục tài năng và nhân cách của Huấn Cao nên ngục quan đã bất chấp luật pháp, làm đảo lộn trật tự trong nhà tù, biến một kẻ tử tù thành một thần tượng để tôn thờ. Ở đây, vẻ đẹp của ngục quan được thể hiện ở thái độ sùng kính Huấn Cao - hiện thân của cái tài, cái đẹp, cái “thiên lương” cao cả. Và việc biệt đãi tử tù của ông cần được xem như một hành vi dũng cảm. Vẻ đẹp của quản ngục còn được thể hiện trong tư thế khúm núm, thái độ trân trọng đối với Huấn Cao qua hành vi vái người tù một vái, chắp tay nghẹn ngào nói: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh” ở cuối tác phẩm.

Như vậy, qua ngòi bút Nguyễn Tuân, ngục quan có những phẩm chất khiến ông Huấn Cao cảm kích coi là “một tấm lòng trong thiên hạ”, và tác giả coi đó là “cái thuần khiết giữa một đồng cặn bã”, “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.

4. Vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao được bộc lộ một cách sáng chói, rực rỡ nhất trong cái đêm ông cho chữ viên quản ngục. Cảm hứng mãnh liệt trước một “cảnh tượng xưa nay chưa từng có” đã khiến Nguyễn Tuân say sưa sáng tạo những ngôn từ vừa sắc sảo góc cạnh, vừa trang trọng cổ kính, sống động như có hồn, có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Bút pháp dựng người, dựng cảnh của nhà văn đã đạt tới mức điêu luyện. Những nét vẽ của ông như khắc, như chạm, giàu giá trị tạo hình. Chi tiết nào cũng sinh động, cũng gợi cảm, đầy ám ảnh nghệ thuật. Thủ pháp tương phản được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả đã làm nổi bật hơn bao giờ hết vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ hào quang bất tử của hình tượng nhân vật Huấn Cao.

- Cảnh tượng ông Huấn Cao cho chữ viên quản ngục đúng là “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”, bởi vì:

+ Việc cho chữ vốn là một việc thanh cao, một sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra trong một căn buồng tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, hôi hám của nhà tù (tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián). Cái đẹp lại được sáng tạo giữa chốn hôi hám, nhơ bẩn; thiên lương cao cả lại toả sáng ở chính cái nơi mà bóng tối và cái ác đang ngự trị.

+ Người nghệ sĩ tài hoa say mê tô từng nét chữ không phải là người được tự do mà là một kẻ tử tù đang trong cảnh cổ đeo gông, chân vướng xiềng, và chỉ sớm tinh mơ ngày mai đã bị giải vào kinh chịu án tử hình. Hình ảnh uy nghi của Huấn Cao đối lập với hình ảnh xó ro của thầy thơ lại “run run bung chấu mực” và hình ảnh viên quản ngục “khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ”.

+ Trật tự, kỉ cương trong nhà tù bị đảo ngược hoàn toàn: Tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy ngục quan; còn ngục quan thì khúm núm, vái lạy tù nhân.

Như vậy, giữa chốn ngục tù tàn bạo, không phải những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị làm chủ mà là người tử tù làm chủ. Qua cảnh tượng này, chủ đề của tác phẩm được thể hiện sâu sắc. Đó là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối của cái đẹp đối với cái xấu xa, nhơ bẩn, của cái thiện đối với cái ác,... Đó là sự tôn vinh cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người bằng một bức tranh nghệ thuật đầy ấn tượng.

5. Dựa vào những ý đã trình bày ở những câu hỏi trên, các em cần nắm được những nét đặc sắc về bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật (tạo không khí thiêng liêng, cổ kính) và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân.

Luyện tập

Các em viết một đoạn văn trình bày cảm nghĩ sâu sắc nhất của mình về nhân vật Huấn Cao. Không cần phải nói đầy đủ về hình tượng Huấn Cao, chỉ nói điều mình cho là có ý nghĩa nhất.

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Tình cảm khi về thăm quê hương trong hai bài thơ của Hạ Tri Chương và của Chế Lan Viên.

- Điểm giống nhau: Cả hai tác giả đều rời quê hương ra đi lúc còn trẻ và trở về lúc tuổi đã cao.

+ *Khi đi trẻ, lúc về già* (Hạ Tri Chương)

+ *Trở lại An Nhơn, tuổi lớn rồi* (Chế Lan Viên)

- Khi trở về, cả hai đều trở thành “người xa lạ” trên chính quê hương của mình.

+ *Hỏi rằng: Khách chốn nào lại chơi?* (Hạ Tri Chương) vì không còn ai nhận ra mình là người cùng quê cả.

+ *Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người* (Chế Lan Viên) vì quê hương đã biến đổi sau chiến tranh, không còn cảnh cũ người xưa nữa.

- Kết luận: Hạ Tri Chương sống trước Chế Lan Viên hơn một nghìn năm. Cảnh vật, tình cảm con người đã có bao nhiêu biến đổi. Đó là điều dĩ nhiên. Tuy thế, giữa người xưa và người nay vẫn có những nét tương đồng. Đọc người xưa cũng là dịp để hiểu người nay sâu sắc hơn.

2. *Học cũng có ích như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu được quả. Mùa xuân, mùa thu ở đây chỉ các giai đoạn khác nhau: ban đầu thu hoạch còn ít, cùng với thời gian sẽ thu hoạch được nhiều hơn. Học hành cũng vậy. Cùng với thời gian, vỡ vạc dần, tiến bộ dần, người học rồi sẽ có những tiến bộ lớn. Đây là một câu so sánh để ta thêm kiên nhẫn trên con đường học tập.*

3. So sánh ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương và ngôn ngữ thơ Bà Huyện Thanh Quan qua hai bài *Tự tình* (bài I) và *Chiều hôm nhớ nhà*. (Ở đây chỉ so sánh ngôn ngữ thơ chứ không bàn đến thân thế và tài năng của tác giả).

- Trước hết, hai bài thơ có những điểm giống nhau: cùng là thơ bảy chữ, tám câu (thất ngôn bát cú); cả hai đều gieo vần, và tuân thủ nghiêm chỉnh luật đối (ở câu 3 + 4 và 5 + 6).

- Nhưng hai bài thơ khác nhau ở cách dùng chữ:

+ Thơ của Hồ Xuân Hương dùng ngôn ngữ hàng ngày (tiếng gà văng vẳng, mỡ thơm, chuông sâu, những tiếng thêm rền rĩ, khắp mọi chòm,...) kể cả những chữ có phần hiểm hóc (có sao om, duyên để mồm mòm, chịu già tom) chỉ có một câu có nhiều từ Hán Việt: *Tài tử văn nhân ai đó tá?*

+ Bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan dùng nhiều từ ngữ Hán Việt: *hoàng hôn, ngư ông, viễn phố, mục tử, cô thôn, kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ, nổi hàn ôn.*

Nhiều từ là thi liệu quen thuộc trong văn chương cổ điển: *ngàn mai, dặm liễu.*

Sự khác nhau về ngôn ngữ đó tạo ra sự khác nhau về phong cách:

+ Một phong cách gần gũi, bình dân, tuy có xót xa nhưng vẫn tinh nghịch, hiểm hóc (Hồ Xuân Hương).

+ Một phong cách trang nhã đài các, tiếng nói của văn nhân trí thức thượng lưu (Bà Huyện Thanh Quan).

Cả hai bài thơ đều hay nhưng theo hai phong cách khác nhau.

4. Các em tự làm theo gợi ý của SGK.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Đây là một mẫu mực về vận dụng kết hợp lập luận phân tích với lập luận so sánh trong một đoạn văn nghị luận. Tác giả đã lập luận như sau:

+ Nêu luận điểm của đoạn văn: *Chớ tự kiêu tự đại.*

+ Lập luận phân tích bằng các luận cứ (lí lẽ)

- Tự kiêu tự tại là khờ dại. Vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình.

- Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ.

+ Lập luận so sánh bằng các luận cứ (các đối tượng được so sánh với nhau):

- Sông to, bể rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu.

- Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ.

+ Tiểu kết đoạn văn, nhấn mạnh luận điểm bằng cách kết hợp hai thao tác lập luận phân tích và so sánh: *Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa đã cạn.*

- Sự kết hợp là ở chỗ: từ lập luận phân tích mà có lập luận so sánh văn dùng lập luận so sánh để làm sáng tỏ và nổi bật hơn các ý đã nêu trong lập luận phân tích. Trong đoạn văn này, hai thao tác phân tích và so sánh có tầm quan trọng ngang nhau và cùng kết hợp với nhau để làm cho cách lập luận thêm phong phú, đa dạng, chặt chẽ, có hiệu quả hơn.

2. Các em nên đọc gợi ý SGK để viết thành bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

- Sau đây là một dàn bài gợi ý một số đề nhỏ để các em tập viết thành đoạn văn nghị luận có kết hợp các thao tác lập luận:

+ Vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong bài thơ *Tự tình II* của Hồ Xuân Hương.

+ Nét đẹp dân gian - dân tộc trong bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương.

+ Nét đẹp mà em tâm đắc nhất trong hình ảnh người nghĩa sĩ đánh giặc qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

3. a), b) các em tự làm

c) Trong chuỗi những câu chuyện thú vị về các vị lãnh đạo các nước đến thăm nước ta trong những ngày qua, bên cạnh những điều gây tò mò của đoàn Tổng thống Mĩ “tiền hô hậu ủng” đông đảo, ồn ào và... tốn kém, sự việc Thủ tướng Xinh-ga-po Lí Hiển Long đi máy bay thương mại, mà còn là máy bay giá rẻ, chỉ như một nốt nhạc trầm nhưng lại tạo nên nhiều vang hưởng trong dư luận.

Mọi người ngạc nhiên và thú vị trước việc Thủ tướng Xinh-ga-po đi máy bay Tai-gơ E-uây, giá vé chỉ trên 100 đô-la Xinh-ga-po, loại máy bay không hề có hạng thương gia, và không có cả chuyện phục vụ ăn uống, nghĩa là thật sự bình dân ! Trong chuyến đi này, vị

Thủ tướng chỉ có “đặc quyền” duy nhất là không phải xếp hàng lên máy bay giành chỗ (cô thư kí của ông làm điều này).

Rồi mọi người bàn tán: Thủ tướng đi máy bay giá rẻ thì điều gì xảy ra ? Tất nhiên, cái lợi dễ thấy nhất là ngân sách quốc gia Xinh-ga-po sẽ tiết kiệm được một khoản tiền. Giá vé Tai-gơ E-uây thấp hơn giá vé Xinh-ga-po E-lai-nơ 5 - 6 lần. Đã đành, so với ngân sách khổng lồ giàu có của Xinh-ga-po, khoản tiền tiết kiệm đó cũng chẳng đáng là bao. Nhưng tiết kiệm vẫn là tiết kiệm, và khi ông Thủ tướng tiết kiệm thì đó sẽ là bài học nhắc nhở nhiều quan chức khác phải chừng mực khi sử dụng tiền ngân sách.

Tuy nhiên, cái lợi này xem ra cũng chỉ là... chuyện nhỏ. Hình ảnh Thủ tướng Lí bước chân lên chiếc máy bay vẽ hình con cọp chắc chắn sẽ là một sự quảng bá hiệu quả cho hãng hàng không này. Việc ông Thủ tướng bay với Tai-gơ E-uây cũng xem như lời mời chào mọi người: “Nào còn ngại ngần gì mà không sử dụng dịch vụ bay giá thấp”. Khi ông Thủ tướng “quảng cáo không công” cho một hãng hàng không “sinh sau đẻ muộn”, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác của Xinh-ga-po coi như đã được cam kết rằng “Chính phủ sẵn sàng ủng hộ tối đa cho sự phát triển của các bạn”.

Như những cơn mưa rào rải đều khắp làm đồng ruộng, vườn tược tốt tươi, nền kinh tế của Xinh-ga-po sẽ có cơ hội phát triển đều khắp khi mỗi doanh nghiệp được đối xử công bằng và được trao cơ hội ngang nhau để cùng “làm ăn phát tài”. Và đây mới chính là cái lợi lớn đem đến cho nền kinh tế, cho sự phát triển chung.

(Theo báo điện tử tuoitreonline, ngày 25 - 11- 2006)

Tuần 12

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích Số đỏ)

VŨ TRỌNG PHỤNG

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Nhan đề chương truyện hạnh phúc của một tang gia rất lạ, rất giật gân. Vì vậy, trước hết nhan đề này khiến người đọc phải chú ý. Nhưng điều đáng nói hơn là nó đã phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước: con cháu của đại gia đình này thật sự sung

sướng, hạnh phúc khi cụ cố tổ chết. Đây cũng là tình huống trào phúng chính yếu của toàn bộ chương truyện.

Tang gia mà lại hạnh phúc ! Có người chết mà lại vui vẻ, sung sướng ! Đúng là hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của một lũ con cháu đại bất hiếu. Người ta thường nói “tang gia bối rối”, tác giả đã dựng lên đúng cái cảnh bối rối của gia đình cụ cố Hồng khi cụ cố tổ nằm xuống. Chẳng những bối rối mà còn lo lắng nữa và dĩ nhiên là hết sức bận rộn. Nhưng lo lắng, bận rộn để tổ chức cho chu đáo, cho thật linh đình một ngày vui, một đám hội chứ không phải một đám ma. Như vậy, tiêu đề *Hạnh phúc của một tang gia* vừa gây chú ý cho người đọc, vừa phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn.

2. Niềm vui lớn nhất chung cho cả đại gia đình bất hiếu này là tờ di chúc của cụ cố tổ thế là đã tới lúc được thực hiện. Nghĩa là khi cụ quy tiên thì cái gia tài kếch xù của cụ mới được chia cho con và cháu, trai và gái, dâu và rể... “chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa”! Tình huống này đã làm bộc lộ không biết bao nhiêu mâu thuẫn trào phúng khác đủ loại và làm đậm nét hàng loạt chân dung hài hước.

Nghệ thuật gây cười của Vũ Trọng Phụng thật là phong phú. Trong niềm vui chung kia, mỗi người lại được nhà văn mô tả với một niềm vui riêng, không ai giống ai.

Cụ cố Hồng tuy mới 50 tuổi nhưng lâu nay chỉ mơ ước được gọi là cụ cố. Dịp may đã tới, cụ nhắm nghiền mắt lại để nghĩ đến lúc được mặc áo xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu mào diễn trò già nua ốm yếu giữa phố đông người để cho thiên hạ phải trầm trồ: “Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa !”. Nhân vật này điển hình cho loại người ngu dốt, háo danh. (*Lưu ý: Nếu người chết có nhiều con cháu và con cháu càng khôn lớn bao nhiêu thì càng được coi là gia đình có phúc bấy nhiêu. Do đó, để được những người đi đưa đám ma khen, cụ cố Hồng cố tình tỏ ra già yếu.*)

Văn Minh - nhà cải cách y phục Âu hoá - được dịp lăng-xê những mốt y phục táo bạo nhất, “có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời”. Đây là cơ hội để ông quảng cáo hàng, để kiếm tiền.

Cô Tuyết thì được dịp “mặc bộ y phục *Ngây thơ* - cái áo dài voan mỏng, trong có *coóc-sê*, trông như hở cả nách và nửa vú - nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh”, đồng thời “trên mặt lại hơi có một vẻ buồn lằng mạn rất đúng một nhà có đám”. Khi trông thấy Tuyết, những ông bạn thân của cụ cố Hồng, trong đó có nhiều vị tai to mặt lớn “đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* ai oán, náo nùng”! Cái chết của cụ cố tổ đúng là cơ hội để Tuyết chứng diện, phô bày sự hư hỏng của kẻ “chưa đánh mất cả chữ trinh”.

Cậu tú Tân thì sướng điên người vì được dùng đến cái máy ảnh mới mua. (Khi chưa phát phục, cậu sốt ruột đến “điên người lên” vì cậu đã chuẩn bị mấy cái máy ảnh mà mãi không được dùng !) Đây là cơ hội hiếm có để cậu tú giải trí và chứng tỏ tài nghệ chụp ảnh của mình.

Ông Phán mọc sừng cũng thật sung sướng vì không ngờ rằng cái sừng trên đầu mình lại có giá trị đến thế và ông tin chắc rằng mình sẽ được trả công xứng đáng. Bởi lẽ, cụ cố tổ sở dĩ lăn đùng ra và cấm khẩu vì biết tin con rể mọc sừng.

Xuân tóc đỏ thì danh giá và uy tín càng cao thêm vì chính nhờ hấn mà cụ cố tổ chết (*Xuân* có công tố cáo việc ông Phán mọc sừng trước mặt cụ cố tổ).

Hạnh phúc còn lây lan ra cả những người ngoài tang quyến nữa.

Cảnh sát *Min* đơ và *Min Toa* đang lúc thất nghiệp, được thuê giữ trật tự cho đám tang (và có như vậy mới có tiền).

Xã hội trưởng giả bè bạn cụ cố Hồng được dịp khoe các thứ huy chương, phẩm hàm nào là Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, nào là Cao Môn bội tinh, Vạn Tượng bội tinh,... và các thứ râu ria trên mép, dưới cằm, “hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loăn quăn...”.

Và hàng phố thì được xem một đám ma to tát chưa từng có “đưa đến đâu làm huyên náo đến đấy”.

3. Đoạn tả đám tang diễn từ nhà cụ cố Hồng ra đến huyệt cũng rất hài hước. Đám ma mà như đám rước vậy và được tổ chức theo lối “hồ lớn” ! Đủ cả kèn ta, kèn Tây, kèn Tàu. Lại có hàng trăm câu đối, vòng hoa, bức trướng. Người đi đưa đông đúc, sang trọng, nam nữ “chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau,

ghen tuông nhau, hện hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma"... "Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...!".

Tóm lại, đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch, nói lên sự lố lăng, đồi bại của cái xã hội thượng lưu ngày trước.

Vũ Trọng Phụng mất khi chưa đầy 30 tuổi. Nhà văn Ngô Tất Tố, trước cái chết của tác giả *Số đỏ*, đã bàn luận về sự thọ yếu ở đời. Ông cho rằng đối với con người ta, thọ yếu không tính bằng tuổi tác, mà bằng những gì để lại mãi mãi cho đời. Nếu quan niệm như vậy thì Vũ Trọng Phụng là người rất thọ. Vì những tác phẩm của ông, trong đó đặc biệt là tiểu thuyết *Số đỏ* sẽ còn sống mãi với thời gian.

5. Nhận xét nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng ở đoạn trích này:

Từ một tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau tạo nên một màn đại hài kịch phong phú và rất biến hoá. Một trong những thủ pháp quen thuộc được Vũ Trọng Phụng sử dụng là phát hiện những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng cùng tồn tại trong một sự vật, một con người; để từ đó, làm bật lên tiếng cười. Ngoài ra, các thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa,... đều được sử dụng một cách đan xen linh hoạt... và tất cả đều đã mang lại hiệu quả nghệ thuật đáng kể.

Chẳng hạn, cụ cố tổ chết khiến cho mọi người trong đại gia đình bất hiếu này đều hạnh phúc, nhưng mỗi người lại có niềm hạnh phúc riêng, tùy theo hoàn cảnh của từng người, rất phong phú và đa dạng, từ con cháu trong nhà tới bè bạn của cụ, thậm chí đến cả bọn cảnh sát. Đặc biệt, đám ma được tổ chức rất nhớ nhăng, lố bịch và cái đám ma này thực chất là một đám rước; đi đưa ma thành cơ hội để mọi người gặp gỡ, trò chuyện, đùa cợt nhau, tán tỉnh nhau.

Luyện tập

2. Các em xem lại câu 1, câu 2, câu 5 ở phần trả lời ở trên để làm.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

Gợi ý trả lời câu hỏi

Luyện tập

1. Các em nên mang đến lớp một số tờ báo như: báo *Tiền phong*, báo *Thanh niên*, báo *Nhân dân*,... rồi chia ra thành nhóm đọc và dưới sự hướng dẫn của giáo viên giúp các em nhận diện một số thể loại văn bản báo thường gặp như: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,... đồng thời xác định đặc điểm của tờ báo (theo phương tiện, định kì xuất bản, lĩnh vực xã hội, đối tượng độc giả,...).

2. Gợi ý phân biệt:

- Bản tin:

- + Thông tin sự việc một cách ngắn gọn.
- + Thông tin kịp thời, cập nhật.

- Phóng sự:

- + Vừa thông tin sự việc, vừa miêu tả sinh động, cụ thể.
- + Yêu cầu: gợi cảm, gây được hứng thú.

3. Để viết được một tin ngắn phản ánh tình hình học tập ở lớp, cần có các yếu tố:

- Thời gian: vào thời điểm nhất định.
- Địa điểm: tại lớp học.
- Sự kiện: chú ý sự kiện nổi bật.
- Ý kiến ngắn về sự kiện.

Tin ngắn có những yêu cầu là: nội dung chính xác, khách quan và ngắn gọn, nhưng vẫn có đầy đủ thông tin cần thiết. Tin tức không cho phép bịa đặt, hư cấu, tô hồng hoặc bôi đen; thậm chí người viết phải kiểm tra kĩ nguồn tin trước khi viết. Tránh cách viết dài dòng, hoặc thiếu thông tin gây bất lợi cho người đọc. (Xem thêm các bài *Bản tin*, *Luyện tập viết bản tin*).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

Đây là tiết trả bài làm văn nghị luận văn học, nên khi GV trả bài các em cần xem lại bài làm của mình và đọc phần lời phê của GV. Bên cạnh đó nhìn lại cách làm văn nghị luận của mình về cách nêu luận điểm, triển khai lí lẽ, cách phân tích, chứng minh, so sánh; lưu ý đâu là cách nói có lập luận, có lí lẽ vững chắc, đâu là lối nói vô đoán, cường điệu, sai lầm.

Tuần 13

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ TRUYỆN

Gợi ý

1. Quan niệm chung về loại thể văn học

Trong việc xác định loại thể văn học, trước hết các nhà nghiên cứu chú ý tới các *loại* rồi trên cơ sở các loại, đi sâu vào cấp độ tồn tại nhỏ hơn, phân biệt ra các *thể*. Quan điểm về phân loại rất khác nhau. Nguyễn Lương Ngọc nói đến bốn loại lớn: thơ, tiểu thuyết, kịch và một số loại văn xuôi khác (tuỳ bút, tạp văn,...). Hà Minh Đức gọi tên các loại thơ trữ tình, các thể kí văn học, tiểu thuyết, kịch,... Lê Ngọc Trà cho rằng có ba loại: truyện, thơ và kịch,... Nhưng nhìn chung, theo quan niệm đã có từ thời A-ri-xtốt, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng văn học có ba loại lớn: *tự sự* (hay *kể chuyện*, *sử thi*, trong tiếng Hi Lạp cổ, *sử thi* ["épos"] có nghĩa là lời nói, lời kể), *trữ tình* (khái niệm tạo nên tên một nhạc cụ thời cổ Hi Lạp là *lura* mà người ta dùng để đệm khi ca hát), *kịch* ("drama" - trong tiếng cổ Hi Lạp có nghĩa là hành động).

Cần chú ý tới đặc trưng của từng loại. *Tự sự* là kể chuyện, trình bày sự việc, sự vật một cách cụ thể, chi tiết, tập trung miêu tả thế giới bên ngoài. *Trữ tình* là bộc lộ tình cảm, thể hiện tâm hồn con người, đặc biệt là đời sống nội tâm của chính tác giả. *Kịch* hướng tới xung đột; diễn biến cuộc sống khách quan và tâm trạng con người dồn nén những mâu thuẫn, thể hiện qua lời thoại và hành động của các nhân vật.

Trong mỗi loại có nhiều thể; có khi trong một thể lại có những thể (kiểu, dạng) nhỏ hơn. Ví dụ, trong loại tự sự có các thể: truyện, kí,...; trong thể kí lại có các thể: phóng sự, kí sự, bút kí, hồi kí,... Ngoài ra, có một số thể loại tồn tại độc lập, thật khó xếp vào một trong ba loại trên đây, chẳng hạn, văn nghị luận. Trong phạm vi các thể loại văn học thường học ở trường phổ thông, bốn thể loại phổ biến là: thơ, truyện, kịch và nghị luận.

2. Về thơ

Có thể xem thơ là dạng tiêu biểu nhất, *dạng gốc* của văn chương. Không phải ngẫu nhiên mà người ta dùng khái niệm *thi ca* (poésie) để chỉ chung văn chương, dùng khái niệm *thi pháp* và *thi pháp học* (poétique) để chỉ nghệ thuật văn chương và lí luận nghệ thuật văn chương nói chung. Nếu văn học nghệ thuật là “quy luật riêng của tình cảm” thì điều đó biểu hiện đặc biệt tập trung trong thơ. Nhiều ý kiến nêu rõ bản chất của thơ: phản ánh cuộc sống; giàu liên tưởng và tưởng tượng (thơ là thế giới của những giấc mơ); có chất trí tuệ, chất triết lí,... nhưng tính chất trữ tình mới là cái quan trọng nhất, kì diệu nhất của thơ. Trong bài *Tràng giang*, Huy Cận có miêu tả dòng tràng giang giữa đất trời, nhưng cái mà người đọc cảm nhận thấm thía trong thăm sâu câu chữ là dòng tràng giang của tâm hồn nhà thơ với mệnh mang nỗi sầu nhân thế, nỗi buồn cô đơn, tình yêu thiết tha với con người, với đất nước quê hương. Người Trung Quốc xưa nhận xét: “Thơ hay như người con gái đẹp, cái dễ làm quen là nhan sắc, nhưng cái để sống với nhau lâu dài là đức hạnh; chữ nghĩa là nhan sắc của thơ, tấm lòng mới là đức hạnh của thơ”. Hê ghen khẳng định: “Thơ bắt đầu từ cái ngày mà con người cảm thấy cần phải tự biểu hiện lòng mình”. Ngô Thì Nhậm khuyên: “Hãy xúc động hồn thơ cho ngọn bút có thần”.

Nhịp điệu làm tăng thêm tính chất trữ tình của thơ. Chế Lan Viên viết: “Thơ đi giữa ý và nhạc”. Xuân Diệu nói: “Tôi muốn sáp nhập thơ ca vào lĩnh vực của âm nhạc”. Trong 3 câu đầu bài *Tràng giang*, nhịp 2/2/3 như những lớp sóng xô đẩy, gối lên nhau, đuổi theo nhau về phía chân trời xa và nỗi buồn của nhà thơ theo đó mà trải rộng mệnh mang. Tiết điệu (cách ngắt nhịp), thanh điệu (bằng, trắc), vần điệu (sự lặp lại âm nào đó) là những yếu tố chính tạo nên nhịp điệu của thơ. Mai-a-cốp-xki cho rằng: “Nhịp điệu là năng lượng cơ bản của câu thơ”.

- Diễn giải những yêu cầu về đọc thơ.

Việc tìm hiểu văn bản thơ thường được thực hiện theo ba bước: tìm hiểu xuất xứ; cảm nhận ý thơ; lí giải, đánh giá.

+ *Tìm hiểu xuất xứ* là để thấy được cội nguồn của tứ thơ, hiểu thêm nội dung bài thơ và ý nghĩa của nó. Trong xuất xứ, cái quan trọng nhất là hoàn cảnh sáng tác cụ thể của bài thơ. Phần *Tiểu dẫn* bài *Đây thôn Vĩ Dạ*, đặc biệt là chi tiết về tình yêu của nhà thơ với một cô gái vốn quê Vĩ Dạ, đã giúp người đọc hiểu rõ hơn những tình ý thể hiện trong bài thơ.

+ *Cảm nhận ý thơ* là khám phá nội dung và hình thức của bài thơ. Ý thơ có thể là cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng, những sự việc, cảnh vật,... có thể là sự biểu hiện, sự vận động của hình ảnh thơ, hình tượng thơ, “cái tôi” trữ tình, nhân vật trữ tình,... Các ý thơ đều bắt đầu từ tứ thơ, đó là một ý chính, một ý lớn bao quát toàn bài thơ, làm điểm tựa cho sự vận động của cả bài thơ (hình ảnh cái áo bị bỏ quên trên cành sen là tứ thơ của bài ca dao *Tát nước đầu đình*). Thơ ca là thế giới của cảm xúc, của mơ mộng và tưởng tượng, của ngôn từ cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh và nhạc điệu cho nên phải đồng cảm với nhà thơ, dùng liên tưởng và tưởng tượng, phân tích khả năng biểu hiện của từng từ ngữ, chi tiết, vần điệu,... mới nhận ra tứ thơ, cảm nhận được các ý thơ. Có thể phân tích bài ca dao *Tát nước đầu đình* theo hướng gợi mở đó để làm rõ yêu cầu này về đọc thơ.

+ *Lí giải, đánh giá* là phát hiện ra ý nghĩa tư tưởng và giá trị nghệ thuật của bài thơ. Ở đây cần một tư duy khái quát, một sự cảm thụ mang tính chất tổng hợp, nâng cao. Từ tất cả những yếu tố cụ thể trong bài thơ (tứ thơ, ý thơ, lời thơ, câu thơ,...) cần phải có một cái nhìn chung, xuyên suốt để thấy được: Bài thơ nói lên cái gì nhấn gởi điều gì, có ý nghĩa như thế nào với cuộc sống và con người, hình thức biểu hiện có nét gì sáng tạo, mới mẻ, độc đáo? Ví dụ, qua bài thơ *Chiều tối* (Mộ), người đọc thấy được một vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh: dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng, đồng thời cảm nhận được bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.

Thơ tiêu biểu cho loại trữ tình. Thơ thể hiện cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng con người bằng ngôn ngữ cô đọng, gợi cảm, giàu hình ảnh và nhạc điệu.

2. Về truyện

Truyện là loại văn tự sự, kể chuyện, trình bày sự việc. So sánh với thơ ca in đậm dấu ấn chủ quan thì truyện mang tính khách quan nhiều hơn. Dù nó tái hiện những diễn biến của đời sống hay thể hiện những gì diễn ra trong tâm hồn con người thì tất cả những cái đó đều là những đối tượng để phân tích, nhận biết, chúng tồn tại bên ngoài tác giả, chúng không phải là sự tự thể hiện cuộc đời và bộ mặt tinh thần của tác giả. *Truyện* khác với *chuyện*: *chuyện* là sự việc diễn ra một cách tự nhiên trong đời sống; còn *truyện* là sự việc được tổ chức một cách nghệ thuật trong văn học. Ở đây cần chú ý người kể chuyện có thể ở ngôi thứ nhất (người kể xưng *tôi* như trong *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê) hoặc ở ngôi thứ ba (người kể hàm ẩn như trong truyện *Chí Phèo* của Nam Cao). Thơ ca thường thể hiện “cái tôi” tác giả; trong kịch thường chỉ có các nhân vật với nhau; còn trong truyện, đằng sau các nhân vật, sự kiện, hoàn cảnh,... luôn có mặt người kể chuyện với vai trò dẫn dắt, miêu tả, phân tích, bình luận, làm sáng tỏ những gì cần thiết để người đọc cảm nhận rõ ràng, sâu sắc và đầy đủ nội dung của tác phẩm.

Truyện phản ánh diễn biến đời sống qua cốt truyện. Đó là một chuỗi các tình tiết, sự kiện, biến cố được tổ chức, sắp xếp một cách hợp lí, lôgic nhằm phục vụ cho ý đồ tư tưởng nghệ thuật của tác giả. Trong cốt truyện, trình tự các tình tiết, sự kiện có thể bị đảo ngược so với trình tự đời sống (mở đầu truyện *Chí Phèo* là tình tiết Chí Phèo vừa đi vừa chửi, sau đó mới là tình tiết Chí Phèo được sinh ra và được anh đi thả ống lươn bắt gặp trong cái lò gạch bỏ hoang); một số tình tiết, sự kiện có thể được huyền thoại hoá (sự kiện Tấm sống lại trong truyện *Tấm Cám*; sự kiện Cao Lỗ làm nỏ thần trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*).

Trong diễn biến cốt truyện, các nhân vật hình thành, hoạt động, quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau, bộc lộ đặc điểm, tính cách của mình. Do ít bị hạn chế về dung lượng văn bản, trong truyện, nhân vật thường được miêu tả một cách chi tiết, tỉ mỉ, sinh động trên mọi khía cạnh, sắc thái và có mối quan hệ chặt chẽ với hoàn cảnh, với

môi trường xung quanh (truyện *Thánh Gióng*: những chi tiết về cuộc đời Thánh Gióng; sức mạnh kì diệu của Thánh Gióng được tạo nên bởi sự chung tay góp sức của dân làng Phù Đổng).

Diễn biến cốt truyện và sự hoạt động của các nhân vật trong truyện không bị hạn chế về không gian và thời gian. Truyện có thể kể về những khoảnh khắc của đời người, lại có thể kể về các sự kiện xảy ra trong bao thế hệ, có thể đưa người đọc trở về quá khứ hoà mình vào hiện tại, hoặc mơ mộng với tương lai, có thể đi sâu vào tâm trạng con người, nhưng cảnh đời cụ thể hay tái hiện những bức tranh đời sống toàn cảnh rộng lớn.

Cần chốt lại những đặc trưng cơ bản của truyện: *tính khách quan trong sự phản ánh; cốt truyện được tổ chức một cách nghệ thuật; nhân vật được miêu tả chi tiết, sống động, gắn với hoàn cảnh; phạm vi miêu tả không bị hạn chế về không gian và thời gian; ngôn ngữ linh hoạt, gắn với ngôn ngữ đời sống.*

- Diễn giải yêu cầu về đọc truyện.

Việc tìm hiểu văn bản truyện thường được thực hiện theo 4 bước: tìm hiểu xuất xứ; phân tích cốt truyện; phân tích nhân vật; xác định giá trị tư tưởng nghệ thuật.

+ *Tìm hiểu bối cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác* là để thấy được tính lịch sử cụ thể của diễn biến đời sống được miêu tả trong truyện, từ đó hiểu thêm ý nghĩa của truyện. Ngay cả những truyện đậm đặc yếu tố tưởng tượng, hư cấu, phóng đại vẫn ít nhiều mang bóng dáng thời đại mà tác giả đang sống. Tìm hiểu bối cảnh xã hội thời Vũ Trọng Phụng viết *Số đỏ* (1936) mới thấy rõ ý nghĩa thời sự, tính chiến đấu mạnh mẽ của bức biếm họa có một không hai về xã hội “thượng lưu” thành thị đồi bại, nhố nhăng mà tác giả đã vẽ lên bằng thủ pháp cường điệu, nghệ thuật trào phúng đặc sắc

+ *Phân tích cốt truyện* với các bước diễn biến: mở đầu, vận động, kết thúc - đó là quá trình đời sống cụ thể tạo nên nội dung của truyện. Theo các bước đó và chú ý tới các tình tiết, sự kiện chính, hãy tóm tắt truyện. Cần hỏi HS: Cốt truyện (hoặc tình tiết, sự kiện, biến cố) như thế nói lên điều gì về hiện thực được phản ánh và đã góp phần khắc họa bản chất, tính cách các nhân vật ra sao? Cốt truyện có hấp dẫn, sinh động, có ý nghĩa thực sự sâu sắc không còn phụ thuộc vào nghệ thuật tự sự: cho HS xác định người kể chuyện

(tác giả hay một nhân vật nào đó; nêu điểm nhìn trần thuật (nhìn từ bên trong, từ nội tâm hay từ bên ngoài); nhận xét cách sắp xếp (kết cấu) các tình tiết, sự kiện, khám phá các thủ pháp kể chuyện, miêu tả (dẫn dắt trực tiếp hay gián tiếp, dùng đặc tả hay gợi tả...); cảm nhận giọng điệu lời văn (khách quan, trữ tình, châm biếm,...).

+ *Phân tích nhân vật* theo diễn biến cốt truyện, tức là theo các tình tiết, sự kiện, biến cố đang diễn ra. Ngoại hình nhân vật được miêu tả như thế nào, có nói lên điều gì về bản chất của nhân vật không? Hành động, nội tâm, ngôn ngữ nhân vật biểu hiện như thế nào trong sự kiện được miêu tả? (Lấy ví dụ trong *Truyện Kiều*: đoạn tả tài sắc chị em Thuý Kiều; đoạn kể về tâm trạng, hành động, lời nói của Kiều trong cảnh bán mình chuộc cha). Chú ý phân tích mối quan hệ giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh (quan hệ giữa Thuý Kiều với Thuý Vân, với Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải,...; khung cảnh lầu Ngưng Bích càng làm Kiều thêm thắm thía nỗi cô đơn, trống vắng). Cần làm rõ nghệ thuật xây dựng nhân vật: sử dụng chi tiết có tiêu biểu không, có hợp logic không, có giá trị như thế nào? (Chi tiết ngọn đèn dầu gánh phở bác Siêu trong truyện *Hai đứa trẻ*, cái chấm lửa “nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra...” gợi liên tưởng đến một kiếp người nhỏ nhoi, leo lét); tạo tình huống để khám phá bản chất của nhân vật (tình huống gặp gỡ trong *Chữ người tử tù* có tác dụng phát hiện nhân cách của cả Huân Cao và quản ngục); cách thức miêu tả ngoại hình, hành động, biểu hiện nội tâm (Nam Cao để Chí Phèo độc thoại nội tâm: “Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời!”...).

+ *Xác định giá trị tư tưởng nghệ thuật* của truyện từ sự hoạt động, tính cách và ý nghĩa cuộc đời các nhân vật được miêu tả. Nhà văn thường sáng tạo nhân vật để phát hiện những vấn đề của đời sống, gửi gắm tư tưởng, tình cảm và quan niệm của mình về cuộc đời. Qua nhân vật Thuý Kiều, Nguyễn Du nêu lên vấn đề quyền sống của con người; Thuý Kiều là hiện thân cho bao nỗi khổ đau, oan trái, tủi nhục của kiếp người, là tiếng khóc của Nguyễn Du cho thân phận con người. *Truyện Kiều* là “tiếng kêu đứt ruột” đòi quyền sống cho con người.

Truyện tiêu biểu cho loại tự sự, thường có cốt truyện, đi sâu vào những mảnh đời cụ thể và cả những diễn biến sâu xa trong trong tâm hồn con người.

Các em cần đọc lại phần gợi ý ở phần trên để trả lời câu 1, 2 và 3.

Luyện tập

1. Một số nét đặc sắc trong nghệ thuật biểu hiện của bài *Câu cá mùa thu*: Nghệ thuật tả cảnh: chọn điểm nhìn (từ ao thu tới tầng mây rồi trở lại ao thu - trung tâm của sự miêu tả là ao thu); đặc tả cận cảnh những gì quan sát được trên mặt ao mà gợi được cái thần thái của mùa thu nơi làng quê (se lạnh, trong trẻo và đặc biệt yên tĩnh); mở rộng không gian với chiều cao đến vô tận của trời thu; dùng cái *động* (tiếng cá đớp dưới chân bèo) để gợi cái tĩnh mịch, êm đềm của làng quê...

- Nghệ thuật tả tình: bút pháp tả cảnh ngụ tình (qua cảnh thu thấy sự quan sát tinh tế, tình yêu kín đáo mà thiết tha của nhà thơ với thiên nhiên, với quê hương đất nước).

- Sử dụng ngôn ngữ: ngôn ngữ giàu hình ảnh, màu sắc (sóng hơi gợn tí, mây lơ lửng, lá khẽ đưa, nước trong veo, trời xanh ngắt); cách gieo vần eo trong từ cuối của nhiều dòng thơ gợi tả được khung cảnh tĩnh lặng, vắng vẻ, đồng thời lại gợi được cảm giác êm ả, nhẹ nhàng về cảnh mùa thu thân thuộc nơi thôn quê dân dã.

2. Nhận xét về cốt truyện, nhân vật, lời kể trong truyện *Hai đứa trẻ*:

- Cốt truyện: *Hai đứa trẻ* có cốt truyện đơn giản, các sự kiện rất ít (chỉ có một sự kiện đáng kể là việc Liên và An đón đợi đoàn tàu đi qua trong đêm khuya). Nội dung tác phẩm chủ yếu được kết cấu theo những diễn biến tâm hồn của hai đứa trẻ, nhất là qua tâm hồn cô bé Liên. Có thể coi *Hai đứa trẻ* là truyện tâm tình, không có cốt truyện đặc biệt.

- Nhân vật: Trong khung cảnh một buổi chiều tàn, một phiên chợ tàn, hiện lên những kiếp người tàn tạ, quẩn quanh. Những người kiếm sống ban ngày với phiên chợ gồm: những người đi chợ, mấy đứa trẻ bới rác, chị em Liên. Những người kiếm sống ban đêm quanh góc chợ và sân ga xếp gồm: mẹ con chị Tí, bà cụ Thi, bác Siêu bán phở, gia đình bác xẩm. Thấp thoáng sau những người ấy còn thấy một bà lão móm, một người cha mất việc,... những kiếp người tàn tạ khác. Những nhân vật ấy nhất là Liên và An được

khắc hoạ chủ yếu ở chiều sâu nội tâm với những biến thái tinh vi của nỗi buồn và niềm khát khao một cuộc sống đổi thay.

- Lời kể: Lúc thì ở bên ngoài (“Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ”...); lúc lại nhập vào nhân vật (“Liên thấy lòng buồn man mác”...).. Gắn với loại truyện tâm tình, lời kể có giọng điệu rất riêng biệt, độc đáo, đó là lối kể chuyện thủ thỉ như tâm sự với người đọc. Đây là một nét đặc sắc góp phần tạo nên phong cách nghệ thuật Thạch Lam.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(Tiếp theo)

Gợi ý trả lời câu hỏi

Luyện tập

1. Chỉ một bản tin ngắn *An Giang đón nhận danh hiệu di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia Ô Tà Sóc* cũng thể hiện được đặc trưng của phong cách ngôn ngữ báo chí.

- Tính thời sự: thời gian, địa điểm, ý kiến (những vấn đề cần thông tin). Mỗi chi tiết đều đảm bảo tính chính xác, cập nhật.

- Tính ngắn gọn: mỗi câu là một thông tin cần thiết.

2. Muốn viết một bài phóng sự báo chí, trước hết cần phải xác định xem vấn đề gì, hiện tượng nào đang được dư luận quan tâm. Ví dụ: việc đi lại lộn xộn trên đường phố ảnh hưởng đến an toàn giao thông, vấn đề ô nhiễm môi trường,...

Tiếp theo là ghi chép về người thực, việc thực, có địa điểm, thời gian cụ thể và tiến hành chọn lọc một số chi tiết tiêu biểu để miêu tả.

CHÍ PHEO

NAM CAO

Gợi ý trả lời câu hỏi

2. Trước sự sẵn sóc đầy ân tình và tình yêu thương mộc mạc, chân thành của thị Nở, tâm trạng Chí Phèo đã diễn biến khá phức tạp và rất logic. Để chỉ ra sự logic này, trước hết phải hiểu, lúc đầu thị Nở chỉ khơi dậy bản năng của Chí Phèo, nhưng sự sẵn sóc giản dị đầy ân tình và lòng yêu thương mộc mạc, chân thành của người đàn bà khốn khổ này đã làm thức dậy bản chất lương thiện của người nông dân trong Chí Phèo. Đoạn văn nói về sự thức tỉnh linh hồn của Chí Phèo sau đêm gặp thị Nở là một đoạn tuyệt bút thể hiện tư tưởng nhân đạo của một nhà văn lớn.

Khi được thị Nở cho cháo hành, Chí Phèo ngạc nhiên và hết sức cảm động “thấy mắt hình như ướt ướt”. Điều này là dễ hiểu, vì như chính tác giả nói: “Xưa nay, nào hăn có thấy ai tự nhiên cho cái gì”.

“Hăn nhìn bát cháo bốc khói mà bâng khuâng”, “vừa vui vừa buồn”. Vui, vì lần đầu tiên được người khác yêu thương, chăm sóc; buồn, vì thân phận của mình, ăn năn vì ý thức được những hành động sai trái mà mình đã làm trong quá khứ...

Chí Phèo nhận thấy cháo hành rất ngon và thị Nở cũng “có duyên” (lưu ý, đây vốn là một người có ngoại hình xấu xí). Chí Phèo nghĩ tới hạnh phúc vợ chồng, thấy mình bị thiệt thòi vì chưa bao giờ được săn sóc bởi bàn tay của người đàn bà. Chí nhớ đến nỗi nhục khi trước đây phải chiều theo ham muốn xác thịt của con quỷ cái vợ ba bá Kiến.

Cuối cùng, Chí Phèo hi vọng mình sẽ tìm được bạn đời. Và dĩ nhiên đây chính là thị Nở. Hăn hi vọng “thị Nở sẽ mở đường cho hăn” vào cái xã hội “bằng phẳng thân thiện của những người lương thiện”.

6. Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao qua đoạn trích này sâu sắc và mới mẻ ở chỗ nhà văn đã phát hiện, miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người lao động ngay khi tưởng như họ đã bị xã hội tàn ác cướp mất cả bộ mặt người lẫn linh hồn người. (Tư tưởng nhân đạo của phần lớn các cây bút hiện thực khác chủ yếu thể hiện sự đồng cảm với nỗi khổ của người nông dân, lên án cái xã hội thực dân nửa phong kiến bóc lột tàn tệ người lao động, đẩy họ vào con đường bán cùng,

ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của họ). Ở đây, nên so sánh tư tưởng nhân đạo của Nam Cao với tư tưởng nhân đạo của một vài nhà văn hiện thực để thấy được chỗ mới mẻ và sâu sắc của ông.

Học sinh trả lời câu 1, 3, 4 và 5.

Luyện tập

1. Ý kiến nêu trên khẳng định yêu cầu hết sức quan trọng đối với tác phẩm văn chương, nói rộng ra là đối với tác phẩm nghệ thuật. Người nghệ sĩ là phải *sáng tạo*, phát hiện ra cái mới.

Đây là ý kiến hoàn toàn đúng, phản ánh bản chất của nghệ thuật, được nhiều người khẳng định theo những cách diễn đạt khác nhau. (“Mỗi tác phẩm phải là một phát hiện về hình thức, một khám phá về nội dung” - Lê-ô-nít Lê-ô-nốp). Ở đây, Nam Cao đã diễn đạt một cách ngắn gọn, hàm súc và giàu hình ảnh.

2. Truyện ngắn *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao được nhiều người khẳng định là một tác phẩm kiệt xuất của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại vì tác phẩm này có giá trị tư tưởng (nhân đạo, hiện thực) sâu sắc, độc đáo, mới mẻ và được thể hiện bằng nghệ thuật bậc thầy (trong xây dựng nhân vật, lối kết cấu, xây dựng cốt truyện, sử dụng ngôn ngữ,...) như đã phân tích kĩ ở trên.

THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU

Gợi ý trả lời câu hỏi

TRẬT TỰ TRONG CÂU ĐƠN

1. a) Nếu sắp xếp theo trật tự “*Đó là một con dao rất sắc, nhưng nhỏ*” thì bản thân câu đó không sai về ngữ pháp và ý nghĩa, vì *rất sắc* và *nhỏ* là các thành phần đẳng lập, đồng chức: cùng làm thành phần phụ cho danh từ *con dao*. Nhưng đặt vào đoạn văn thì trật tự sắp xếp như vậy không phù hợp với mục đích của hành động: mục đích đe dọa, uy hiếp đối phương. Cho nên cần đặt *rất sắc* ở cuối câu, vị trí thường thích hợp với thông tin quan trọng.

b) Cách sắp xếp trật tự như tác giả Nam Cao đã làm là nhằm mục đích dồn trọng tâm thông báo vào cụm từ *rất sắc*, phù hợp với mục đích đe dọa, uy hiếp bá Kiến của Chí Phèo. Nếu đặt từ *nhỏ* ở cuối câu thì trong tình huống giao tiếp này, nó không thể là trọng tâm thông báo của câu, không thể phù hợp với mục đích uy hiếp và đe dọa đối phương của người nói (Chí Phèo).

c) Trong tình huống khác, ngữ cảnh khác, thì sự sắp xếp ngược lại lại phù hợp.

Trong ngữ cảnh (c), người nói nhằm thực hiện hành động và mục đích chế nhạo, phủ định tác dụng của con dao (con dao tuy có sắc nhưng nhỏ thì không thể chặt đứt cành cây to). Lúc đó lại cần đặt tính từ *nhỏ* ở sau, ở cuối câu.

Như vậy, trong mỗi tình huống giao tiếp, mỗi ngữ cảnh, câu có một mục đích, một nhiệm vụ giao tiếp khác nhau. Đồng thời, người nói (người viết) thực hiện những hành động nói khác nhau (Về hành động nói, xem lại *Ngữ văn 8*, tập hai). Vì thế, cần xác định trọng tâm thông báo của câu ở mỗi tình huống, và trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu chính là một trong những cách thức phục vụ cho mục đích này.

2. Trong hai cách viết đó, rõ ràng cách viết (A) là phù hợp. Trong cách viết (A), cụm từ *rất thông minh* là trọng tâm thông báo, là luận cứ quan trọng nhất để dẫn tới kết luận ở câu sau: “Thầy giáo đã chọn bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi”. Viết như câu (B) không phù hợp với lập luận, không làm nổi bật trọng tâm thông báo là “rất thông minh”. Trong trường hợp (A), hai câu diễn đạt một lập luận, câu đầu nêu luận cứ câu sau là kết luận. Trong câu đầu có hai luận cứ, “rất thông minh” là luận cứ có hiệu lực mạnh, mang trọng tâm thông báo, vì vậy nó cần đặt ở sau.

3. Ba đoạn trích đều có những bộ phận câu biểu hiện thời gian (trạng ngữ chỉ thời gian). Nếu từng câu đứng riêng ngoài văn bản thì các bộ phận đó đều có những khả năng như nhau: đều có thể đặt ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu. Nhưng mỗi câu đều được dùng trong một ngữ cảnh nhất định, cho nên sự sắp xếp các bộ phận trong câu phải phụ thuộc vào từng ngữ cảnh, từng văn bản để phù hợp với nhiệm vụ thông báo trong từng ngữ cảnh.

a) Trong đoạn văn này, câu đầu kể về một sự kiện (việc bắt Mị). Cho nên trước tiên nêu hoàn cảnh thời gian (*Một đêm khuya*, sau đó lần lượt kể các chi tiết diễn biến của sự kiện. Trật tự như thế là phù hợp. Còn ở câu tiếp theo, phần *Sáng hôm sau* cần đặt ở đầu câu để tiếp nối thời gian, để tạo sự liên kết với những câu đi trước. Nó không thể ở cuối câu hay giữa câu, vì như thế câu văn sẽ mất sự liên kết và các sự kiện được kể không liền mạch.

b) Câu văn bắt đầu bằng bộ phận nêu chủ thể hành động (*Một anh đi thả ống lươn*), còn phần biểu thị thời gian (*một buổi sáng tinh sương*) lại đặt ở giữa câu. Điều đó cũng do sự liên kết ý với những câu đi trước đòi hỏi. Trước đó, các câu văn đang tập trung vào vấn đề: Ai biết người nào đẻ ra Chí Phèo? Cho nên cần nối tiếp đề tài đó bằng việc nêu chủ thể hành động chứ không phải thời gian hành động) lên đầu câu. Nghĩa là sự sắp xếp trật tự (chủ thể hành động - thời gian) ở trường hợp này là để phục vụ cho sự liên kết ý, đảm bảo mạch kể chuyện của các câu.

c) Trong trường hợp này, bộ phận *đã mấy năm* đặt ở cuối câu, chứ không thể đặt ở đầu câu hay giữa câu. Điều đó do nhiệm vụ thông báo của nó quyết định: nó biểu hiện phần tin mới, phần trọng tâm thông báo. Về mặt ngữ pháp, nó không phải là thành phần chính của câu, mà thành phần chính là *Cô Mị về làm dâu nhà Pá Tra* (C - V). Nhưng các thành phần chính trong trường hợp này chỉ là một hình thức khác của việc lặp lại một thông tin đã biết (*cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí*), nghĩa là một tin cũ. Điều quan trọng ở câu này là thời gian về làm dâu. Vì thế, tuy là thành phần thứ yếu về ngữ pháp nhưng lại quan trọng về mặt thông báo, do đó nó cần đặt ở cuối câu vị trí thường dành cho phần tin mới, tin quan trọng.

TRẬT TỰ TRONG CÂU GHÉP

1. a) Vế chỉ nguyên nhân trong câu ghép này (*là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi*) cần đặt sau vế chính (*Hắn lại nao nao buồn*) cần đặt trước để tiếp tục nói về "hắn"; mặt khác, vế in đậm lại tiếp tục được khai triển ý ở những câu đi sau: cụ thể hoá cho *một cái gì rất xa xôi*. Nghĩa là vế chính đặt trước để liên kết dễ dàng với những câu đi trước, còn vế phụ đặt sau để liên kết dễ dàng với những câu đi sau.

b) Vế chỉ sự nhượng bộ (*tuy...*) và vế chỉ giả thiết (*nếu...*) đặt sau. Đó đều là các vế phụ xét về cấu tạo ngữ pháp, nhưng ở những trường hợp này được đặt sau để bổ sung một thông tin cần thiết.

2. Để lựa chọn được câu văn có trật tự tối ưu ở vị trí đầu đoạn, cần xem xét quan hệ của nó với các câu còn lại trong đoạn. Các câu còn lại trong đoạn đều nói về việc: trong các thời kì khác nhau trước đây, nhiều người nổi tiếng đã phát triển phương pháp đọc nhanh và nắm vững nó. Nghĩa là các câu này nói về *thời kì trước đây*, còn câu đầu nói về *những năm gần đây*. Hơn nữa, các câu sau chỉ cụ thể hoá *một ý quan trọng trong một vế của câu ghép đi đầu*: phương pháp đọc nhanh không phải là điều mới lạ. Vì vậy, để liên kết chặt chẽ với các câu sau theo quan hệ diễn dịch thì câu đầu (ở vị trí để trống) cần:

- Đặt trạng ngữ *Trong những năm gần đây* ở đầu câu để đối lập với trạng ngữ *trong các thời kì khác nhau trước đây* ở câu 2.

- Giữa hai vế của câu ghép cần đặt vế “nó không phải là điều mới lạ” ở sau (vế trước là: “các phương pháp đọc nhanh đã được phổ biến khá rộng”) vì đó là vế chứa thông tin quan trọng nhất và liên kết ý với các câu sau. Như vậy, cần chọn lựa phương án C trong số 4 phương án nêu ra.

BẢN TIN

Gợi ý trả lời câu hỏi

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA BẢN TIN

1. Bản tin thông báo kết quả kì thi Ô-lim-pích Toán quốc tế của đoàn học sinh Việt Nam. Kết quả dự thi (xếp thứ tư) khẳng định trình độ của học sinh Việt Nam, thành tựu của nền giáo dục nước ta trong việc bồi dưỡng nhân tài.

2. Bản tin trên có tính thời sự, vì sự việc mới xảy ra vào ngày 16 - 7 và ngay sau ba ngày (ngày 19 - 7) đã được đưa tin.

3. Các thông tin bổ sung trong bài tập là không cần thiết, thậm chí là thừa vì chúng vi phạm nguyên tắc ngắn gọn, súc tích của bản tin.

4. Các sự kiện trong bản tin như thời gian, địa điểm, kết quả của cuộc thi đều được nêu một cách cụ thể, chính xác có tác dụng bảo

đảm tính chính xác của báo chí nói chung, bản tin nói riêng, làm cho người đọc tin vào những tin tức được thông báo.

5. Yêu cầu cơ bản của một bản tin là: Bản tin phải bảo đảm tính thời sự (đưa tin kịp thời, nhanh chóng), tin phải có ý nghĩa xã hội, nội dung thông tin phải chân thực, chính xác.

CÁCH VIẾT BẢN TIN

a) Tên của bản tin khái quát nội dung của tin: sự kiện và kết quả của sự kiện.

- Ngoài cách nêu khái quát sự kiện và kết quả, nhan đề bản tin còn có thể chọn một chi tiết hấp dẫn nhất với cách diễn đạt đặc biệt gây hứng thú, tò mò cho người đọc (đặt câu hỏi, chơi chữ,...).

- Bản tin thường đặt nhan đề ngắn gọn gồm một cụm từ (thường là cụm động từ hoặc danh từ). Cũng có thể là một câu trần thuật, câu nghi vấn ngắn gọn.

b) Các em tìm phần mở đầu của ba bản tin. Phần mở đầu thường thông báo khái quát về sự kiện và kết quả.

c) Phần triển khai có thể nêu cụ thể, chi tiết hơn sự kiện hoặc có thể cắt nghĩa cụ thể hơn nguyên nhân hoặc kết quả của sự kiện được đưa tin (hai bản tin đầu nêu cụ thể, chi tiết các sự việc, bản tin thứ ba cắt nghĩa nguyên nhân đưa đến kết quả của sự kiện).

Luyện tập

1. Các sự kiện *a, b, d, e* là các sự kiện có thể viết bản tin.

2. Các em nêu được các đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa bản tin với các thể loại báo chí khác như quảng cáo, phóng sự điều tra.

- Giống nhau: Cung cấp tin tức.

- Khác nhau: Bản tin đơn thuần chỉ thông báo tin tức. Quảng cáo, ngoài truyền tin còn có mục đích chủ yếu là chào mời khách hàng mua, sử dụng hàng hoá, dịch vụ. Phóng sự điều tra có độ dài lớn hơn bản tin nhiều, miêu tả cụ thể, chi tiết các sự việc, phân tích và bình luận sự kiện.

3. Chuyển một *bản tin thường* thành *bản tin vắn*.

Để làm được bài tập này, các em nắm được sự khác biệt giữa *bản tin thường* và *bản tin vắn*. Các em có thể lấy một tờ báo bất kì rồi

cho cùng nhau tìm hiểu cách viết các tin vắn trong tờ báo đó dưới sự hướng dẫn của giáo viên: không có nhan đề, thông tin vắn tắt sự kiện, thường in đậm cụm từ có liên quan đến nội dung chính của sự kiện được đưa tin (có thể thay cách in đậm bằng cách gạch chân hoặc in nghiêng).

Ví dụ: Bản tin *Đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn* có thể chuyển thành tin vắn sau:

Đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn trong cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45 tại thủ đô A-ten, Hi Lạp từ ngày 14 đến 16 tháng 7.

Tuần 15

Đọc thêm

CHA CON NẶNG NGHĨA

HỒ BIỂU CHÁNH

1. Tác giả

Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958) tên khai sinh là Hồ Văn Trung, quê ở làng Bình Thành (nay là xã Thành Công, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Thuở nhỏ học chữ Nho, sau học chữ quốc ngữ, làm công chức ở nhiều nơi, am hiểu cuộc sống và con người Nam Bộ. Năm 1909, ông viết truyện dài đầu tay *U tình lục* bằng thể thơ lục bát. Ông sáng tác đều đặn, cần mẫn, thử sức trong nhiều lĩnh vực (khảo cứu, phê bình, làm thơ, viết tuồng hát,...), nhưng nổi tiếng hơn cả trong lĩnh vực tiểu thuyết, được xem là một trong số ít những người tiên phong đặt nền móng cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Ông để lại 64 cuốn tiểu thuyết in dấu ấn Nam Bộ khá rõ, trong đó được độc giả nhớ nhất là hai cuốn *Cha con nghĩa nặng* (1929) và *Con nhà nghèo* (1930) (cuốn sách này đã được chuyển thể thành kịch bản điện ảnh).

2. Trọng tâm bài học

a) Tóm tắt truyện

Cha con nghĩa nặng là tác phẩm thứ 15 của Hồ Biểu Chánh, xuất bản năm 1929. Trần Văn Sửu là một nông dân hiền lành chăm chỉ. Sửu lấy Thị Lựu, sanh được ba người con là Tí, Quyên, Sung. Anh thương yêu vợ con, nhưng không may gặp phải người vợ lẳng lơ,

đàng điếm. Một hôm, Sửu bắt gặp vợ ngoại tình với Hương hào Hội, Thị Lựu không biết hồi lỗi còn ăn nói hỗn láo, rồi níu giữ chồng cho tình nhân chạy thoát. Tức giận, Sửu xô vợ ngã, không may vợ chết. Sửu phải bỏ trốn. Mọi người tưởng anh đã nhảy xuống sông tự tử. Anh em thằng Tí về ở với ông ngoại là Hương thị Tào. Sung ốm chết, Tí và Quyên đi làm thuê cho bà Hương quản Tồn, được bà thương, gây dựng gia đình cho cả hai đứa, và Quyên trở thành con dâu của bà. Sau mười mấy năm trốn tránh, Sửu lén về quê thăm con, sau đó anh được xóa án và cha con đoàn tụ.

b) Phân tích đoạn trích trong SGK

Đoạn trích kể lại sự việc Sửu bỏ đi sau khi lén về thăm con, thằng Tí chạy theo cha và hai cha con gặp nhau trên cầu Mê Túc.

- *Trần Văn Sửu quyết định tự tử*: định tự tử đến một cách tự nhiên, hợp lí đối với người cha tội nghiệp và thương con. Anh lén về thăm con sau mười mấy năm trốn tránh chỉ với mục đích xem con có hiểu mình không (việc đã làm mẹ nó chết) và cuộc sống hiện nay của chúng như thế nào. “Bây giờ mình biết rõ nó thương mình, nó còn kính trọng mình, mà nó lại gần được giàu có sung sướng hết thảy nữa”. Như vậy, đối với anh, chết là “được rồi, là mãn nguyện rồi, không còn phải bận tâm lo lắng gì nữa. Anh nhắm mắt lại, nhớ lại cảnh vợ nằm chết trên bộ ván, nhớ lại cảnh mấy đứa nhỏ chạy ra đón cha khi anh ở ngoài ruộng về. Đau đớn quá, chịu không được, anh nói lớn lên rằng: “Mấy con ơi! Cha chết nhé. Mấy con ở lại mạnh giỏi để cha theo mẹ con cho rồi”. Và khi anh chui đầu qua lan can cầu thì thằng Tí cũng vừa chạy đến. Câu chuyện thắt nút lại được mở nút để chuyển sang một tình tiết mới.

- Cảnh hai cha con gặp nhau trên cầu Mê Túc

Đây là một cảnh xúc động, bộc lộ rõ tình “cha con nghĩa nặng”. Cha quyết ra đi biệt tích để cho hai con được hạnh phúc, còn con lại quyết đi theo cha “hễ cha đi thì con đi theo”, “đi theo dạng làm mà nuôi cha; chừng nào cha chết rồi con sẽ về”; “bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ”,... Giữa những lời đối thoại sâu nặng tình cha con là những giọt nước mắt của hai con người trong một tình huống thật khó xử; đi cũng dở mà ở lại cũng không xong. Nhưng chính trong tình huống *co kéo giữa đi và ở* này mới càng bộc lộ tình nghĩa cha con thấm thiết.

- *Nghệ thuật kể chuyện của tác giả*

Để thể hiện chủ đề “Cha con nghĩa nặng”, tác giả đã tạo ra những tình huống nghệ thuật có kịch tính cao (mâu thuẫn giữa tình cha thương con và hạnh phúc của con, giữa hạnh phúc của con với tình con thương cha); đặc biệt là tình huống khi người cha định tự tử thì đứa con cũng vừa lao tới... Lối kể chuyện của tác giả bình dị, mộc mạc như giọng kể của người dân Nam Bộ, khắc họa tính cách nhân vật chân thật, mang sắc thái Nam Bộ khá rõ với việc sử dụng khá thành thục ngôn ngữ của người dân lục tỉnh. Tuy vậy, có lẽ cũng nên hạn chế bớt một số phương ngữ chưa được phổ biến lắm để độc giả cả nước có thể tiếp nhận nội dung câu chuyện một cách dễ dàng hơn.

Đọc thêm

VI HÀNH

(Trích *Những bức thư gửi cô em họ*

do tác giả tự dịch từ tiếng An Nam)

NGUYỄN ÁI QUỐC

1. Tác giả

Từ năm 1920 đến năm 1923 là thời gian chủ yếu hoạt động cách mạng ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh) đã viết một số truyện bằng tiếng Pháp nhằm lên án đế quốc thực dân, phong kiến, gửi gắm tinh thần yêu nước và khát vọng giải phóng dân tộc. Những truyện này được in trong tập *Truyện và kí Nguyễn Ái Quốc*, NXB Văn học. Hà Nội 1974.

2. Trọng tâm bài học

a) Xuất xứ

Cuối năm 1922, tên vua bù nhìn Khải Định sang Pháp dự cuộc đấu xảo (hội chợ) thuộc địa ở Mác-xây, do thực dân Pháp tổ chức nhằm ve vãn, lừa bịp các nước thuộc địa của chúng. Nhân sự kiện này, Nguyễn Ái Quốc đã viết một loạt các bài đả kích tên vua bù nhìn này (như vở kịch *Con rồng tre*, truyện ngắn *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, bài báo *Sở thích đặc biệt*), trong đó có “Vi hành”. “Vi hành” tiêu biểu cho bút pháp văn xuôi hiện đại và nghệ thuật châm biếm sắc sảo của truyện, kí Nguyễn Ái Quốc trong thời gian

này. Tác phẩm được viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp, số ra ngày 19-2-1923. Bản dịch tiếng Việt của Phạm Huy Thông, in trong tập *Truyện và kí Nguyễn Ái Quốc*.

b) Chủ đề

Nguyễn Ái Quốc viết truyện ngắn “*Vi hành*” với mục đích chính trị rõ rệt. Tác phẩm nhắm đến hai mục đích cụ thể sau đây:

- Lên án, tố cáo bộ mặt xấu xa, lối bịch dê tiện của tên vua bù nhìn bán nước Khải Định khi y sang Pháp dự hội chợ thuộc địa Mác-xây. Đó là một kẻ ngu dốt, một tên vua bù nhìn vô dụng.

- Đồng thời, qua đó, tố cáo bộ mặt giả nhân giả nghĩa của thực dân Pháp trong việc ve vãn lừa bịp các nước thuộc địa, để nhân dân Pháp thấy rõ những thủ đoạn xảo trá của thực dân Pháp.

- Như vậy truyện ngắn này, giống như một mũi tên bắn trúng hai đích: vừa đả kích phong kiến tay sai lại vừa lên án thực dân cướp nước. Và bộ mặt thật của chúng đã được phanh phui thật rõ và cũng thật sâu sắc trong từng chi tiết của truyện ngắn độc đáo này.

c) Phân tích

* *Hình tượng tên vua Khải Định qua cuộc nhăm lẩn của đôi thanh niên trai gái Pa-ri*

Trong truyện, tên vua không hề xuất hiện. Nhưng hình ảnh của hắn thì vẫn lưu lại rất đậm nét trong lòng người đọc. Đó là nhờ một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Ái Quốc: tác giả đã hư cấu thành một cuộc nhăm lẩn thật tài tình, như thật mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc. Đôi thanh niên trai gái Pa-ri đã gặp tác giả trong một toa xe điện ngầm và đã nhăm, tưởng tác giả là hoàng đế Khải Định đang “*vi hành*” để kiếm ăn (“*ăn mảnh*”) một cách xấu xa, dê tiện đến cả ở cái nơi “*hang cùng ngõ hẻm*” của Pa-ri hoa lệ này. Qua cuộc đối thoại của đôi thanh niên (tức qua cặp mắt nhìn của người dân Pa-ri), hiện lên rõ ràng bức *chân dung thật* của hoàng đế Khải Định.

- Ngoại hình què mùa, lối bịch, nhiều cái trật khớp, đáng cười, giống như một thứ đồ cổ.

- Hành tung: mờ ám, đi “*ăn mảnh*” một mình một cách dê tiện, xấu xa ở những nơi “*không đáng giá bằng một đồng xu nhỏ*” (“*hôm nay chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh*”). Khải Định, tóm lại, chỉ là *một trò hề, một con rối* không

hơn không kém (“nghe nói ông bầu Nhà hát Múa rối có định kí giao kèo thuê đây...”).

Dưới cặp mắt nhìn của đôi thanh niên trai gái Pa-ri hình ảnh Khải Định là như thế! Thật là khách quan, tác giả để cho nhân dân Pháp tự nhìn ngắm, xét đoán và đánh giá tên vua bù nhìn đã sang dự hội chợ thuộc địa với những cuộc “vi hành” xấu xa, đê tiện để đời của y.

** Những thủ đoạn xảo trá - bộ mặt giả nhân giả nghĩa của thực dân Pháp*

- Tổ chức hội chợ thuộc địa để ve vãn, lừa bịp nhân dân các nước thuộc địa của chúng.

- Cảnh đón tiếp những người An Nam vừa nhiệt tình, chu đáo “phái tùy tùng đi hộ giá tuốt! Đó là những người phục vụ thâm kín, rút rè, vô tư và hết sức tận tụy”... “chẳng nề hà chút công sức nào để bảo vệ bọn tôi”... “các vị bám lấy để giày tôi, dấn chặt với tôi như hình với bóng”... Đây là đón tiếp ân cần hay là *theo dõi gắt gao* của mật thám Pháp?

- “Đến nay, tất cả những ai ở Đông Dương có màu da trắng đều là *những bậc khai hóa*, thì bây giờ đến lượt tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành *hoàng đế ở Pháp*. Cách viết, cách dùng chữ *hai nghĩa* càng làm tăng ý mỉa mai sâu cay đối với bộ mặt giả nhân giả nghĩa của thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa của chúng.

** Nghệ thuật viết truyện ngắn già dặn, độc đáo, đầy sáng tạo*

- Sáng tạo độc đáo nhất là hư cấu ra cuộc nhăm lẩn của đôi thanh niên trai gái ở Pa-ri để lên án, tố cáo tên vua bù nhìn Khải Định.

- Cách dựng cảnh sinh động, đối thoại hay, trần thuật chuyện linh hoạt.

- Dùng hình thức *bức thư gửi cô em họ* để có thể dung nạp trong một truyện ngắn nhiều lối viết, nhiều giọng điệu phong phú, có thể có nhiều liên tưởng tạt ngang thú vị... .

- Giọng điệu châm biếm sâu cay, sắc sảo, tài hoa qua những chi tiết chọn lọc đắt giá, những cách viết đa nghĩa, gợi nhiều liên tưởng cho người đọc, cách dùng ngôn ngữ hàm chứa ý nghĩa,...

- Phong cách truyện ngắn hiện đại châu Âu thể hiện rất rõ trong “Vi hành”, từ cách vào truyện đột ngột đến cách dựng truyện linh hoạt và nhất là ở một đoạn “bình luận” khá dài cuối truyện.

Tóm lại, có thể xem “Vi hành” là một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn này.

Đọc thêm

TINH THẦN THỂ DỤC

NGUYỄN CÔNG HOAN

1. Tác giả

Nguyễn Công Hoan (1903- 1977) quê ở làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Trước Cách mạng tháng Tám, ông vừa dạy học vừa viết văn. Là tác giả của hơn hai chục truyện dài nhưng Nguyễn Công Hoan đặc biệt thành công trong lĩnh vực truyện ngắn. Ông là một trong những nhà văn tiêu biểu của trào lưu văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945. sau Cách mạng, ông hăng hái tham gia hoạt động báo chí, văn học và là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam khóa đầu tiên (năm 1957).

Tác phẩm chính: *Kép Tư Bền* (1935), *Bước đường cùng* (1938), *Đời viết văn của tôi* (1971),... Với những đóng góp tích cực trên nửa thế kỷ cầm bút, Nguyễn Công Hoan là một trong những nhà văn lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I, năm 1996.

2. Trọng tâm bài học

a) Xuất xứ

Tinh thần thể dục được sáng tác năm 1938, đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* số 251 ngày 25-3-1939. Thời gian này, viên toàn quyền Đờ-cu (Decoux) đưa ra một số chủ trương lừa bịp, có tính chất mị dân. Cuộc vận động cho phong trào thể thao Đuy-cô-roa (Ducoroy) là một trong những thủ đoạn lừa bịp đó. Nguyễn Công Hoan đã viết truyện ngắn này để vạch trần cái trò hề của thực dân Pháp hòng mua chuộc, lừa phỉnh nhân dân ta. Ông đã dùng tiếng cười phê phán mỉa mai sâu cay để lật tẩy bộ mặt giả nhân giả nghĩa của kẻ thù. Có thể xem đây là truyện ngắn tiêu biểu cho nghệ thuật trào phúng bậc thầy của Nguyễn Công Hoan trong văn xuôi trước cách mạng tháng Tám.

b) Chủ đề

Bằng tiếng cười phê phán mỉa mai sâu cay, Nguyễn Công Hoan đã dựng lên cảnh bắt người đi xem đá bóng bằng cái “tinh thần thể dục” giả hiệu, hình thức của phong trào thể thao Duy-cô-roa do thực dân Pháp vận động lúc bấy giờ để lừa bịp nhân dân ta. Truyện ngắn *Tinh thần thể dục* đã vạch trần cái trò hề “vui vẻ trẻ trung” của thực dân Pháp trong cảnh bắt người đi xem đá bóng mà như đi bắt giặc đã khiến họ phải tìm mọi cách để trốn tránh trước nhà chức trách. Tấn bi hài kịch đó đã tố cáo mạnh mẽ bộ mặt xảo trá, mị dân của chính quyền thực dân phong kiến đồng thời cho ta thấy số phận éo le, đáng thương của người nông dân trong cảnh đời nô lệ.

c) Phân tích

* Tấn bi hài kịch của “Tinh thần thể dục”

Câu chuyện “*Tinh thần thể dục*” đã bộc lộ mâu thuẫn giữa bản chất với hiện tượng, giữa nội dung và hình thức của phong trào thể thao này. Để được lòng bọn thực dân, quan tỉnh thúc quan huyện, quan huyện ép hương lí các xã; bọn chức dịch này lại hành hạ nhân dân. Thật là hài hước: xem bóng đá mà phải đi bắt người cho đủ số quy định bắt người đi xem đá bóng mà như đi bắt giặc bởi mọi người đều trốn không ai muốn đi xem (đi xem thì mất việc, mà mất việc thì lấy gì ăn để sống!?). Do vậy, “được” quan trên cho đi xem đá bóng mà người dân sợ như phải đi phu, đi lính, tìm mọi cách để trốn. Làng xóm náo loạn, dân tình xao xuyến sợ sệt; bọn hương lí thừa cơ đục nước béo cò, bòn rút từng xu của người nông dân kiệt xác. Đúng là một tấn bi hài kịch cười ra nước mắt. Và đằng sau tiếng cười ấy, tác giả còn cho ta thấy cảnh đời éo le, đáng thương của người nông dân trong chế độ thực dân phong kiến trước Cách mạng tháng Tám.

* Nghệ thuật trào phúng bậc thầy của Nguyễn Công Hoan

Từ hiện thực có thật lúc bấy giờ của phong trào thể thao Duy-cô-roa, tác giả đã xây dựng được những tình huống truyện gay cấn, giàu kịch tính và có tác dụng gây cười. Cốt truyện đơn giản nhưng lại gồm nhiều cảnh, các cảnh chuyển tiếp nhanh như trong một cuốn phim sôi động với nhiều con người, nhiều cảnh đời, nhiều tình huống đặc sắc, thú vị; cảnh anh Mịch nhận nhó với ông Lí; cảnh bác Phó gái dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xỏm ở xó cửa, gãi

tai, nói với ông Lí; rồi bà cụ Phó Bính, mắt kèm nhèm, vừa nói vừa cười rất vô duyên; rồi tiếng ông Lí quát tháo om sòm, tiếng dạ ran của những người tuân và những ngọn đuốc linh tinh kéo đi các ngã; cuối cùng là cảnh thằng cò nằm ẹp với con ở cạnh đồng rơm, phủ lên mình đầy rơm cũng bị lôi ra để bắt đi xem đá bóng. Nhưng vẫn còn thiếu sáu người, và 94 người không trốn thoát đã xếp hàng năm bị áp giải lên sân vận động như một đoàn tù binh... Tất cả đã tạo nên một tiếng cười trào phúng châm biếm sâu cay mang ý nghĩa phê phán mạnh mẽ. Đó là tiếng cười của Nguyễn Công Hoan, mang nét riêng của một cây bút trào phúng bậc thầy để ném tiếng cười đó vào cái chế độ thực dân phong kiến!

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và loại bản tin.

Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương về bình đẳng giới

- Về dung lượng: Độ dài trung bình, thông tin về kết quả (đứng đầu khu vực về bình đẳng giới) và các sự kiện (bình đẳng giới trong giáo dục, y tế, kinh tế, các hạn chế về bình đẳng giới).

- Về cấu trúc: Bản tin có nhan đề, triển khai từ thông tin khái quát đến cụ thể chi tiết. Phần sau cụ thể hoá và giải thích cho phần trước.

2. Xác định nội dung chủ yếu và chỉ ra cách thức đọc nhanh, chính xác bản tin.

Việt Nam lọt vào danh sách ứng viên cho giải thưởng “Môi trường và phát triển 2007”

- Nội dung chủ yếu của bản tin: Dự án phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới được lựa chọn vào danh sách 10 ứng cử viên đoạt giải thưởng “Môi trường và phát triển 2007”.

- Cách thức đọc nhanh:

+ Căn cứ vào nhan đề của bản tin.

+ Căn cứ vào câu mang nội dung thông tin quan trọng nhất có liên quan đến sự kiện được nhắc trong nhan đề. Câu này thường đứng phần đầu bản tin.

3. Sắp xếp lại nội dung trong bản tin cho hợp lí.

Đường tới thành công - sân chơi mới dành cho sinh viên

- Để làm bài tập này, các em đọc bản tin thật cẩn thận để tìm ra thứ tự sắp xếp các sự kiện, phát hiện sự bất hợp lí và sắp xếp lại cho đúng.

Việc đưa thông tin số lượng các trường đại học đăng kí dự thi vào vị trí trong bài là không hợp lí, vì trước và sau đó đều nói về thể thức cuộc thi.

- Cách chữa: Đưa câu “Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi.” xuống cuối bản tin.

4. Tập viết bản tin theo các tình huống.

- Các em chọn một tình huống trong các tình huống đã cho.

- Thu thập và lựa chọn tư liệu để viết bản tin, các tư liệu đó bao gồm:

+ Thời gian, địa điểm diễn ra sự kiện.

+ Diễn biến, nội dung sự kiện.

+ Kết quả của sự kiện.

- Đặt tên cho bản in, viết phần mở đầu, phần triển khai của bản tin theo sự hướng dẫn trong bài.

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

Gợi ý trả lời câu hỏi

Luyện tập

Câu 1 và 3 các em tự làm.

2. Có thể tham khảo lời khuyên sau:

Cách hay nhất để trả lời câu hỏi này là thành thật chỉ ra điểm yếu của bạn mà đồng thời chỉ ra luôn cách thức mà bạn đã biến điểm yếu đó thành điểm mạnh của mình.

Chẳng hạn nếu bạn từng yếu trong khâu tổ chức, lập kế hoạch, hãy chỉ ra cách mà bạn đã khắc phục nó, lập kế hoạch và kiểm soát

thời gian của mình. Nhà tuyển dụng sẽ thấy khả năng biết mình biết người cũng như năng lực của bạn trong việc cải thiện bản thân.

Tuần 16

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích *Vũ Như Tô*)

NGUYỄN HUY TƯỜNG

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Đây là câu hỏi khó, mang tính chất khái quát về kịch *Vũ Như Tô* nói chung và đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* nói riêng. GV cần hướng dẫn, gợi mở cho HS trả lời câu hỏi này.

- Mâu thuẫn thứ nhất: Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khổ khổ lầm than với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng sống xa hoa, truy lạc. Mâu thuẫn này vốn có từ trước, đến khi Lê Tương Dực bắt Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài, thì mâu thuẫn này càng ngày càng căng thẳng. Để xây dựng Cửu Trùng Đài triều đình ra lệnh tăng thêm sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối. Thợ phải làm việc cật lực mà vẫn đói khát vì bị ăn chặn. Dân căm phẫn vua làm cho dân cùng, nước kiệt: thợ oán Vũ Như Tô vì nhiều người chết bởi tai nạn, vì ông cho chém những kẻ chạy trốn.

Trịnh Duy Sản can ngăn Lê Tương Dực, báo sẽ có loạn và đòi đuổi bọn cung nữ, giết Vũ Như Tô. Nhưng Lê Tương Dực chẳng những không nghe mà còn sai đánh đòn Trịnh Duy Sản (hồi III).

Thế rồi, tin lụt lội, mất mùa, tin “dân gian đói kém nổi lên tứ tung” truyền đến Thăng Long. Vũ Như Tô bị đá dè bị thương vẫn hăng hái đốc thợ xây Cửu Trùng Đài. Thợ đình nổi loạn. Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Trịnh Duy Sản – kẻ cầm đầu phe cánh đối nghịch trong triều đình - đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ thuyền làm phản, giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm và thiêu huỷ Cửu Trùng Đài (hồi IV và hồi V).

Như vậy, mâu thuẫn này đến hồi V đã trở thành cao trào, lên tới đỉnh điểm ở hồi cuối cùng và được giải quyết: Hôn quân Lê Tương Dực bị Trịnh Duy Sản giết, Nguyễn Vũ tự sát, Kim Phượng và đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhục mạ, bắt bớ.

- Mâu thuẫn thứ hai: Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.

Mâu thuẫn này có nguồn gốc từ nguyên nhân sâu xa: Người nghệ sĩ thiên tài đầy hoài bão và tâm huyết cũng không thể thi thố tài năng của mình để đem lại cái đẹp cho đời, niềm tự hào cho dân tộc trong một chế độ xã hội thối nát, trong một đất nước mà nhân dân còn phải sống triền miên trong đói khổ, lầm than. Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài có khả năng “tranh tình xảo với hoá công” để xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại, để cho “dân ta nghìn thu còn hãnh diện”.

Nhưng hoàn cảnh của đất nước không tạo điều kiện cho Vũ Như Tô thực hiện khát vọng sáng tạo vĩ đại, chân chính đó. Không có cách lựa chọn nào khác, Vũ Như Tô đã nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm - một cung nữ “đồng bệnh” với ông – đành phải mượn uy quyền và tiền bạc của tên hôn quân Lê Dương Dục, để thực hiện hoài bão lớn lao của mình xây dựng cho đất nước một công trình nguy nga, vĩ đại. Trớ trêu thay, chính niềm khao khát được cống hiến, được sáng tạo chân thành ấy đã đẩy Vũ Như Tô vào tình trạng đối nghịch với lợi ích trực tiếp và thiết thực của nhân dân. Mặc dù vốn yêu nhân dân, muốn cống hiến tài năng của mình để đem lại niềm tự hào và vinh quang cho đất nước, nhưng Vũ Như Tô lại bị nhân dân, nhất là những người thợ, coi ông như kẻ thù của họ. Muốn thực hiện lí tưởng nghệ thuật thì lại rơi vào tình trạng đi ngược lại quyền lợi trực tiếp của nhân dân, nếu xuất phát từ lợi ích thiết thực của nhân dân thì không thể thực hiện mơ ước nghệ thuật muôn đời của mình, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tấn bi kịch không lối thoát của thiên tài Vũ Như Tô.

Hai mâu thuẫn nói trên của vở kịch có quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau.

2. Đây là câu hỏi trọng tâm của bài học, trong đó cần tập trung vào nhân vật Vũ Như Tô.

- Tính cách và diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô

+ Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài, là hiện thân cho niềm khao khao, say mê sáng tạo “cái đẹp”. Thiên tài của Vũ Như Tô chủ yếu được thể hiện ở những hồi trước của vở kịch, chủ yếu là qua lời

của các nhân vật khác nói về ông. Vũ Như Tô là một thiên tài “ngàn năm chưa dễ có một”, “chỉ vẩy bút là chim, hoa đã hiện lên trên mảnh lụa thân tình biến hoá như cảnh hoá công”, có thể “sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể xây dựng lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ”.

+ Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách lớn, có hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, cho nên mặc dù bị Lê Tương Dực doạ giết, Vũ Như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên hôn quân và kiên quyết từ chối xây Cửu Trùng Đài (hồi I). Ông cũng không phải là người hám lợi (khi được vua ban thưởng vàng bạc, lụa là, ông đã đem chia hết cho thợ). Lí tưởng nghệ thuật của Vũ Như Tô chân chính, nhưng là lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời, thoát li khỏi hoàn cảnh lịch sử - xã hội của đất nước, xa rời đời sống hiện thời của nhân dân lao động. Vì quá say sưa với mơ ước xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại “bền như trăng sao” để cho “dân ta nghìn thu còn hãnh diện” mà Vũ Như Tô đã không nhận ra một thực tế tàn nhẫn: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân !

Hồi V của vở kịch không nói nhiều đến tài năng của Vũ Như Tô mà tập trung làm nổi bật tâm trạng bi kịch đầy căng thẳng của ông khi phải tìm kiếm câu trả lời: *Xây Cửu Trùng Đài là đúng hay sai? Là có công hay có tội ?* Nhưng Vũ Như Tô đã không trả lời thoả đáng câu hỏi đó. Khát vọng nghệ thuật, niềm đam mê sáng tạo của ông có phần chính đáng vì xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ động cơ chân chính muốn khẳng định tài năng của mình, muốn tô điểm cho đất nước và làm đẹp cho đời, nhưng đã đặt lầm chỗ, lầm thời, xa rời thực tế nên dân phải trả giá bằng sinh mệnh của bản thân và của cả công trình nghệ thuật.

+ Vũ Như Tô đúng là một nhân vật bi kịch bởi đã mang trong mình không chỉ những say mê khát vọng lớn lao mà còn cả những lầm lạc trong suy nghĩ và hành động. Ông không nghĩ việc mình xây Cửu Trùng Đài cho đất nước lại bị xem là tội ác. Đến khi cuộc nổi loạn đã nổ ra, Đan Thiềm hốt hoảng báo cho Vũ Như Tô nguy cơ nếu không trốn thì ông sẽ bị giết, nhưng ông vẫn không chịu đi vì vẫn tin vào động cơ và việc làm “chính đại quang minh” của mình, vẫn hi vọng sẽ thuyết phục được An Hoà Hầu, một trong

những kẻ cầm đầu phe nổi loạn. Song sự thực thật tàn nhẫn, mọi việc không diễn ra như ảo tưởng của Vũ Như Tô. Khi ông và Đan Thiềm bị bắt, Cửu Trùng Đài bị đập phá, thiêu huỷ thì ông mới bừng tỉnh, xiết bao đau đớn, kinh hoàng ngửa mặt lên trời mà kêu lên: “Ôi mộng lớn ! Ôi Đan Thiềm ! Ôi Cửu Trùng Đài !”. Trong tiếng kêu ấy, *mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài* dồn dập vang lên, hoà nhập vào nhau thành nỗi đau bi tráng. Đó chính là âm hưởng chủ đạo của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.

- Tính cách và diễn biến tâm trạng của Đan Thiềm

Nếu Vũ Như Tô là người nghệ sĩ đam mê sáng tạo *cái đẹp* thì Đan Thiềm là người đam mê *cái tài*, ở đây là tài sáng tạo ra cái đẹp. “Bệnh Đan Thiềm”, theo quan niệm của Nguyễn Huy Tưởng, chính là “bệnh” mê đắm tài hoa siêu việt của người sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo ra cái đẹp. Vì có tấm lòng liên tài nên lúc Vũ Như Tô mới bị bắt, ông nhờ Đan Thiềm “mách đường chạy trốn”, nàng đã khuyên ông ở lại, thuyết phục ông nhân cơ hội này, mượn uy quyền và tiền bạc của Lê Tương Dực để thực hiện được hoài bão xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật đồ sộ, vĩnh cửu. Vì đam mê tài năng mà nàng luôn khích lệ Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài, sẵn sàng quên mình để bảo vệ cái tài ấy. Với nét tính cách ấy, Đan Thiềm xứng đáng là tri âm, tri kỉ của Vũ Như Tô.

Nhưng nếu Vũ Như Tô đam mê sáng tạo đến mức không hề chú ý, không hề biết đến hoàn cảnh vây quanh mình, thì Đan Thiềm lại luôn tỉnh táo, sáng suốt trong mọi trường hợp. Biết chắc ước vọng xây đài lớn không thành, tâm trí nàng giờ đây chỉ còn tập trung vào việc bảo vệ an toàn tính mệnh cho Vũ Như Tô. Đan Thiềm khẩn khoản khuyên Vũ Như Tô đi trốn, năm lần bảy lượt thúc giục ông “trốn đi”, “lánh đi”, “chạy đi”, chấp tay lạy, van xin: “ông nghe tôi ! Ông phải trốn đi mới được !” Nhưng không sao làm cho ông tỉnh ngộ; Vũ Như Tô vẫn bướng bỉnh chống lại số phận. Đến khi quân nổi loạn kéo vào, gươm giáo sáng loè, biết Vũ Như Tô “có trốn cũng không được nữa” thì nàng đã khóc. Nàng nói với Ngô Hạch, sẵn sàng đổi mạng sống của mình để cứu Vũ Như Tô: “Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết. Nhưng xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài...” Biết không sao cứu nổi Vũ Như Tô, Đan Thiềm đau đớn buông lời vĩnh biệt:

“Ông Cả ! Đài lớn tan tành ! Ông Cả ơi ! Xin cùng ông vĩnh biệt !”.

Như vậy, diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* đã làm sâu sắc hơn tính cách bi kịch của mỗi nhân vật, đồng thời cũng góp phần làm nổi bật chủ đề của tác phẩm.

3. Mâu thuẫn thứ nhất: Mâu thuẫn giữa nhân dân khốn khổ lầm than và bọn hôn quân bạo chúa cùng với phe cánh của chúng sống xa hoa trụy lạc đã được tác giả giải quyết dứt khoát theo quan điểm của nhân dân. Bạo chúa Lê Tương Dực bị giết; Nguyễn Vũ - đại thần của y - tự sát; đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhục mạ, bắt bớ.

- Mâu thuẫn thứ hai: *Mâu thuẫn giữa quan điểm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thực của quần chúng nhân dân* chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở chỗ Vũ Như Tô cho đến lúc chết vẫn không nhận ra sai lầm của mình, vẫn đinh ninh là mình vô tội. Vũ Như Tô không đứng về phía hôn quân Lê Tương Dực nhưng lại muốn mượn uy quyền, tiền bạc của hắn để thực hiện hoài bão nghệ thuật của mình, trong thực tế, đã vô tình gây thêm nỗi khốn khổ cho nhân dân. Vũ Như Tô có tội hay là có công? “Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải?” Đó là những câu hỏi đầy day dứt mà chính tác giả cũng không thể giải quyết một cách rạch ròi, dứt khoát. Tác giả đã trực tiếp bày tỏ nỗi băn khoăn của mình qua lời đề từ: “Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?”, “Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta không biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm”. Cách nêu vấn đề của tác giả như vậy là hợp lí. Bởi lẽ, chân lí chỉ thuộc về Vũ Như Tô một nửa, còn nửa kia lại thuộc về quần chúng nhân dân.

4. Sau đây là gợi ý những nét đặc sắc về nghệ thuật của vở kịch được thể hiện qua đoạn trích còn dẫn chứng các em tự trích.

- Mâu thuẫn kịch tập trung dẫn đến cao trào, phát triển thành đỉnh điểm với nhiều hành động kịch dồn dập đầy kịch tính.

- Ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao.

- Xây dựng nhân vật kịch sắc nét, khắc họa rõ tính cách, miêu tả đúng tâm trạng qua ngôn ngữ và hành động đặc biệt là hai nhân vật Vũ Như Tô và Đan Thiềm.

- Chín lớp kịch trong hồi V được chuyển một cách linh hoạt, tự nhiên, logic, liên mạch tạo nên sự hấp dẫn và lôi cuốn người đọc.

Luyện tập

Đây là phần cuối của lời đề tựa vở kịch *Vũ Như Tô* do chính Nguyễn Huy Tưởng viết ngày 6 tháng 2 năm 1942, sau khoảng một năm viết xong tác phẩm.

Tựa là thành phần nằm ngoài văn bản của một tác phẩm, được viết ở đầu sách hoặc sau tiêu đề của mỗi chương trong cuốn sách nhằm hướng người đọc vào ý đồ nghệ thuật của tác giả hoặc tư tưởng của tác phẩm. Qua lời đề tựa trên, Nguyễn Huy Tưởng đã chân thành bộc lộ nỗi băn khoăn của mình: *Lẽ phải thuộc về Vũ Như Tô hay những kẻ giết Vũ Như Tô ?* Và ông thú nhận “ta chẳng biết” tức là không thể đưa ra một lời giải đáp thoả đáng. Qua vở kịch, có thể thấy chân lí không hoàn toàn thuộc về phía nào: việc mất Cửu Trùng Đài vừa nên mừng, vừa nên tiếc. Đồng thời, nhà văn khẳng định: “Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm”, tức là vì cảm phục “tài trời”, nhạy cảm với bi kịch của những tài năng siêu việt.

THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

Gợi ý trả lời câu hỏi

DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG

1. - Câu bị động: *Hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả.*

Mô hình chung của kiểu câu bị động: Đối tượng của hành động - động từ, bị động (*bị, được, phải*) - chủ thể của hành động - hành động.

- Chuyển sang câu chủ động: *Chưa một người đàn bà nào yêu hắn cả.*

Mô hình chung của câu chủ động: Chủ thể hành động - hành động - đối tượng của hành động.

- Thay câu chủ động vào đoạn văn và nhận xét: Câu không sai nhưng không nối tiếp ý và hướng triển khai ý của câu đi trước. Câu đi trước trong đoạn đang nói về “hắn”, chọn “hắn” làm đề tài. Vì thế, câu tiếp theo nên tiếp tục chọn “hắn” làm đề tài. Muốn thế cần viết câu theo kiểu câu bị động. Còn ở vị trí đó, nếu viết câu theo

kiểu chủ động thì không tiếp tục đề tài về “hắn” được mà đột ngột chuyển sang nói về một người đàn bà nào”.

Về câu bị động, các em xem lại *Ngữ văn 7*, tập hai.

2. Câu bị động: *Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà”*.

Tác dụng: tạo sự liên kết ý với câu đi trước, nghĩa là tiếp tục đề tài nói về “hắn”.

Phân tích như ở bài tập 1.

3. Cần viết một đoạn văn về nhà văn Nam Cao, trong đó có dùng câu bị động. Sau đó giải thích lí do dùng câu bị động và phân tích tác dụng của câu bị động đó. Khi giải thích và phân tích, cần dựa vào sự liên kết về ý với các câu đi trước.

DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGŨ

1. a) Câu có khởi ngữ: *Hành thì nhà thị may lại còn*.

- Khởi ngữ: *Hành*.

Nhắc lại khái niệm *khởi ngữ*. Khởi ngữ là thành phần câu nêu lên đề tài của câu, là điểm xuất phát của điều thông báo trong câu. Đặc điểm:

+ Khởi ngữ luôn luôn đứng đầu câu.

+ Khởi ngữ tách biệt với phần còn lại của câu bằng từ *thì*, hoặc từ *là*, hoặc quãng ngắt (dấu phẩy).

+ Trước khởi ngữ có thể có hư từ *còn*, *về*, *đối với*,...

Về *khởi ngữ*, xem *Ngữ văn 9*, tập hai.

b) So sánh câu trên (câu có khởi ngữ: “*Hành thì nhà thị may lại còn*”) với câu tương đương về nghĩa nhưng không có khởi ngữ: *Nhà thị may lại còn hành*”, ta thấy:

- Hai câu tương đương về nghĩa cơ bản: biểu hiện cùng một sự việc.

- Câu có khởi ngữ liên kết chặt chẽ hơn về ý với câu đi trước nhờ sự đối lập giữa các từ *gạo* và *hành* (hai thứ cần thiết để nấu cháo hành). Vì thế viết như nhà văn Nam Cao là tối ưu.

2. Các câu trong đoạn văn đều nói về “tôi”: quê quán, vẻ đẹp thể hiện qua bím tóc, cổ. Cho nên nếu câu tiếp theo nói về *mắt* thì cần dùng từ *mắt* ở đầu câu để biểu hiện đề tài, tạo nên mạch thống

nhất về đề tài. Nếu viết câu đó theo phương án A thì không tạo được mạch ý vì đột ngột chuyển sang: đề tài *các anh lái xe*. Nếu viết theo như phương án B thì câu vẫn là câu bị động gây ấn tượng nặng nề. Nếu viết theo phương án D thì đảm bảo được mạch ý, nhưng không dẫn được nguyên văn lời các anh lái xe vì trong trường hợp này, việc dẫn nguyên văn lời các anh lái xe tạo nên ấn tượng kiêu hãnh của cô gái và sắc thái ý nhị của lời kể chuyện. Chỉ có phương án C là thích hợp nhất đối với đoạn văn.

3. a) Câu thứ hai có khởi ngữ: *Tự tôi*.

- Vị trí: Ở đầu câu, trước chủ ngữ.
- Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ.
- Tác dụng của khởi ngữ: Nêu một đề tài có quan hệ liên tưởng (giữa đồng bào – người nghe, và tôi – người nói) với điều đã nói trong câu trước (*đồng bào – tôi*).

b) Câu thứ hai có khởi ngữ: *Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc*.

- Vị trí: Ở đầu câu, trước chủ ngữ (*ấy*).
- Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ.
- Tác dụng của khởi ngữ: Nêu một đề tài có quan hệ với điều đã nói trong câu đi trước (thể hiện thông tin đã biết từ câu đi trước): *tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu* (câu trước) → *Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc* (khởi ngữ ở câu sau).

DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG

1. a) Phần in đậm nằm ở vị trí đầu câu.

b) Phần in đậm có cấu tạo là cụm động từ.

c) Chuyển: *Bà già kia: thấy thị hỏi, bật cười*.

Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai vị ngữ, hai vị ngữ đó cùng có cấu tạo là các cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của một chủ thể là *Bà già kia*. Nhưng viết theo kiểu câu có một cụm động từ ở trước chủ ngữ thì câu nối tiếp về ý rõ ràng hơn với câu trước đó.

2. Ở vị trí để trống trong đoạn văn, tác giả đã lựa chọn câu ở phương án C (*Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời*), nghĩa là lựa chọn kiểu câu có trạng ngữ chỉ tình huống, mà không chọn các kiểu câu khác, vì: Kiểu câu ở phương án A (có trạng ngữ chỉ thời gian

khi). Nếu viết theo phương án này thì sự việc ở câu này và câu trước đó như xa nhau, cách một quãng thời gian.

- Kiểu câu ở phương án B (câu có hai vế, đều có đủ chủ ngữ và vị ngữ). Kiểu câu này lặp lại chủ ngữ (Liên) không cần thiết, gây cho câu văn ấn tượng nặng nề.

- Kiểu câu ở phương án D (câu có 1 chủ ngữ và 2 vị ngữ). Kiểu câu này không tạo được mạch liên kết ý chặt chẽ với câu trước.

Chỉ có kiểu câu C vừa đúng về ý, vừa liên kết ý chặt chẽ, vừa mềm mại, uyển chuyển.

3. a) Trạng ngữ: *Nhận được phiên trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường* (câu đầu).

b) Đây là câu đầu văn bản nên tác dụng của trạng ngữ này không phải là liên kết văn bản, cũng không phải là thể hiện thông tin đã biết, mà là phân biệt tin thứ yếu (thể hiện ở phần phụ đầu câu) với tin quan trọng (thể hiện ở phần vị ngữ chính của câu: *quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc*).

TỔNG KẾT VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

- Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống đều chiếm vị trí đầu câu.

- Các thành phần kể trên thường thể hiện nội dung thông tin đã biết từ những câu đi trước trong văn bản, hay thể hiện một nội dung dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết ở những câu đi trước, hoặc một thông tin không quan trọng.

- Vì vậy, việc sử dụng những câu kiểu câu bị động, câu có thành phần khởi ngữ, câu có trạng ngữ chỉ tình huống có tác dụng liên kết ý, tạo mạch lạc trong văn bản.

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

U. SẾCH-XPIA

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Sáu lời thoại đầu, về mặt hình thức, là các độc thoại. Các nhân vật nói về nhau chứ không nói với nhau. Độc thoại là nói một mình, tự mình nói với chính mình. Các em có thể đưa ra các dẫn chứng:

“Ấy, khe khẽ chứ !”; “Ôi, đây là người ta yêu ? Ôi, giá nàng biết nhỉ !”; “Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ ?”. Vì các độc thoại này là tiếng lòng của nhân vật, nên xét về bản chất, các lời thoại này là các độc thoại nội tâm. Nhân vật nói ra thành tiếng những suy nghĩ của mình về một đối tượng hay một hiện tượng nào đấy đang ám ảnh mình. Nhân vật nói một mình và chỉ để cho một mình mình nghe. Trong kịch, cho dù lời thoại là độc thoại nội tâm thì nhân vật cũng phải nói to (để khán giả nghe được) và giả định là nhân vật kia không nghe thấy những lời nói đó.

- Vì là độc thoại nội tâm, nên sáu lời thoại đầu chứa đựng cảm xúc yêu thương chân thành, đắm thắm. Trên cơ sở ngôn từ mượt mà, cách nói đầy những so sánh, ví von phù hợp với tâm trạng phẫn chấn, rạo rực chen lẫn bồn chồn của những người đang yêu, tuy là lời độc thoại nội tâm song không phải là kiểu phát ngôn đơn tuyến một chiều mà trong độc thoại đó cũng xuất hiện tính đối thoại. Các em đưa ra các dẫn chứng về cách nói của nhân vật Rô-mê-ô: lúc thì như nói với Giu-li-ét khi nàng vừa xuất hiện bên cửa sổ (“vùng dương đẹp tươi ơi...”; “Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi !”), lúc thì như đang đối thoại với chính mình (“Kìa ! Nàng tì má lên bàn tay ! Ôi ! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy !”; “Mình cứ nghe thêm nữa, hay mình nên lên tiếng nhỉ ?”). Tính đối thoại trong độc thoại làm cho lời thoại thêm sinh động.

- Mười lời thoại còn lại mang hình thức đối thoại tức là các lời thoại ấy hướng vào nhau, các nhân vật nói cho nhau nghe. Tính chất đối đáp xuất hiện.

2. Các dẫn chứng này có cả trong lời độc thoại lẫn đối thoại. Tính chất hận thù của hai dòng họ được phản ánh trong lời thoại

của Giu-li-ét, năm lần (“Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi”, “Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi”, “nơi tử địa”, “họ mà bắt gặp anh”, Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây”); của Rô-mê-ô, ba lần (“từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa”, “tôi thù ghét cái tên tôi”, “chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu”).

- Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn, cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét không chỉ lo cho mình mà còn lo cả cho người mình yêu. Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, sợ nàng nhìn mình bằng “ánh mắt” của sự thù hận (“ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu”). Cả hai đều ý thức được sự hận thù đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Cả hai đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên thù hận.

Ở đây, sự thù hận của hai dòng họ là cái nền còn tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

3. Phân tích ý nghĩa và cách liên tưởng so sánh của Rô-mê-ô.

- Trước hết là bối cảnh đêm khuya – trăng sáng. Màn đêm thanh vắng với vầng trăng trên trời cao tạo ra chiều sâu cho sự bộc lộ tình cảm của đôi tình nhân. Thiên nhiên được nhìn qua các điểm nhìn của nhân vật. Thiên nhiên là thiên nhiên hòa cảm, đồng tình, trân trọng, chở che.

- Trong khung cảnh ấy, trăng trở thành đối tượng để Rô-mê-ô so sánh với vẻ đẹp không thể sánh được của Giu-li-ét. Cách Rô-mê-ô đưa ra là so sánh Giu-li-ét như “vầng dương” lúc bình minh; sự xuất hiện của “vầng dương” khiến “ả Hằng Nga” trở nên “héo hon”, “nhợt nhạt”. Các em nên nhớ lúc này Giu-li-ét đã xuất hiện bên cửa sổ. Theo mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô, phù hợp tâm lí người đang khao khát yêu đương thì các so sánh này là hợp lí. Sự xuất hiện của Giu-

li-ét bên cửa sổ sẽ trở thành “ánh sáng” của “phương đông” và do đó “nay Giu-li-ét là mặt trời”.

- Mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô hướng vào đôi mắt: “Đôi mắt nàng lên tiếng”. Đôi mắt lấp lánh của Giu-li-ét cảm nhận như sự mấp máy của làn môi khi nói. Sự liên tưởng này là hợp lí.

- Nếu vẻ đẹp của Giu-li-ét được so sánh với “vùng dương” thì đôi mắt của Giu-li-ét được so sánh với các ngôi sao và đó là “hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời”. Sự so sánh được đẩy lên cấp độ cao hơn bằng một sự tự vấn: “Nếu mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ?”

Các em cần phân tích câu hỏi tự vấn này của Rô-mê-ô qua hai khía cạnh: “mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày”. Khía cạnh thứ nhất chính là khẳng định vẻ đẹp của đôi mắt vì lúc đó “cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng từng bừng...”. với khía cạnh thứ hai “sao xuống nằm dưới đôi lông mày” thì lúc đó vẻ đẹp thứ hai của Giu-li-ét sẽ xuất hiện: “Vẻ rực rỡ của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi”. Các nét đẹp trên khuôn mặt Giu-li-ét lần lượt hiện lên: đẹp của đôi mắt, vẻ đẹp của gò má. Từ đó, dẫn tới một khát vọng yêu đương hết sức mãnh liệt: “Kìa ! Nàng tì má lên bàn tay ! Ôi ! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy !”. Sự suy nghĩ cũng như cách so sánh liên tưởng của Rô-mê-ô là hợp lí.

- Lưu ý trong lời thoại mở đầu cảnh kịch khi Rô-mê-ô so sánh ánh trăng với các vì sao - hiển nhiên là còn ngầm so sánh với vẻ sáng ngời của đôi mắt, của nét mặt rạng ngời của Giu-li-ét với ánh trăng ấy. Trong bối cảnh ấy, Giu-li-ét hiện ra: dưới con mắt của Rô-mê-ô như một “nàng tiên lộng lẫy” “toả ánh hào quang, trên đầu ta, như một sứ giả nhà trời có cánh”. Đây là cảm xúc của một con người đang yêu và đang được tình yêu đáp lại, đây cũng là một sự cộng hưởng tình cảm kì lạ của những tâm hồn đang yêu mà Sếch-xpia đã quan sát và nhận biết một cách tài tình và ông cũng miêu tả hết sức thành công, đạt tới mức điển hình tâm trạng đang yêu ấy. Hiển nhiên, tình yêu này là tình yêu chân thành, không vụ lợi và cũng rất hồn nhiên trong trắng. Cái đẹp của bối cảnh làm nền cho sự phát triển của tình yêu trong trắng.

- Sự so sánh được thể hiện dưới các dạng thức hoặc tương đồng hoặc tương phản. So sánh Giu-li-ét là “vùng dương”, là “phương đông”, là “mặt trời”,... dù Rô-mê-ô chỉ nhìn thấy gương mặt mà chủ yếu qua đôi mắt, gò má của nàng nhưng cách so sánh đó không mang tính chất khuôn sáo, tán tụng mà là cách nói từ tình yêu rất chân thành. Các em cần chú ý là vào thời của Sếch-xpia, các vở kịch đều phải diễn ban ngày nên ngôn ngữ kịch phải lột tả tới mức tối đa tâm trạng, hoàn cảnh.

4. Các em cần chú ý vào ngữ cảnh khi Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã gặp gỡ nhau trong lễ hội hoá trang trước đó không lâu. Cùng chính trong cuộc gặp gỡ này tình yêu giữa họ đã nảy sinh. Trong cuộc gặp đó, Rô-mê-ô đã thốt lên: “Nàng là họ Ca-piu-lét sao ? Ôi oan trái yêu quý, đời sống của ta nay nằm trong tay người thù” và Giu-li-ét cũng nhận thức điều đó: “Một mối thù sinh một mối tình - Vội chi sớm gặp, biết dành muộn sao ! - Tình đâu trắc trở gian lao - Hận thù mà lại khát khao ân tình”. Cả hai đều đã nhận thức được cái tình cảnh oái oăm, hoàn cảnh thù địch mà họ bị đặt vào.

- Sự nhận thức đó dẫn tới độc thoại của Giu-li-ét như là một sự băn khoăn day dứt một sự dằn vặt thể hiện tâm trạng rối bời trước hoàn cảnh éo le. Các lời độc thoại (2, 4, 6) của Giu-li-ét cho thấy tình yêu mãnh liệt đang bùng lên. Lời thoại thứ hai đơn giản chỉ là một cụm từ cảm thán “Ôi chao!” nhưng có cho thấy cảm xúc bị dồn nén không thể không thổ lộ ra thành lời, đồng thời cũng hàm chứa một tiếng thở dài mang dáng vẻ lo âu, vì hai lẽ: thứ nhất là hận thù giữa hai dòng họ, thứ hai là không biết Rô-mê-ô có thật sự yêu mình không.

- Tâm trạng của Rô-mê-ô đơn giản hơn nhiều. Chàng đã yêu, đã được đáp lại bằng tình yêu và đi tới dứt khoát khẳng định tình yêu, sẵn sàng từ bỏ dòng họ, từ bỏ tên họ mình (lời thoại 7, 9, 11). Các lời độc thoại 4, 6 của Giu-li-ét là sự thổ lộ tình yêu trực tiếp, không ngại ngùng. Việc thổ lộ tình yêu trực tiếp qua các lời thoại này, không phải để nói với Rô-mê-ô, bởi vì người con gái thường không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu, mà để nói với chính mình. Hơn nữa, Giu-li-ét cũng không hề biết là Rô-mê-ô đang đứng nấp gần đấy. Các lời thoại này cho thấy sự chín chắn trong suy nghĩ của Giu-li-ét qua sự tự phân tích để đi tới không định: “Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi”. Cách đặt vấn đề của Giu-li-ét

rất hồn nhiên, tha thiết và trong trắng, vừa tự chất vấn mình rồi lại tự tìm cách trả lời: “Cái tên nó có nghĩa gì đâu ?” rồi tự đề xuất các giải pháp: “Chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi”. Hoặc đề xuất một cách làm táo bạo thể hiện một tình yêu cháy bỏng: “Chàng hãy đem tên họ ấy, nó đâu phải xương thịt của chàng, đổi lấy cả em đây !”. Câu trả lời là một giải pháp khẳng định, không có cách lựa chọn nào khác, không có cách giải quyết nào khác.

Lời thoại thứ 8, 10 (lời của Giu-li-ét) cho thấy sự bất ngờ của Giu-li-ét khi biết có người đang nhìn mình, đang nghe mình thổ lộ. Sự bất ngờ của Giu-li-ét không tạo ra cảm giác sợ hãi, bởi vì, xét về mặt tâm lí, lúc đó Giu-li-ét cũng đang rất cần một sự đồng cảm, sẻ chia. Và khi biết được người đang ẩn nấp đó là Rô-mê-ô thì tâm trạng của Giu-li-ét trở nên phấn chấn: “Tai tôi nghe chưa trọn một trăm tiếng thốt từ miệng đó ra mà tôi đã nhận ra tiếng ai rồi”. Song nỗi sợ về mối hận thù giữa hai dòng họ lại loé lên trong suy nghĩ của Giu-li-ét: “Chẳng phải anh Rô-mê-ô, và là họ nhà Môn-ta-ghiu đấy ư?” Vế đầu của câu hỏi này vừa là để hỏi vừa trả lời khẳng định luôn, song vế hai được đưa ra, có vẻ không quan trọng, nhưng lại cho thấy nỗi ám ảnh của Giu-li-ét. Các lời thoại 7, 9, 11 của Rô-mê-ô mang tính khẳng định và quyết tâm được nhấn mạnh bằng các cụm từ: “nàng tiên yêu quý”, “nàng tiên kiều diễm” và các từ ngữ dứt khoát: “tôi thù ghét”, “tôi xé nát”. Nhưng Giu-li-ét vẫn e ngại và đưa ra câu hỏi: “Anh... tới làm gì thế?”. Câu hỏi này có vẻ như thừa song lại là thiếu mà Giu-li-ét cần biết: Rô-mê-ô có thực sự yêu mình không ? Động cơ thúc đẩy Rô-mê-ô đến có phải tình yêu chân thành hay chỉ là sự bông bột thoáng qua ? Nàng sợ Rô-mê-ô không thành thật.

- Khi không nghĩ về dòng họ Môn-ta-ghiu nữa thì Giu-li-ét lại nghĩ đến dòng họ Ca-piu-lét của mình và khẳng định vị trí nơi hai người đang nói chuyện là “nơi tử địa” “nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây”, “họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh”. Đó chưa kể là khó khăn cụ thể trước mắt đối với Rô-mê-ô: “Tường vườn này cao, rất khó trèo qua”. Như vậy, Giu-li-ét đã nhận thức được các bức tường đang ngăn cách họ: bức tường đá của vườn nhà, bức tường của hận thù giữa hai dòng họ liệu Rô-mê-ô có dám vượt qua không và bức tường - tình cảm của Rô-mê-ô có thật lòng không ?

- Các bức tường lần lượt được dỡ bỏ. Trước hết, điều mà Giu-li-ét cần nhất là tình yêu chân thành của Rô-mê-ô. Điều này được khẳng định ở lời thoại 13, lời của Rô-mê-ô, mà ở đó cụm từ “tình yêu” được nhấn mạnh bốn lần với một sự khẳng định dứt khoát: “Cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm”. Bức tường thù hận được dỡ bỏ bởi chính quyết tâm của hai người, nhất là quyết tâm của Giu-li-ét trong lời thoại 16: “Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây”. Còn bức tường đá của vườn nhà thì đã có “đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu” nâng đỡ.

- Diễn biến nội tâm của Giu-li-ét phức tạp nhưng phù hợp với tâm lí của người đang yêu. Đồng thời cũng cho thấy sự chín chắn trong tình yêu của Giu-li-ét. Sự day dứt trong tâm trạng đó cho thấy sức ép nặng nề của hoàn cảnh, thấy được sự vây hãm của mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ, thấy được mối nguy hiểm đang đe dọa cả hai người.

- Các em cần chú ý đến sắc thái biểu cảm trong ngôn từ của hai nhân vật, ngôn ngữ vừa sống động vừa hàm súc và đầy chất thơ. Ngôn ngữ của cả hai người còn thể hiện nỗi bức xúc không thể nén được của tình cảm yêu thương đã bùng phát giữa hai người, nỗi bức xúc phải thổ lộ, phải giải bày cho dù chỉ để nói với chính mình thôi (tức là cách thức tự hỏi rồi lại tự trả lời) hay phải vượt tường để đến với nhau cho dù mọi nguy hiểm vẫn đang rình rập mà động lực cho hành vi ấy chính là sức mạnh của tình yêu: “Cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm”. Tuy nhiên, điều cần khắc ghi ở đây là tình yêu từ hai phía, có sự rung động mãnh liệt và đồng cảm giữa hai bên chứ không phải là tình yêu đơn phương, tình yêu một phía.

5. - Đối với câu hỏi này, các em cần tìm hiểu về xung đột kịch. Trong toàn vở *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, xung đột cơ bản là xung đột giữa tình yêu và thù hận. Tuy nhiên trong đoạn trích này, thù hận không xuất hiện như một thế lực cản trở tình yêu. Thù hận chỉ hiện ra qua suy nghĩ của các nhân vật, song không phải là động lực chi phối, điều khiển hành động của nhân vật.

- Đối với Rô-mê-ô, chàng đã gặp Giu-li-ét, đã có được tình yêu của Giu-li-ét và sẵn sàng làm tất cả vì tình yêu ấy (các lời thoại 7, 9, 11).

- Đối với Giu-li-ét, sự xuất hiện cảm thức về các bức tường cản trở là có thật. Điều này phản ánh sự chín chắn trong suy tư của

nàng, song đây không phải là sự tính toán thiệt hơn. Điều mà Giu-li-ét cần là tình yêu chân thực của Rô-mê-ô, và tình yêu của Rô-mê-ô dành cho nàng là tất cả. Cho nên, khi biết và khẳng định chắc chắn Rô-mê-ô đến với mình bằng tình yêu thì mọi nghi ngại không còn, các băn khoăn cũng chấm dứt.

- Như vậy, trong đoạn trích gồm mười sáu lời thoại này, tình yêu không xung đột với thù hận mà chỉ diễn ra trên nền thù hận. Thù hận bị đẩy lùi, bị xoá đi vĩnh viễn, chỉ còn lại tình người tình đời bao la, phù hợp với lí tưởng nhân văn. Chính vì lẽ đó, tác phẩm *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* trở thành bài ca ca ngợi và khẳng định tình yêu cao đẹp. Vấn đề *Tình yêu và thù hận* về cơ bản đã được giải quyết.

- Các em cần xác định cách hiểu về xung đột và xung đột kịch: xung đột là cuộc đấu tranh giữa những lực lượng đối lập. Xung đột là thành tố quan trọng nhất của truyện ngắn, tiểu thuyết và kịch, bởi vì nó tạo ra những hành động mà từ đó tác giả xây dựng nên cốt truyện. Có hai loại xung đột: xung đột bên trong với cuộc đấu tranh diễn ra trong nội tâm nhân vật (tất nhiên đối với kịch thì cho dù là diễn ra bên trong tâm hồn nhân vật, xung đột đó vẫn phải được thể hiện bằng lời) và xung đột bên ngoài, ở đó nhân vật đấu tranh với những lực lượng bên ngoài để thực hiện ý nguyện ước mơ của mình. Có thể coi xung đột như là một sự đối lập, một sự mâu thuẫn với tư cách là một nguyên tắc tương tác giữa các hình tượng trong tác phẩm nghệ thuật. Xung đột nghệ thuật chỉ đơn thuần là sự va chạm của các nhân tố tinh thần và đời sống đang đối chọi với nhau theo một cách thức nào đó tùy hoàn cảnh gắn với nhân vật. Xung đột không chỉ đơn thuần là sự va chạm bên ngoài giữa các đối lập của mâu thuẫn mà nó còn là phương tiện bộc lộ và khẳng định một tư tưởng nào đó mà tác giả muốn trình bày với người xem. Xung đột trong bi kịch là “xung đột không có lối thoát, kết quả của nó là một cuộc đấu tranh sẽ xảy ra và sẽ được kết thúc bằng cái chết của nhân vật”. Xung đột bi kịch là những xung đột có ý nghĩa xã hội, lịch sử, đạo đức, tâm lí. Nó liên quan tới lẽ sống và tình đời rộng lớn của con người.

Các em cần phân tích *cách nói, lối nói* hồn nhiên của cả hai người, thấy được *cách sử dụng lối nói của nhau* để xoá đi sự ngăn cách mà hận thù tạo ra, đồng thời cho thấy sự lo lắng tràn đầy yêu thương mà Giu-li-ét dành cho Rô-mê-ô và sự dưng cảm khi Rô-mê-ô

chấp nhận mạo hiểm để đến tìm Giu-li-ét. Tình yêu ở đây trở thành sức mạnh chở che cho đôi tình nhân cũng như tạo cho họ quyết tâm gắn bó trọn đời với nhau.

- Tuy nhiên, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là một vở bi kịch, tính chất bi kịch của mối tình của hai người qua các chi tiết sau:

- Vị trí của hai người:

+ Chỗ đứng của Rô-mê-ô là trên bức tường rào xung quanh nhà Giu-li-ét. Tuy bức tường ấy bằng đá nhưng nó chỉ để chở che cho gia đình Giu-li-ét, nghĩa là cho một thế lực hận thù có thể đe dọa trực tiếp tính mạng của Rô-mê-ô.

+ Chỗ Giu-li-ét đứng là nơi cửa sổ của căn phòng riêng của nàng, tuy có các bức tường của căn phòng che chở nhưng đó cũng là những bức tường của sự ràng buộc của vòng lễ giáo.

Giữa họ là một khoảng không gian không quá rộng song cũng chẳng đủ hẹp để họ có thể nắm tay nhau. Họ chỉ có thể nói với nhau, có thể nhìn nhau trong vị thế khá chênh vênh (nhất là đối với Rô-mê-ô ấy). Tuy nhiên, cái khoảng không vắng lặng ấy lại ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm nhất là mối thù của hai dòng họ. Có thể bất chợt một người nào đó của nhà Ca-piu-lét xuất hiện. Cho nên, sự thinh lặng của không gian hàm chứa trong nó yếu tố bi kịch, yếu tố đe dọa tới tính mạng của hai người cũng như cho chính hạnh phúc mà cả hai đang hướng tới. Người xem lo sợ cho những hiểm nguy rình rập họ, tạo ra hiệu quả nghệ thuật về một sự đồng cảnh giữa người xem và nhân vật. Ở đây có hai không gian lồng vào nhau: Không gian nơi đôi tình nhân đứng bị trùm phủ bởi một không gian khác lớn hơn - không gian của sự thù địch giữa hai dòng họ. Sự thù địch này xuất hiện ngay từ những lời thoại đầu tiên, thỉnh thoảng lại loé lên trong câu chuyện của hai người như một sự nhắc nhở (“Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh”).

Tính chất trong trắng, đoan trang của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Các nhân vật ở đây nói năng với nhau, thổ lộ với nhau một tình sâu nghĩa nặng với một lối nói chân thành, không suồng sã, không bỡn cợt. Cả hai đều rất tôn trọng nhau và rất cao thượng. Nhưng đây là tình yêu đến với tình yêu, tình yêu đến từ hai phía chứ không phải tình yêu đơn phương hay bị ép buộc.

Luyện tập

1. “Ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng chính là khẳng định con người” cần được hiểu một cách thấu đáo. Trước hết, tình yêu có sức mạnh nối kết con người lại với nhau, xoá đi mọi thành kiến lạc hậu hay hận thù chia rẽ con người. Tình yêu làm cho tình người được nối lại. Tình yêu nâng đỡ, cổ vũ cho con người, tạo nên lẽ sống: “Sống là yêu thương”. Tình yêu, do đó, thực hiện chức năng bảo vệ và gìn giữ cho cuộc sống, giúp cuộc sống phát triển. Song phải là tình yêu chân chính. Các trích dẫn phải được rút ra từ đoạn trích này.

2. Bài tập này nhằm tạo ra một không khí học tập. Việc cho các em thử nhập vai và trình diễn lại đoạn trích (có thể mở rộng đoạn trích) giúp các em đồng cảm hơn và hiểu sâu tác phẩm hơn.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

Gợi ý trả lời câu hỏi

1. Phát triển trong hoàn cảnh của một nước thuộc địa, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đều chịu sự tác động mạnh mẽ sâu sắc của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 chia làm hai bộ phận: *Văn học công khai* và *văn học không công khai*.

- Do khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ nên bộ phận văn học công khai lại phân hoá thành nhiều xu hướng, trong đó có hai xu hướng chính nổi lên là văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

- Bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng, tiêu biểu nhất là thơ văn sáng tác trong tù.

2. *Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng tám năm 1945* trong sách này, cần phân biệt tiểu thuyết hiện đại với tiểu thuyết trung đại, để ôn tập.

3. Sáng tạo tình huống là một trong những vấn đề then chốt của nghệ thuật truyện ngắn. Mỗi truyện ngắn thường chứa đựng một tình huống; tài năng của nhà văn được thể hiện một phần ở chỗ sáng tạo nên những tình huống truyện độc đáo. Đó là tình huống

nhâm lẫn (*"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc); tình huống trào phúng: mâu thuẫn giữa mục đích có vẻ tốt đẹp và thực chất là tai hoạ (*Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan); tình huống éo le: những tâm hồn tri âm tri kỉ bị đặt trong thế thù địch, việc cho chữ - một công việc đầy tính văn hoá - lại diễn ra trong chốn ngục tù hôi hám (*Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân); tình huống bi kịch: mâu thuẫn giữa khát vọng sống lương thiện, khát vọng làm người và tình trạng bị cự quyết quyền làm người (*Chí Phèo* của Nam Cao).

4. Các em nên xem lại những bài học có nêu trong câu hỏi những bài viết về các truyện ngắn trong sách này để hướng dẫn cho HS.

5. *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng là một cuốn tiểu thuyết hiện thực trào phúng, dùng hình thức giễu nhại để lật tẩy tính chất giả dối, bịp bợm, chỉ biết chạy theo đồng tiền và lối sống ăn chơi đồi bại của xã hội trưởng giả những năm trước 1945. Đối tượng trào phúng ở chương *Hạnh phúc của một tang gia* là cái xã hội thượng lưu trí thức ấy, tự bản thân nó chứa đầy mâu thuẫn trào phúng.

Nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích này được thể hiện ở những phương diện sau: phát hiện mâu thuẫn và tạo dựng được tình huống trào phúng độc đáo ("*hạnh phúc*" chung của tang gia và "*hạnh phúc*" riêng của từng người), nghệ thuật miêu tả đám tang, ngôn ngữ mang giọng mỉa mai, giễu nhại và những cách chơi chữ, so sánh bất ngờ, độc đáo,...

6. Riêng câu hỏi về đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng) cần lưu ý: Vở kịch triển khai hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa việc xây dựng Cửu Trùng Đài phục vụ cho bọn hôn quân bạo chúa với đời sống khốn cùng của nhân dân và mâu thuẫn giữa khát vọng sáng tạo nghệ thuật to lớn với điều kiện khó khăn của đất nước. Tác giả đã giải quyết mâu thuẫn thứ nhất theo quan điểm nhân dân, nhưng không phê phán, quy tội cho Vũ Như Tô và Đan Thiềm. Còn cách giải quyết mâu thuẫn thứ hai như thế cũng là thoả đáng, gợi ra ở người đọc những suy nghĩ riêng.

Câu 7, 8. Các em tự làm.

LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

Gợi ý trả lời câu hỏi

Các câu hỏi trong phần này đều có trong bài học và các em luyện tập thực tế của việc phỏng vấn. Nên các em tự làm.

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

Đây là bài kiểm tra Ngữ văn duy nhất trong học kì I gồm hai phần:

Phần I. Trắc nghiệm

- Gồm 12 câu hỏi trắc nghiệm Ngữ văn có trong học kì I.

Phần II. Tự luận

- Gồm 2 – 3 đề làm văn, bao gồm cả nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Các em chỉ chọn một trong những đề đã cho để làm bài.

Gợi ý trả lời câu hỏi trắc nghiệm

- | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. C | 3. C | 4. D | 5. C | 6. B |
| 7. D | 8. D | 9. C | 10. C | 11. A | 12. B |

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

*

* *

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Tuần 1	
VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH	5
TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN	10
VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	11
Tuần 2	
TỰ TÌNH (BÀI II).....	12
CÂU CÁ MÙA THU	16
PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN	19
THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH.....	21
Tuần 3	
THƯƠNG VỢ.....	22
Đọc thêm: KHÓC DƯƠNG KHUÊ.....	26
Đọc thêm: VỊNH KHOA THI HƯƠNG.....	27
TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN (<i>Tiếp theo</i>)	28
Tuần 4	
BÀI CA NGẮT NGƯỠNG.....	31
BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT.....	33
LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH.....	36
Tuần 5	
LỄ GHÉT THƯƠNG	37
Đọc thêm: CHẠY GIẶC.....	41
Đọc thêm: HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA	42
TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1	43
VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC (Bài làm ở nhà)	44
Tuần 6	
VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC.....	46
THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ	55
Tuần 7	
CHIẾU CẦU HIỀN (<i>Cầu hiền chiếu</i>).....	58
Đọc thêm: XIN LẬP KHOA LUẬT	62
THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG	64
Tuần 8	
ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM.....	67
TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2	70
THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH	70

Tuần 9

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945	71
VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	77

Tuần 10

HAI ĐỨA TRẺ	79
NGŨ CẢNH	81

Tuần 11

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ	82
LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH	86
LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH	87

Tuần 12

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA (Trích <i>Số đỏ</i>)	90
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ	93
TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3	94

Tuần 13

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ TRUYỆN	94
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ (Tiếp theo)	101
CHÍ PHÈO	102
THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU	103
BẢN TIN	106

Tuần 15

Đọc thêm: CHA CON NẶNG NGHĨA	108
Đọc thêm: VI HÀNH	110
Đọc thêm: TINH THẦN THỂ DỤC	113
LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN	115
PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN	116

Tuần 16

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI	117
THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN	122

Tuần 17

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN	126
ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC	134
LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN	136